

LÊ TRUNG HOA

Mẹo luật Chính tả

NHÀ XUẤT BẢN TRÉ

PTS LÊ TRUNG HOA

MẪU LUẬT CHÍNH TẢ

(In lần thứ 2 có sửa chữa)



NHÀ XUẤT BẢN TRẺ - 1994

LỜI NÓI ĐẦU

Cuốn sách này nhằm cung cấp một số hiểu biết về các hiện tượng có tính cách quy luật chi phối chính tả tiếng Việt, đồng thời nêu một số mẹo, giúp học sinh và bạn đọc các tỉnh phía Nam tránh được những lỗi chính tả thường mắc phải.

Nội dung cuốn sách gồm hai phần: phần nêu Các mẹo luật và phần Phụ lục. Phần thứ nhất trình bày 36 mẹo luật trong 5 loại từ (Từ gộp âm, Từ Hán - Việt, Từ tượng thanh, Từ phiên âm, Từ láy âm) và 3 hiện tượng (Chuyển đổi, Quan hệ âm - nghĩa, Xác suất). Ở phần thứ hai, chúng tôi sắp xếp các loại lỗi chính tả theo các mục thanh điệu, âm đầu, âm giữa, âm cuối và chỉ rõ mẹo luật nào giải quyết trường hợp nào.

Để có cơ sở giải quyết vấn đề, trước hết, chúng tôi tổ chức điều tra lỗi chính tả của học sinh ở Nam Bộ.¹ Kể đến, chúng tôi tiếp thu có bổ sung những thành tựu nghiên cứu về chính tả và về tiếng Việt

(1) Kết quả điều tra được phản ánh qua phần Phụ lục. So với các tác giả đi trước, kết quả này đầy đủ hơn, nhất là ở phần âm giữa.

của các tác giả đi trước (xem Tài liệu tham khảo) để viết 4 mục Từ gộp âm, Từ Hán - Việt, Từ láy âm, Chuyển đổi. Sau đó, chúng tôi thống kê, nghiên cứu thêm để viết 4 mục Từ tượng thanh, Từ phiên âm, Quan hệ âm - nghĩa và Xác suất.

Cuốn sách này là một phần kết quả của chương trình nghiên cứu "Tiếng Việt trong nhà trường" do Viện Khoa học xã hội tại thành phố Hồ Chí Minh chủ trương. Trong quá trình biên soạn, chúng tôi được sự động viên, góp ý của các đồng chí Cao Xuân Hạo, Phó tiến sĩ Trần Xuân Ngọc Lan, Nguyễn Đức Dương, nhất là Giáo sư Hồ Lê, Phó Viện trưởng Viện Khoa học xã hội, đã góp nhiều ý kiến quý báu trong việc bố cục quyển sách và đọc lại bản thảo. Ngoài ra, do kiến thức có hạn, chắc chắn chúng tôi khó tránh khỏi những thiếu sót. Rất mong được sự góp ý, phê bình của bạn đọc. Xin chân thành cảm ơn tất cả.

TÁC GIẢ

In lần thứ nhất - 1984

In lần thứ hai có sửa chữa - 1994

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Trần Cảnh Hào. *Viết chữ Nam*, Sài Gòn, in ronéo, 1953.
2. Lê Ngọc Trụ, *Chánh tả Việt ngữ*, Sài Gòn, Trường thi, 1960.
Việt ngữ chánh tả tự vị, Sài Gòn, Khai trí, 1972.
3. Nhiều tác giả, *Từ điển chính tả phổ thông*, Hà Nội, Văn hóa, 1963.
4. Cao Xuân Hạo, *Từ mô phỏng*, báo cáo khoa học (chưa in), 1963.
5. Văn Tân (chủ biên), *Từ điển tiếng Việt*, Hà Nội, Khoa học xã hội, 1967.
6. Lê Văn Đức, *Tự điển Việt Nam*, Sài Gòn, Khai trí, 1970.
7. Hồ Lê, *Vấn đề cấu tạo từ của tiếng Việt hiện đại*, Hà Nội, Khoa học xã hội, 1976.
8. Phan Ngọc, *Chữa lỗi chính tả cho học sinh*, Hà Nội, Giáo dục, 1982.

CÁC CHỮ VIẾT TẮT VÀ KÝ HIỆU

H.V. : Hán Việt

-H.V. : Tiếng Hán Việt không có (thí dụ: um
(-HV): tiếng Hán Việt không có vần ưn).

T. : Tiếng (tức âm tiết).

V. : Việt.

W. : Âm đệm u, o trong oa, oă, uă, oe, uê, uy và
bán âm cuối u, o trong ao, au, âu, eo, êu, iêu, iu,
ưu, ươu.

Y : i và y trong ai, ay, ây, oi, ôi, oi, ui, uôi, ui,
ươi.

φ : không có (thí dụ: φ/W: không có âm đệm W
và có âm đệm W).

/ : - đối lập với (thí dụ: -Ch/Tr; um/ung)

- tương ứng với (thí dụ: -an / -at)

< : chuyển từ (thí dụ: t < s, th).

+ : - đi đôi với (thí dụ: huyền + ngã).

- kết hợp với (thí dụ: x + âp: xập xình)

- : Có quan hệ nguồn gốc, chuyển đổi với nhau
(thí dụ: hoàng - vàng).

| | : không có trong thực tế (thí dụ: [lɤp]: chữ
Việt không có vần ưp).

() : Số lượng từ, chữ hay tiếng (thí dụ: (100), có
nghĩa là 100 từ, chữ hay tiếng).

PHẦN I. CÁC MỆO LUẬT

I. TỪ GỘP ÂM ¹

1. GẶP CÁC TỪ GỘP ÂM, TA VIẾT *DẤU HỎI* (ĐỘ 35 TỪ), KHÔNG VIẾT *DẤU NGÃ*:

- Ảnh (*anh + ậy*), ống, cổ, (bữa) nồm, (ở) trông, trên, bến, sàu...

- Bá (*bà + ậy*), di, (ở) đảng, ngoài...

- Chi (*chị + ậy*), cấu, mở, dương, nấu (*nậu + ậy*: "họ"), (làm) vấy (*vậy + đó*)...

- Chưa (*chưa + có*), khổng (hổng, hòng)...

- Phóng (phải + không).

Trừ: Hồi giờ (hỏi + này tới giờ).

II. TỪ HÁN VIỆT ²

2. GẶP CÁC CHỮ HÁN VIỆT ³ KHỞI ĐẦU BẰNG:

(1) Theo Lê Ngọc Trụ. Chúng tôi có bổ túc.

(2) Theo Lê Ngọc Trụ. Chúng tôi có bổ túc.

(3) Tức chữ ghi các yếu tố Hán Việt.

a) CÁC NGUYÊN ÂM (A, Â, I (Y), IÊ, O, Ô, U, U) VÀ CÁC PHỤ ÂM CH, KH, GI, TA VIẾT DẤU HỎI (ĐỘ 110 CHỮ) KHÔNG VIẾT DẤU NGÃ:

- Áo ánh, âm đậm, ẩm thực, ấn hiện, ấu đã, ý lại, yếm tài, yếu mệnh, yên ổn, ủng hộ, ủy ban, ủy lạo, ngụ ýển...¹

Chu nhật, chủng tộc, chẩn bệnh, chứng chỉ, khả ái, khởi nghĩa, khăng khải, khử trùng; giảng giải, học giả, giản dị, gia giám...

b) CÁC PHỤ ÂM K, X, PH, QU, TH, TR, TA CÙNG VIẾT DẤU HỎI (ĐỘ 100 CHỮ):

- Xử sự, xá thân, xương thợ; kí niệm, ích kỉ, trường kỉ; gia phá, phản bội, phi báng; kết quả, quảng đại, quý quyết; thủ đồ, thương thức, thái hồi, xử trảm, phát triển, trở lực...

Trữ (15 chữ): xã (hội), kĩ (kĩ thuật, ca kĩ), (mâu) thuẫn, (bệnh) thũng, (Nguyễn) Trãi, trảm (tiếng vua tự xưng), (lưu) trữ, trĩ (ấu trĩ, bệnh trĩ), phần (nộ), (giải) phẫu, quần (bách), quỹ (quỹ đạo, thú quỹ).

3. GẶP CÁC CHỮ HÁN VIẾT KHỎI ĐẦU BẰNG CÁC PHỤ ÂM M, N, NH, L, V, D, NG (NGH) ("Mình Nên Nhớ

(1) Lưu ý: Các chữ Việt khởi đầu bằng nguyên âm, cũng viết dấu hỏi: - Ủ phẫn, ở nhà, ung bồng, cái ống, ẩm ướt, cá thu ấu, ấu tử...

Trữ (15 chữ): âm (con), ỉ (mình), ỉnh (chung), ỉnh ương, ươn (ngực).

Là Viết Dấu Ngã" ¹⁾), TA CHỈ VIẾT DẤU NGÃ (ĐỘ 180 CHỮ), KHÔNG VIẾT DẤU HỎI:

- Mĩ mẫn, mã lực, mãnh hổ, từ mẫu...

Truy nã, nỗ lực, nữ giới, tri não...

Nhẫn nại, những nhiều, thạch nhũ, nhiệm độc...

Thành lũy, lữ hành, kết liễu, lễ độ...

Vinh viễn, vũ lực, vĩ tuyến, vắng lai...

Dã man, hướng dẫn, dũng cảm, diêm lệ...

Ngũ nghĩa, hàng ngũ, vị ngã, ngưỡng mộ...

Trừ cây ngải.

III. TỪ TUỌNG THANH

4. GẶP TỪ TUỌNG THANH, TA CŨ VIẾT V (15 TỪ) HOẶC W (15 TỪ), CHỦ KHÔNG VIẾT CÁC PHỤ ÂM ĐỐI LẬP CÙNG NHÓM VỚI CHÚNG (Gi, D; Hw, Ngw, Qu):

- Ve ve, veo veo, vo vo, vu vu, vò vò, vèo vèo, vù vù, veo véo, véo von, vun vút, vùn vụt, vi vu, vi vút, vì vèo, vo ve.

- Oa oa, òa khóc, óac óac, oai oái, oang oang, oảnh oạch, oàm oạp, ộp oạp, ùng oàng, oảng oảng, oe oe, oe óe, ọ ọe, (ngã) uỳnh uyech, o oe.

Trừ (đấm nhau) huỳnh huych, ngoao, ngoeo, quác quác (quang quác) (4 từ).

(1) Câu này do Giáo sư Nguyễn Tài Cẩn đặt (theo Phan Ngọc).

5. GẶP NHỮNG TỪ TUỢNG THANH MÔ PHÒNG CÁC ÂM "LỚN, CHẮC, KHÔNG CÓ HƠI GIÓ", TA VIẾT S (15 TỪ); GẶP NHỮNG TỪ MÔ PHÒNG CÁC ÂM "NHỎ, MÀNH, CÓ HƠI GIÓ", TA VIẾT X (13 TỪ):

- Sào sạo, sạt sạt, sột soạt, sờn sột, soàn soạt, sục sục (sùng sục), sang sáng, sinh sịch, sầm sập, sầm sầm, sụt sịt, sụt sùi, sậm sứt, lột sột, loạt soạt.

- Xi, xiu, xuyt, xè xè, xèo xèo, xịt xịt, xì xào, xoèn xoẹt, xèng xèng, lèng xéng, xuýt xoa, xì xụp, xào xạc.

6. GẶP TỪ TUỢNG THANH, TA VIẾT VỚI ÂM CUỐI *ng* (42 TỪ):

- Oang oang, choang choang, oàng, oàng, ùng oàng, sang sáng, loãng xoảng, đoàng đoàng, đùng đoàng, quang quác, rộn rảng (10 từ).

- Ẩng ảng, ằng ặc, oảng oảng, rảng rắc, sảng sặc, pằng pằng (6 từ).

- Eng éc, beng beng, bí beng, rùm beng, chập cheng, leng keng, reng reng, phèng phèng (phèng la), xèng xèng, lèng kèng (cái kèng), rùng rẻng, lèng xẻng (12 từ).

- Boong boong, coong coong, kinh coong (3 từ).

- Ủng ủng, đùng đùng, thùng thùng, rùng rùng, áp ứng, bấp bùng, bấp bung, thì thùng, ủng oàng, rùng rình, lùng tùng xèng (11 từ).

Trừ: râm ran, rần rần.

Lưu ý: Không kể loại từ láy kiểu *chan chát* (do *chát chát*), *vun vút* (do *vút vút*).

7. GẶP TỪ TƯỢNG THANH, TA CHỈ VIẾT VỚI CÁC VẦN SAU ĐÂY (CHỮ KHÔNG VIẾT VỚI CÁC VẦN ĐÔI LẬP CÙNG NHÓM): *INH/ICH, AO, ẮC, ẨM, ET, ÔP*.

a) *Inh/ich* (30 từ): ình ình, bình bình, thỉnh thỉnh, phỉnh phỉnh, bịch bịch, kịch kịch, thịch thịch, phịch phịch, rùng rùng, rập rập, xập xập, rúc rúc, khúc khúc, lịch lịch, lịch bịch, uỳnh uỳnh, huỳnh huỳnh, lịch kịch...

b) *ao* (20 từ): ào ào, rào rào, xào xào, thì thảo, xì xào, rì rào, rào rào, sào sào, ngoao ngoao, lạo lạo, lạo xào, lạo xào, lạo nhào, xào xào, thêu thảo...

Trừ: Rau rầu, gâu gâu.

c) *ắc* (10 từ): cắc cắc, cắc bự, lác cắc, ằng ắc, răng rắc, sằng sặc, tắc kè, tám tắc, tích tắc, sặc sụa.

d) *âm* (15 từ): ầm ầm, rầm rầm, ì ầm, rầm rập, rầm ran, rầm rộ, rầm rịch, sầm sầm, sầm sập, rầm rập, rầm rì, rầm rì, xầm xì, thì thắm, gắm giữ.

đ) *et* (10 từ): rẹt rẹt, rền rẹt, ken két, kèn két, lẹt đẹt, đi đẹt, xoèn xẹt, đen đét, cọt két, cọt két.

Trừ: éc éc, khếch khếch.

e) *ôp* (16 từ): lớp bóp, lớp cốp, lớp đốp, lộp bộp, lộp cộp, lộp độp, ôp ôp, rôm rốp, bộp bộp, cộp cộp, độp độp, ôp oap, côm cốp, đốm độp, côm cộp, bôm bộp.

IV. TỪ PHIÊN ÂM ¹

8. GẶP TỪ PHIÊN ÂM, TA VIẾT *DẤU HỎI* (TRÊN 13 TỪ), KHÔNG VIẾT *DẤU NGÃ*:

- Cay-xôn Phôm-vi-hản, cãm (commissaire de police), cô-vê (corvée), hủ-lô (rouleau compresseur), mò-lết (molette), luý (lui), mỏa (moi), đi ròn (ronde), tăng-xế (tranchée), xú-chêng(soutien gorge), òn đơ (un deux), oản tù tì (one two three)...

9. ĐỐI VỚI CÁC TỪ PHIÊN ÂM:

a) TA VIẾT *CH*, KHI NGUYÊN DẠNG LÀ *TI*, TA VIẾT *TR*, KHI NGUYÊN DẠNG LÀ *TR*:

- Viêng-Chăn (Vientiane), mọc-chê (mortier), xu- chiêng (soutien gorge)...

- Ba-trui (patrouille), ma-trắc (matraque), công-tra (contrat)...

b) TA VIẾT *D* KHI NGUYÊN DẠNG LÀ *Z, R, S, LL, BÌ*, TA VIẾT *G* KHI NGUYÊN DẠNG LÀ *G, J*, TA VIẾT *V* KHI NGUYÊN DẠNG LÀ *V*:

(1) Trong phần này, khi thấy cần thiết, chúng tôi mới chừa thêm từ gốc.

- Dê-rô (zéro), ma-dút (mazout), số de (arrière), phi- dê (frisé), áo bờ-lu-dông (blouson), cùi-dĩa (cuiller), bi-da (billard), may-dô (maillot), la-de (la bière), lôt-dên (bielle)...

- Giê-su (Jésus), bu-gi (bougie), gien (gène), chó bẹc- giê (berger), đồ gin (origine), quần gin (jean), pi-gia-ma (pyjama), giăm-bông (jambon)...

- Va-li (valise), véc-ni (vernis), bi ve (verre), bột va-ni (vanille), chích ven (veine), khăn voan (voile), von kế (volt), vét-tông (veston), con vít (vis), vi-ô-lông (violon)...

c) TA VIẾT S, KHI NGUYÊN DẠNG LÀ CH, SH; TA VIẾT X, KHI NGUYÊN DẠNG LÀ X, S, C:

- Áo sơ-mi (chemise), sã-m lớp (chambre à air), Sác-lô (Charlot), cao-su (caoutchoux), đèn măng-sông (manchon), sà-lan (chaland), sà-lúp (chaloupe), dây sên (chaîne), sếp ga (chef de gare), trả séc (chèque), sút bóng (shoot), chạy sô (show), quần soóc (short)...

- Ô-xi (oxy), chất xi-lít (xylite), xa-lông (salon), xa- tanh (satin), bán xôn (solde), cái xắc (sac), xa-phia (saphir), xê-ranh (séringue), xăng (essence), xăng-đan (sandale), xi-rô (sirop), xà-lách (salade), xì-gà (cigare), xi- măng (ciment), xà-lim (cellule), xi-nê (ciné), xi-lanh (cylindre), xiếc/xiệc (cirque)...

Lưu ý: Dưới đây là những từ viết sai chính tả nhưng đã được xã hội chấp nhận: đi *xia* (chier), kênh *xăng* (chaland), giày *săng* (son) *đá* (soldat).

d) TA VIẾT *QU*, KHI NGUYÊN DẠNG LÀ *CU*; TA VIẾT *W*, KHI NGUYÊN DẠNG LÀ *W*:

- Bánh quy (biscuit), ác quy (accumulateur), giày quya (cuir), quỳ-lát (culasse)...

- Oát (Watt), oản-tù-tì (one), Oa-tư-ghết (Watergate), Oa-sinh-ton (Washington)...

Lưu ý: chỉ có 1 từ viết Hw: đậu hoe (haricot vert); không có từ nào viết Ngw.

e) TA VIẾT ÂM CUỐI *T*, KHI NGUYÊN DẠNG LÀ *T*, *D*, *S*, *TH*; VIẾT ÂM CUỐI *C* KHI NGUYÊN DẠNG LÀ *C* (*K*, *Q*), *R*; VIẾT ÂM CUỐI *CH* KHI NGUYÊN DẠNG LÀ *CH*:

- Mét (mètre), bô-xít (bauxite), cà-vạt (cravate), toa-lét (toilette), ăng-kết (enquête), a-xít (acide), pô-tát (potasse), Ác-si-mét (Archimède), con vít (vis), vét-tông (veston), két bạc (caisse), cát-xét (cassette), đít-cua (discours), ét-xăng (essence), ki-ốt (kiosque), ma-mút (mammouth), lô-ga-rít (logarithme)...

- Một cuộc xe, xe cuộc (course), canh gác (garde), gác-dan (gardien), các-tông (carton), các-bon (carbone), phéc-mơ-tuya (fermeture), vắc-xin

(vaccine), công-tắc (contact), than cốc (coke), tốc-kê (toquê), Đắc-Lắc (Dak Lak), các-nê (carnet)...

- Cái phích (fiche), áp-phích (affiche)...

Lưu ý: Vì chữ Việt không có vần *ic*, nên nhiều chữ được viết thành *ich* khi nguyên dạng là *ic* (*iq, ik*): xích-lô (cyclo), cái kích (cric), tích-tắc (tic tac), lô-gích (logique), tích-kê (ticket), pích-ních (pique-nique)...

10. KHI GẶP TỪ PHIÊN ÂM TA VIẾT CÁC VẦN SAU ĐÂY, CHÚ KHÔNG VIẾT CÁC VẦN ĐỐI LẬP CÙNG NHÓM:

a) *An*: Pat-xcan (Pascal), An-ba-ni (Albanie), Mông-rê-an (Montréal), lô-can (local), pê-đan (pédale), xi-nhan (signal), tấm đan (dalle), can-xi (calcium), xăng-đan (sandale), bom na-pan (napalm), van xe đạp (valve), ban-công (balcon)...

Trừ rượu vang (vin), Pháp Lang Sa (Franca, nước Pháp, theo cách gọi của người Bồ Đào Nha), kinh xáng (chaland), tang (tangente), cô-tang (cotangente).

b) *Ăm*: sấm lốp (chambre à air), ăm-pe (ampère), tằm-pông (tampon).

Trừ bà đầm (dame), sen đầm (gendarme).

c) *ăng/ăc*: Ăng-ghe-n, xe tăng (tank), nhà băng (banque), Ăng-gô-la, Li-băng, cặng-tin, xi-măng,

măng- sông, ăng-ten, măng-đô-lin, tăng-gô, dầu
xăng, băng-đơ- rôn, đăng-xinh, măng-đa, xăng-đan,
lăng-xê...

Trừ: Viêng-Chăn (Vientiane), oản-tù-tì.

- Công-tắc, ắc-quy, vắc-xin, tích-tắc, cái xắc,
tắc-xi, Bắc Mỹ Thuận (bac), lập lắc (la plaque),
phắc-tuya.

d) en: En Xan-va-đo, chích ven (veine), áo len,
ô-ten, phong-ten, gien (gène), ăng-ten, ben-den,
a-xê-ti-len...

Trừ: Xú-chèng...

đ) in: Lê-nin, Đắc-uyn, ca-bin, at-xpi-rin,
pê-ni-xi-lin, măng-đô-lin, cãng-tin, cà-phê-in, cà-phê
phin, trái mìn, đồ gịn, quần gịn (jean), vải phin,
pô-pơ-lin, nin-phờ-răng, đèn pin, mút-xơ-lin, dầu
luyn, pa-ra-phin...

Trừ: kí-ninh, mít-tinh, buyn-đinh, đăng-xinh.

e) em/ep:

- Kem (cà-rem), con tem, Ô-lem-pích, điện
Krem-lin,...

- Măng-đơ-lép, ép-phê,...

Trừ: sếp ga.

g) ôm/ôp:

- Định luật Ôm (Ohm), Cay-xôn Phôm-vi-hản,
Phnôm- Pênh, Xtốc-khôm, gô hôm (go home),

côm-pa, bờ-rôm, đíp-lôm, côm-lê, (cục) gồm, bôm (nhỏ).

Trừ: ném bom, ống bơm.

- An-đrô-pốp, Páp-lốp, Sô-lô-khốp, xì-tốp, lốp (xe), (mặc) rốp, đi-ốp, sớp-phơ, ốp-xét....

Trừ: cái bóp (portefeuille), cốp bài (copier), ma nốp (manoeuvre).

h) ông/ôc:

- Ban-công, ghi-đông, phong-ten, ban-lông, bi-đông, ni-lông, vi-ô-lông, xa-lông, xà-bông, các-tông, nê-ông, pông-sô, cam-nhông, va-gông, tông-đơ, công-tắc, công-tơ...

Trừ: xà-phòng.

- Vi trùng Cốc, Băng Cốc, gạch lốc (bloc), đốc-tơ, bị sốc (choc), mi-tốc, tốc-kê, nhạc rốc, đánh bốc (boxe).

i) ui, iu, im/ip:

- Ba-trui, mùi-soa, đui đèn (douille), cùi-dĩa, (mì) nui...

- Ô-liu, tiu/triu (drew).

- Mắc-xim, phim, xà-lim, chó Bim...

- Kíp nổ, chơi líp (libre), ru-líp (roue libre), xì-líp, ống pip, đào Sip, xe đíp...

Lưu ý: các vần này có âm chính là nguyên âm đơn (u, i), chứ không phải nguyên âm đôi (uô, iê).

V. TỪ LÁY ÂM ¹

11. TRONG CÁC TỪ LÁY ĐIỆP ÂM ĐẦU, THANH (HAY DẤU) CỦA HAI YẾU TỐ PHẢI Ở CÙNG MỘT HỆ BỔNG (NGANG - SẮC - HỎI) HOẶC TRẦM (HUYỀN - NẶNG - NGÃ) (ĐỘ 700 TỪ).

a) *Bổng*.

- *Ngang + hỏi* : nhỏ nhỏ, vui vẻ, trong trẻo, nhỏ nhoi, lẻ loi, ngủ nghê...

(1) Viết phần này, chúng tôi chủ yếu dựa vào Lê Ngọc Trụ, nhưng có bổ túc nhiều.

Từ lay âm có những đặc điểm sau:

1. *Về ngữ âm*:

- hoặc là lay toàn bộ: *chuồn chuồn, châu châu...*

- hoặc là lay điệp âm đầu: *chặt chẽ, sẵn sàng...*

- hoặc là lay điệp vần: *lồng lộng, lã chã...*

- hoặc là vừa lay điệp âm vừa lay vần: *thú thì, tím tím* (u - i); *ngõng nghênh, ngó nghê* (ô - ê), *vón vẹn, mong manh* (o - e), *sạn sặt, vun vút* (-ư/-i), *eng éc, vắng vặc* (-ng/-ch)... -

- hai thanh (dấu) của hai tiếng thường ở cùng một hệ bổng (ngang-sắc-hỏi) hoặc trầm (huyền-nặng-ngã): *vui vẻ, sáng sửa, nghỉ ngơi, về với...*

2. *Về ngữ nghĩa*:

- hoặc là có một yếu tố vốn là từ đơn: *sạch sẽ, mất mề...*

- hoặc là không có một yếu tố nào vốn là từ đơn, nghĩa là không yếu tố nào có nghĩa riêng: *hồn hển, hăng khuâng...*

Lưu ý: a) Nếu cả hai yếu tố vốn là từ đơn thì đó không phải là từ lay, mà là từ ghép, nên các thanh (dấu) có thể không ở cùng một hệ bổng hay trầm: *đầy đủ, mới mẻ, sửa chữa...*

b) Tuy nhiên, có một số từ ghép có đặc điểm giống từ lay âm, chúng tôi cũng đưa vào phần này vì xét thấy chỉ có lợi cho việc viết đúng chính tả.

- *Sắc + hỏi* : sắc sảo, vắng vẻ, trắng trẻo, nhỏ nhắn, lảnh lót, nháy nhót...
- *Hỏi + hỏi* : lòng lèo, thùng thẳng, đùng đỉnh, rồn rảng, nhỏ nhẹ, rủ rì...

b) Trám:

- *Huyền + ngã* : sùng sùng, rền rì, vốn vã, trẻ trang, sẵn sàng, vẽ vờ...
- *Nặng + ngã* : rộng rãi, đẹp đẽ, mạnh mẽ, nghi ngại, chùng chạc, vỡ vạc...
- *Ngã + ngã* : lỗ lã, dễ dãi, nhẽ nhãi, nghễnh ngãng, nhõng nhẽo, nhều nhão...

Lưu ý: Chỉ có 16 từ láy "*ngã + ngã*" (bổ bã, rồi rãi, dờ dẽ, vờ vẽ, ông ăng, cữ kĩ, chũn chín, mồm mím, nhùng nhằng, chớm chặm và 6 từ kể trên), số còn lại ("*hỏi + hỏi*") độ 60 từ.

Ngoại lệ: Ngoan ngoãn, se sẽ (khe khẽ), ve vãn, nông nổi, bên bĩ, niềm nở, phình phờ, hần hoi, hoài hùi, luồn (lòn) lỏi, nài nỉ, hồ hời, xài xế, xà xẻo, mình mẩy, bĩ bàng, lẳng lặng, vẽn (vòn) vện (18 từ) ¹

(1) Luật tổng trám này do Nguyễn Đình phát hiện. Có người đặt câu thơ sau đây để dễ nhớ hai nhóm tổng, trám:

"Em *Huyền* mang *Nặng*, *Ngã* đau,
Anh *Ngang* *Sắc* thuốc, *Hỏi* đau chỗ nào?"

12. MỖI ÂM ĐẦU, MỖI VẦN CHỈ LẤY VỚI CHÍNH NÓ, KHÔNG LẤY VỚI CÁC ÂM ĐẦU, CÁC VẦN ĐỐI LẬP CÙNG NHÓM. VẬY KHI BIẾT ĐƯỢC ÂM ĐẦU, VẦN CỦA TIẾNG GỐC, TA SUY ĐƯỢC ÂM ĐẦU, VẦN CỦA TIẾNG LÁY.

1. Âm đầu:

a) *Ch + Ch* (90 từ): chặt chẽ, chắn chòi, chi chó, chống chênh, chống chọi, chập cheng...

Tr + Tr (60 từ): trời trắng, trống trái, trẻ trắng, trở trăn, trắng trẻo, trong trẻo...

b) *S + S* (87 từ): sạch sẽ, sẵn sàng, sắc sảo, sáng sủa, sít sao, sặc súa...

X + X (84 từ) : xin xỏ, xui xẻo, xó xĩnh, xinh xắn, xuýt xoa, xuể xòa...

c) *D + D* (65 từ) : đại dột, dịu dàng, dùng dằng, dẻo dai, dễ dàng, dờ dang...

Gi + Gi (41 từ) : giặc giã, giục giã, giấy giũa, già giặn, giám giúi, giục giặc,...

V + V (79 từ) : vui vẻ, vốn vã, vẽ vờ, vun vút, vắng vẻ, vi vu...

d) *W + W* (13 từ): uể oải, oai oái, oe oe, oằn oại, oa oa, oang oang...

Hw + Hw (6 từ) : hoa hoét, họa hoằn, huên
hoang, hoa hòe, huếch hoác,
hoang hoác.

Ngw + Ngw (7 từ): ngoan ngoãn, nghêch ngoạc,
ngoạch ngoạc, ngoe nguẩy,
ngoa ngoắt, ngoặt ngoẹo,
ngoằn ngoèo.

Qu + Qu (25 từ): quá quắt, qua quýt, què quặt,
quẩn quật, quàu quạu, quăn quại...

2. Vần:

a) Nhóm a/ă/â:

1. *ai + ai* (9 từ) : lai rai, thái lái, bái xái, bãi hãi,
lai nhai, lái nhài...

ay + ay (11 từ) : táy máy, tháy máy, mày đay,
thầy lay, áy náy, lay láy...

ây + ây (13 từ) : lây nhây, lầy nhầy, bấy nhấy, bấy
hấy, lầy bấy, hây hấy...

2. *ao + ao* (9 từ): lao xao, lào xào, lao nhao, láo
nháo, lao đao, lảo đảo...

au + au (13 từ): càu nhàu, lâu bàu, rau rầu, hau
háu, đau đau...

âu + âu (8 từ) : thâu dẫu, sẫu dẫu, châu chấu,
ngâu ngấu, rẫu rẫu...

3. ăm + ăm (20 từ): căm căm, chăm chăm, xăm xăm, dăm dăm, lăm lăm, ngăm ngăm, chằm chằm, găm găm, hăm hăm, thăm thăm, khăm khăm, chăm chăm, quăm quăm (điệp tiếng)... xăm năm, xăm răm (điệp vần).

âm + âm (12 từ): lâm dâm, lâm râm, lâm thâm,
châm vâm, lâm thâm, lấm chắm,
lấm tắm, lấm bắm, lấm nhấm,
lầm cầm, lầm dầm, (*điệp vần*)...
âm âm, lầm lẫm, râm rẫm, sầm
sầm, (*điệp tiếng*).

Lưu ý: Từ điệp tiếng thường mang vần *ăm*; còn từ điệp vần thường mang vần *âm*.

4. $\hat{a}p + \tilde{a}p$ (4 từ) : cặp nắp, lắp bắp, lắp xắp, lắp bắp.

âp + âp (4 từ): hấp tấp, lập cập, lập dập, cập rập.

b) Nhóm i/iê/ê/e:

1. *iu + iu* (7 từ): *liu điu, liú nhú, liú tiú, điu hui, tiu nghiú, iu xiu, diu nhú.*

iêu + iêu (1 từ) : xiêu xiêu.

êu + êu (10 từ): lêu bêu, lêu nghêu, lêu têu, lêu
đêu, lêu bêu, lêu nghêu, kêu rêu,
xêu mêu, lêu đêu, lêu nghêu.

2. *im + im* (5 từ) : lim dim, im lim, lìm lìm, chìm
lìm (nghỉm), tím rìm.

êm + êm (2 từ) : êm đềm, êm mềm.

iêm + iêm (không có)

em + em (10 từ) : tèm hem, tèm lem, tèm lèm,
bèm nhèm, kềm nhèm, lèm nhèm,
tèm nhèm, lem nhem, chem chèm,
ém nhẹm.

3. *ip + ip* (1 từ) : (chim kêu) chirp chirp.

êp + êp (không có)

iêp + iêp (1 từ) : (gà con kêu) chiếp chiếp.

ep + ep (5 từ) : lép bép, bép xép, khép nép,
chẹp bẹp, giẹp lép.

c) Nhóm o/ô/ơ.

1. *oi + oi* (7 từ) : chói lói, thòi lòi, lòi tói, xoi bói
(mói), trọi lòi, vôi vọi, chói lọi.

ôi + ôi (4 từ) : loi thôi, bồi hồi, đổi mới, bối rối.

ơ + ơ (6 từ) : chơi bời, chơi vơi, tươi bời, chói
vối, phơi phới, vợi vợi (vời vợi).

2. *om + om* (11 từ): lom khom, lòm khòm,
lọm khọm, lôm bôm, còm rọm,
đom đóm, lọm còm, móm sòm,
hom hóm, khóm róm, om sòm.

- ôm + ôm* (11 từ) : lôm chôm, lốm đốm, lộm cộm, chôm hốm, ôm dôm, lôm côm, lôm côm, côm cộm, chôm chôm, lốm chốm, lốm ngốm, lốm nhốm.
- ơm + ơm* (5 từ) : bươm xươm, lờm chớm, chơm bươm, lờm lợm, rơm rớm.
3. *op + op* (3 từ) : góp nhóp, lóp ngóp, tốp rốp.
- ôp + ôp* (7 từ) : lóp bốp, lộp bộp, lóp cốp, lộp cộp, lóp đóp, lộp độp, ộp ộp.
- ơp + ơp* (2 từ) : tốp tốp, khớp nốp.
4. *ong + ong* (21 từ): cong cong, song song, đồng đồng, rông rông, ong óng, bong bóng, dong dỏng, bông bong, long đong, thông dong, lòng đồng, lòng vòng, lòng thông, lóng cóng, lóng ngóng, lóng nhóng, lỏng nhòng, lỏng không, thông lọng, chong chóng, long bong.
- ông + ông* (11 từ) : lông bông, bông lông, lông ngông, lông nhông, lỏng cồng, lỏng chống, nhông nhông, xông xống, nông nong, lỏng lọng, tông ngổng.

5. *oc + oc* (7 từ) : (bì trong túi) lóc cóc, lọc cọc,
khóc lóc, óc nóc, lóc ngóc,
lóc nhóc, chóc ngóc.

óc + óc (2 từ) : lóc cóc, (xe bò đi) lọc cọc.

d) Nhóm u/uô:

1. *ui + ui* (15 từ) : lui cui, lui thúi, túi bụi, ui ui,
bụi ngùi, lui xùi, túi bụi,
lúi húi, trụi lui, thúi thúi,
lụi cụi, lụi hụi, lụi xụi,
lui lui, bụi nhui.

uôi + uôi (không có)

2. *um + um* (11 từ) : tùm lùm, um sùm, lùm
khum, tùm hum, um tùm,
lúm khúm, tum húm, khúm
núm, lùm ngúm, thum thum,
lùm cùm.

uôm + uôm (2 từ) : luôm thuôm, tuôm luôm.

3. *up + up* (3 từ) : lúp xúp, lúp xụp, lúp chụp.

uốp + uốp (chữ Việt không có vần này).

đ) Nhóm ư/ươ:

1. *ưi + ưi* (không có)

ươi + ươi (3 từ): đười ươi, rười rượi, (đau) lười ươi.

2. *ưu + ưu* (không có)

ươu + ươu (1 từ) : (chim) lươu đươu
(hay lươu tươu)

3. ươm + ươm (không có)

ươm + ươm (4 từ) : gươm gươm, lươm lươm,
bươm bươm, rươm rướm.

e) Nhóm n/ng/nh:

1. an + an (5 từ) : khăn khăn, gàn gàn, phản nản,
than van, than vãn.

Lưu ý: Có 10 từ ghép điệp vần kiểu này: gian nan, can gián, gián đoạn, chán nản, chán ngán, hạn hán, xán lạn, lan man, lan can, tàn lan.

ang + ang

(20 từ láy và ghép): lang bang, lang thang, dàng
hoàng, hoang dàng, chàng ràng,
làng chàng, làng nhàng, choáng
váng, loáng thoáng, sáng láng,
mang máng, lảng cháng, cáng
đáng, lảng vảng, sang sảng,
quang đáng, lảng đãng, loạng
choạng, lạng quạng, chạng vạng.

2. ăn + ăn (11 từ): ăn năn, bắn hăn, lẩn tẩn,
thần lẩn, cần nhần, ngần ngẩn,
vẩn vẩn, cần nhẩn, mẩn mẩn,
khẩn khẩn, bắn khoắn.

ăng + ăng (12 từ) : bằg bằg, phằg phằg,
khằg khằg, nằg nằg,
lằg nhằg, lằg xằg, lằg
nhằg, lằg xằg, đằg hằg,
vằg vằg, lằg lằg, bằg xằg.

3. *ân + ân* (11 từ) : lần lầ, dầ dầ, bầ thầ,
tầ ngầ, lầ quầ, lầ thầ,
lầ khầ, vầ vầ, rầ rầ,
lầ cầ, lậ đậ.

âng + âng (2 từ) : lằg lằg, bằg khuằg.

4. *en + en* (3 từ) : bẻn lẻn, xẻn lẻn, vẻn vẻn.

eng + eng (5 từ) : lẻng kẻng, tẻng bẻng, lẻng
phẻng, lẻng kẻng, lẻng xẻng.

5. *ên + ên* (2 từ) : kẻn kẻn, kẻn rẻn.

ênh + ênh (11 từ) : lẻnh khẻnh, lẻnh đẻnh, chẻnh
vẻnh, chẻnh chẻnh, lẻnh chẻnh,
tẻnh hẻnh, lẻnh nghẻnh, thẻnh
thẻnh, lẻnh bẻnh, lẻnh kẻnh,
lẻnh nghẻnh.

6. *in + in* (1 từ) : bịn rịn

inh + inh (13 từ lấy và ghép) : thình lình, chình
ình, xình vình, phình phính,
lĩnh kinh, lĩnh quỳnh, lĩnh đình,
lĩnh đĩnh, đĩnh ninh, đĩnh chính,
minh lĩnh, minh tinh, bình tỉnh.

7. *iên + iên* (10 từ lấy và ghép): liên liên, chiến chiến, liên miên, triển miên, thiên nhiên, diễn viên, biến thiên, diễn biến, tiến triển, quyển luyện.

iêng + iêng (3 từ): thiêng liêng, liêng xiêng/
xiêng liêng, xiêng niêng.

8. *un + un* (10 từ): run run, ùn ùn, đùn đùn, lùn phún, chùn ngùn, lùn cùn, lùn chùn, lụn vụn, tụn mụn.

ung + ung (10 từ): lung tung, lũng bùng, lũng cùg, hung hung, bung xung, lũng đùng, đùng đùng, rùng rùng, thùng thùng, lũng tủng.

9. *uôn + uôn* (6 từ): luôn luôn, thôn thôn, suôn suôn, buồn buồn, chuẩn chuẩn, cuốn cuộn.

uông + uông (6 từ): vuông vuông, thuổng luổng, luổng cuổng, buông tuổng, luổng tuổng, tuổng luổng.

10. *un + un* (không có).

ưng + ưng (7 từ): lừng khừng, lừng chừng, lừng chừng, lừng thưởng, lừng chừng, lừng lừng, sừng sừng.

11. *ươn + ươn* (2 từ): lươn khươn, lươn mươn.

ương + ương (5 từ): *ương ương, xương xương, thường thường, sương sương, ngưỡng ngưỡng.*

g) Nhóm t/c/ch:

1. *at + at* (4 từ) : *bát ngát, loạt soạt, quát nạt, hoạt bát.*

ac + ac (6 từ) : *cạc cạc, choạc oạc, toác hoác, lác đác, khoác lác, lác chạc.*

2. *ăt + ăt* (3 từ) : *lắt nhắt, lật vật, thắt ngắt.*

ăc + ăc (3 từ) : *thắc mắc, (gỗ) lác cắc, lác xắc.*

3. *ât + ât* (5 từ) : *chất ngất, lất phất, lật bặt, lật đật, chật vật.*

âc + âc (3 từ) : *lác cắc, lác khắc, lác xắc.*

4. *et + et* (5 từ) : *lét đét, lệt đệt, khét lệt (nghet), xét nét, lệt xệt.*

ec + ec (2 từ) : *éc éc, khếch khếch.*

5. *êt + êt* (2 từ) : *lết bết, lệt bệt.*

êch + êch (2 từ) : *lếch thếch, chếch mếch.*

6. *it + it* (5 từ) : *khít rít, rít chít, trít lít, khít khít, lít nhít.*

ich + ich (5 từ) : *lịch ịch, lịch bịch, lịch kịch, lịch kích, xích mịch.*

7. *iêt + iêt* (không có).

iêc + iêc (không có).

8. *ut + ut* (3 từ) : vút vút, vụt vụt, lút chút.
uc + uc (5 từ) : lúc nhúc, lúc thúc, lục cục,
 lục đục, lục tục.
 9. *uôt + uôt* (2 từ) : tuốt luốt, tuốt tuốt.
uôc + uôc (không có).
 10. *ưt + ưt* (1 từ) : bứt rứt.
ưc + ưc (không có).
 11. *ươt + ươt* (3 từ) : lướt thướt, suốt mượt,
 lướt thướt.
ươc + ươc (không có).

13. TRONG CÁC TỪ LẤY ĐIỆP VẦN, MỖI ÂM ĐẦU THƯỜNG LẤY VỚI MỘT SỐ ÂM ĐẦU NHẤT ĐỊNH.

a) *Ch/Tr*: *Ch* CÓ KHẢ NĂNG LẤY VỚI NHIỀU NGUYÊN ÂM VÀ ÂM ĐẦU KHÁC (80 TỪ), CÒN *Tr* CHỈ LẤY VỚI *L* Ở SAU:

- Ch + nguyên âm* (5 từ): chì ì, chế ê, chành ành,
 chênh ênh, choạc oạc.
Ch + V (16 từ) : chậ vật, chơi voi, chênh
 vênh, chơi với, chờn vờn,
 chạy vạy...
Ch + B (11 từ) : châu bấu, chành bành,
 chàm bàm, chẹp bẹp,
 chòm bờm, chì bì...

Ch + L (10 từ) : chà là, cheo leo, chới lới, chàng
làng, chèo lẻo, chới lợi...

L + Ch (10 từ) : lá chấ, lách chách, lảng cháng,
lanh chanh, lau chau, lấm chấm...

Ch + H (8 từ) : chênh hênh, chung hưng, chồm
hổm, chò hò, chàng hăng, chánh
hoành, chẻ hẻ, chẻ hoe.

Ch + R (7 từ) : chàng ràng, chộn rộn, chạo rạo,
chành rành, chào rào, chộp rộp,
chanh ranh.

Ch + M (6 từ) : cháo mào, chéch méch, chôi môi,
chàng màng, chàng mạng,
chénh mánh.

Ch + Ng (4 từ) : chống ngồng, chóc ngóc, chùn
ngùn, chìm ngấm.

Tr + L (10 từ) : trật lất, trệt lét, trục lúc, trít lít,
trụi lủi, trọi lỏi, trệt lết, trót lọt,
trống lổng, trọt lớt.

Lưu ý: Trong các từ lấy có *Tr*, thanh của hai
tiếng thường khác nhau.

Trừ: trơ vơ.

b) *S/X*: *L* CHỈ LẤY VỚI *X* (34 TỪ), KHÔNG LẤY VỚI
S:

L + X (28 từ) : lãng xãng, lao xao, lác xắc, lụi xụi,
lúp xúp, lẹp xẹp, linh xình, lảo
xảo, lòa xòa, lăm xăm, lạo xạo, lác
xắc, lèng xèng, lì xì, liếng xiếng,
loảng xoảng, lộn xộn, lon xon...

Trừ: lột sột, loạt soạt.

X + L (6 từ) : xep lép, xẻn lẻn, xiểng liểng, xổm
lổm, xởi lởi, xác lác.

Trừ: sáng láng.

c) *D/Gi/V:* D, V LẤY VỚI NHIỀU ÂM ĐẦU KHÁC,
CÒN *Gi* THÌ KHÔNG:

L + D (10 từ) : lâm dâm, lâm dẫm, lim dim, lò dò,
lòng dòng, lây dầy...

Ch + V (16 từ) : chậ vật, chơi vơi...

L + V (10 từ) : lảng vảng, lật vật, lờn vờn, lụn
vụn, lòng vòng...

Trừ: gieo neo. Còn gian nan là từ Hán Việt.

d) *W/Hw/Ngw/Qu:* L CHỈ LẤY VỚI Qu (22 TỪ),
KHÔNG LẤY VỚI w, Hw, Ngw:

- Lạng quạng, loanh quanh, lẩn quẩn, lảng
quảng, luỳnh quỳnh, lở quở, qua loa, quy lụy...

Trừ: loay hoay, loằng ngoằng.

14. MỘT SỐ TỪ ĐIỆP ÂM ĐẦU (TỪ LẤY VÀ TỪ
GHEP) CÓ MỘT TIẾNG KHÔNG CÓ ÂM ĐỆM TRÒN

MÔI W VÀ MỘT TIẾNG CÓ ÂM ĐỆM TRÒN MÔI W. VẬY TA NÊN DỰA VÀO ÂM ĐẦU TIẾNG KHÔNG CÓ ÂM ĐỆM TRÒN MÔI ĐỂ VIẾT ĐÚNG ÂM ĐẦU TIẾNG CÓ ÂM ĐỆM TRÒN MÔI:

ϕ/W : O oe, ọ ọe, ú òa, ùng oàng, ộp oạp, uyên ương, uất ức, oan uống...

H/Hw : hí hoáy, hô hoán, hùng hoàng, hốt hoảng, hồng hoang, hếch hoác...

Ng/Ngw : ngo ngoe, ngộ ngoạy, ngòng ngoèu, ngắc ngoải, ngấm nguýt, ngó ngoáy, ngưng nguẩy, ngòn ngoèn, ngùn ngoẳn...

$K(C)/Qu$: cuống quýt, cong queo, cựa quậy, kì quặc, cung quăng, còng queo...¹

15. TRONG CÁC TỪ LÁY ĐIỆP ÂM ĐẦU VÀ LÁY VẦN.

a) ÂM CUỐI n CHỈ ĐI VỚI ÂM CUỐI n (14 TỪ), ÂM CUỐI ng CHỈ ĐI VỚI ÂM CUỐI ng HOẶC nh (64 TỪ).

1. $un + in$ (1 từ) : ùn ỉn.

Lưu ý: *bùn xin* cũng có " $un + in$ ".

$ôn + ên$ (2 từ) : hỗn hển, thôn thên.

$on + en$ (5 từ) : mon men, rón rén, ỏn ẻn, ngòn ngoèn, vòn vện.

Lưu ý: *bon chen* cũng có " $on + en$ ".

(1) Theo Phan Ngọc.

ăn + ên (3 từ) : vắn vện, rần rện, nhần nhện.

**un + ăn (3 từ) : vụn vắn, nhùn nhặn,
ngùn ngoăn.**

**2. ung + ăng (13 từ): hung hăng, tung tăng, vung
văng, dùng dằng, nhùng
nhằng, vùng vằng, húng
hắng, chùng chằng, đùng
đảng, thùng thẳng, lúng
lảng, nhùng nhằng (không
nghe), nhùng nhằng (theo
mẹ).**

Trừ: đúng đắn.

**ung + inh (16 từ) : lung linh, rung rinh, vung
vinh, chùng chình, (cây)
đùng đình, thùng thỉnh,
trùng trình, xùng xình,
núng nính, phung phính,
xúng xính, đùng đình,
khùng khinh, ngùng nghinh,
thùng thỉnh, rùng rinh.**

**ông + ênh (6 từ) : chông chênh, công kênh, bỗng
bễnh/ bễnh bỗng, mông
ménh/ ménh mông, công
kénh, chống chếnh.**

ong + anh (11 từ) : long lanh, mong manh, mỏng manh, phong phanh, trông trành, óng ánh, lóng lánh, sóng sánh, đồng đánh, mỏng mảnh, nhònh nhánh.

ênh + ang (14 từ) : mênh mang, nghênh ngang, thênh thang, vênh vang, xênh xang, kênh cang, giênh giang, quênh quàng, xuênh xoàng, chénh choáng, chểnh choảng, đénh (đuénh) đoảng, lênh lảng, khênh khạng.

inh + ang (4 từ) : đĩnh đang, rình rang, tình tang, thỉnh thoảng.

Lưu ý: Một số từ mang vần "*ênh + ang*" cũng nói thành vần "*inh + ang*": kênh cang = kinh cang...

Chénh mắng cũng mang vần "*ênh + ang*".

* ÂM CUỐI *t* CHỈ ĐI ĐÔI VỚI ÂM CUỐI *t* (20 TỪ),
ÂM CUỐI *c* CHỈ ĐI VỚI ÂM CUỐI *c* HOẶC *ch* (45 từ):

1. *ut + it* (6 từ) : cút kít, chút chút, thút thít,
 út ít, lút lít, sụt sịt.

ôt + êt (2 từ) : ột ệt, sột sệt.

ot + et (4 từ) : cót két, chót chét, ngót nghét,
 cọt kẹt.

ot, ôt + at (6 từ) : vót vát, chót chát, lợt lạt, giọt giạt, nhọt nhạt, mất mát.

Lưu ý: từ thất bát cũng mang vần "ôt + at".

ut + at (2 từ) : nhút nhát, hựt hật.

Lưu ý: ươt ăt, bết bát, cũng mang 2 âm cuối t.

2. *uc + ac, ắc (13 từ)*: núc nác, lục lạc, nục nạc, tục (cục tác, khúc khác, ngúc ngắc, lúc lắc, trúc trắc, vúc vác, giục giặc, hục hặc, trục trặc, xúc xắc.

êch + ac (9 từ) : nhếch nhác, quệch quạc, xệch xạc, lệch lạc, nguệch ngoạc, huếch hoác, khuếch khoác, nguếch ngoác, tuếch toác.

uc + ich (10 từ) : khúc khích, núc ních, nhúc nhích, rúc rích, xúc xích, cục kịch, phục phịch, rục rịch, xục xịch, ục ịch.

Lưu ý: cục mịch cũng mang vần "uc + ich".

ôc + êch (5 từ) : ngốc nghếch, xốc xếch, ngọc nghêch, trọc trệch, xộc xệch.

oc + ach (8 từ) : óc ách, ngóc ngách, nhóc nhách, róc rách, xóc xách, ọc ạch, cọc cạch, vọc vạch.

Lưu ý: Tọc mạch, thốc mách cũng mang vần "oc + ach".

Chú ý: Trong loại này, các nguyên âm sau đây thường đi đôi với nhau: u + i, ô + ê, o + e, i + a, ê + a (ă). u + a (ă), ơ (â) + a.

b) CÁC ÂM CUỐI SAU ĐÂY THƯỜNG ĐI ĐÔI VỚI NHAU: m/p, n/t, nh/ch, ng/c.

1. m/p (35 từ):

ăm/ấp (4 từ) : ăm ắp, rằm rấp, tằm tấp, chằm chắp.

*âm/áp (6 từ) : hăm hấp, thăm thấp, căm cạp,
mằm mạp, rằm rạp, sằm sạp.*

*em/ep (4 từ) : gièm giệp, đèm đẹp, hèm hẹp,
nem nép.*

êp/êp (không có).

iêm/iếp (2 từ) : thiêm thiếp, (gà) chiêm chiêm.

im/ip (3 từ) : him híp, (chim) chim chíp, bìm bíp.

om/op (1 từ) : thom thóp.

*ôm/ôp (7 từ) : côm cốp, bôm bốp, rôm rốp, bôm
bộp, côm cốp, đôm đốp, xôm xốp.*

*ơm/ơp (4 từ) : nơm nốp, ngơm ngớp, nhơm nhóp,
tơm tốp.*

um/up (2 từ) : mum múp, sùm súp.

uôm/uôp (không có).

ưm/ưp (không có).

ươm/ươp (2 từ) : tươ m tươ p, nướ m nướ p.

2. *n/t, ng/c, nh/ch*:

an/at (6 từ) : chan chát, (gió) man mát, ran rát,
san sát, sần sạt, nhàn nhạt.

Lưu ý: Trong các từ láy loại này, yếu tố gốc luôn luôn đứng sau, Do đó, *bàn bạc* (công việc) có yếu tố gốc đứng trước nên không thuộc loại này. Còn *man mác* và *tan tác* vốn là từ Hán Việt.

ang/ac (6 từ) : khang khác, oang oác, quang quác,
quàng quác, (mây) bàng bạc,
hoang hoác.

ăn/ăt (6 từ) : ngăn ngắt, (nhanh) phản phất, răn
rất "răm rắp", (cá) sần sất, thoăn
thoắt, bần bật.

ăng/ăc (7 từ) : (kêu) rằng rắc, (im) phăng phắc,
dằng dặc, nằng nặc, rằng rắc,
sằng sặc, vắng vặc.

ân/ăt (3 từ) : bần bật, phần phật, rần rật.

âng/ăc (không có).

en/et (7 từ) : đen đét, khen khét, ken két, (da) men
mét, xoén xoét, kèn kẹt, xoèn xoẹt.

eng/ec (1 từ) : eng éc.

ên/ét (2 từ) : mên mệt, sên sệt.

ênh/êch (3 từ): chênh chếch, hênh hêch, xênh xêch.

in/ít (5 từ): in ít, kin kít, khin khít, thín thít, kìn kít.

inh/ích (8 từ): ình ịch, bình bịch, phình phịch, sinh sịch, thình thịch, trình trịch, uỳnh uyịch, huỳnh huych.

iên/iét (1 từ) : biên biệt.

iêng/iêc (2 từ): biêng biếc, tiêng tiếc.

ong/oc (5 từ) : (lăn) long lóc, chòng chọc, nòng nọc, ròng rọc, sòng sọc.

ông/ôc (6 từ) : (quay) lông lóc, công cóc, đồng dộc, cồng cộc, hồng hộc, ông ộc.

un/ut (7 từ): cun cút, hun hút, ngun ngút, vun vút, chùn chụt, ngùn ngụt, vùn vụt.

Lưu ý: tun hút cũng mang vần "un + ut".

ung + uc (5 từ) : nhung nhúc, ùng ục, sùng sục, (ở trần) trùng trục, hùng hục.

uôn + uôt (2 từ) : đuôn đuột, tuôn tuột.

uông + uôc (1 từ) : luông luốc.

ưn + ưt (1 từ) : sừn sứt.

ưng + ưc (3 từ) : (đen) rưng rức, hừng hục, phưng phức.

ươn + ươt (2 từ) : ươn ướt, thườn thướt.

ương + ươc (1 từ) : đường được.

16. TRONG CÁC TỪ LÁY ĐIỆP ÂM ĐẦU, MỖI VẦN CHỈ LÁY VỚI MỘT VẦN CỐ ĐỊNH, CHỨ KHÔNG LÁY VỚI CÁC VẦN ĐỐI LẬP CÙNG NHÓM.

Thí dụ: â chỉ láy với *ây* chứ không láy với *ai*, *ay*: *lây lát, ngậy ngất...* Ta phải nhớ đặc điểm này để viết đúng chính tả.

Các nhóm vần

a) *ai + ê, êm, ăng*.

- *ê + ai* (6 từ) : *tê tái, mê mài, dê dãi, nhê nhãi* (nhại), *xài xế, đại để*.

Lưu ý: chê bai, trể nải cũng mang vần "*ê + ai*".

- *êm + ai* (2 từ) : *êm ái, mềm mại*.

- *ăng + ai* (5 từ) : *hăng hái, xăng xái, dăng dai, dai dẳng, dài dằng*.

Trừ: quần quai.

b) *ay + o, ăt, ập*:

- *ay + o* (6 từ) : *gay go, hay ho, mảy mò, mó máy, ngộ ngoay, rọ rạy*.

Trừ: cãi cọ, gầy gò.

- *ay + ăt* (3 từ) : *gay găt, quay quăt, lắt lay*.

Lưu ý: mặt mảy cũng mang vần "*ay + ăt*".

- *ập + ay* (4 từ): *nhấp nháy, hấp háy, lấp láy, mấp máy*.

c) *ây + a, e, at, ua*:

- *ây + a* (5 từ) : ngầy ngà, rầy rà, quấy quá,
vấy vá, bậy bạ.
- *e + ây* (3 từ) : phe phẩy, ve vẩy, ngoe nguẩy.
- *ât + ây* (4 từ) : lây lất, ngây ngất, ngầy ngật,
trầy trật.
- *ây + ua* (3 từ): nhấy nhựa, giầy giụa, trầy trụa.

d) au + e, o, inh:

- *au + e* (2 từ) : màu mè, máu me.
- *au + o* (3 từ) : cau có, nhàu nhò, quạu quọ.
- *au + inh* (3 từ): cẩu kinh, kháu khỉnh, lấu linh.

đ) âu + a, i:

- *âu + a* (3 từ) : lâu la, xấu xa, nẫu nà.
- *âu + i* (4 từ) : bầu bì, rầu rĩ, xấu xí, hậu hĩ.

e) ăm + e, ui, ia (6 từ):

- *ăm + e* (2 từ): hăm he, hằm hè.
- *ăm + ui* (2 từ): cặm cùi, cặm cùi.
- *ăm + ia* (2 từ): ngấm nghĩa, nhấm nhía.

g) ăm + i, ư, ưc, ưp, ư (35 từ):

- *ăm + i* (17 từ): lăm li, nhăm nhi, sấm si, lấm li,
gấm ghi, rấm rì / rì rấm, thắm thì/
thì thắm, xấm xì / xì xấm, âm i,
âm i...

Lưu ý: Ngấm nghĩ cũng mang vần "ăm + i".

Trừ: chằm chỉ.

- *âm + ư* (4 từ): âm ừ, ậm ừ, gằm gừ, hằm hừ.
- *âm + ưc* (4 từ): ăm ức, tằm tức, ậm ực, hằm hực.
- *âm + ap* (6 từ) : ăm áp, lằm láp, nhăm nháp
(cũng viết *nhấm nháp*), thắm
tháp, chằm chạp, rằm rạp.

Trừ: tằm táp.

- *âm + a* (4 từ): ậm đà, khảm khá, ngậm nga,
tằm tã.

h) ăn + o, oi, oc, eo:

- *ăn + o* (6 từ) : ắt ồ/ồ ắt, ắt ồ, ắt ồ, ắt ồ, ắt ồ,
khó khăn, nhỏ nhắn, đồ ắt.
- *ăn + oi* (5 từ): ắt ỏi (hỏi), ắt ỏi, ắt ỏi
(ắt ỏi), ắt ỏi, ắt ỏi.
- *ăn + oc* (5 từ): ắt ố, ắt ố, ắt ố, ắt ố, ắt ố,
trọc, nhọc nhằn.

Trừ: cộc cằn.

- *ăn + eo* (4 từ): ắt ẻo (ắt ẻo), ắt ẻo,
nguồn nghèo, vắn vèo.

Trừ: trắng trẻo.

i) ăng + iu, it:

- *ăng + iu* (5 từ) : ắt ỉu, ắt ỉu, ắt ỉu,
phẳng phiu, ngẩng ngiu.
- *ăng + it* (5 từ): ắt ết, ắt ết, ắt ết,
chẳng chít, ắt ết.

k) ăt + e, eo, iu:

- ăt + e (7 từ) : chặt chẽ, bắt bè, khe khát, se sắt, què quặt, dè dặt, dề dặt.

- ăt + eo (14 từ): lắt léo, ngoắt ngoéo, ngoặt ngoẹo, ngắt nghéo, ngặt nghèo, ngặt ngheo, vắt vèo, lắt lẻo, quắt queo, quắt quéo, quặt quẹo, ngặt nghèo, héo hắt, réo rắt.

- ăt + iu (5 từ) : hắt hiu/hiu hắt, dặt diu/diu dặt, dắt diu, dất diu, chắt chiu.

Trừ: mắc miu.

l) ăp + ông, ưng, ung.

- ăp + ông (5 từ) : bấp bông, bập bông, chập chông, phập phông, bập bông.

Trừ: phấp phồng.

- ăp + ưng (16 từ): ngập ngừng, chập chững, phập phùng, lấp lửng, tập tững...

- ăp + ung (7 từ) : ấp úng, bập bùng, chập chùng, bấp búng, trập trùng, bấp bung, phập phùng.

m) âț + ương (5 từ): khắt khưỡng, ngắt ngưỡng, vắt vương, gặt gà gặt gương, phất phường / phường phất.

n) iu + ung, ưng.

- ung + iu (3 từ): nung nịu, phụng phịu, thụng thịu.

- ung + iu (3 từ) : nung niu, tung tiu, nụng nịu.

o) it + a, iu:

- it + a (5 từ) : hít hà, thít thà, xuýt xoa,
qua quýt, vạ vệt.

- it + iu (4 từ) : kiu kịt, riu rít, tiu tít, chít chiu.

p) oi + o (4 từ) : trơ trọi, lở lói, dờ dỗi, nhờ nhời.

q) ôi + ưc (5 từ): nhức nhối, bức bối, tức tối, nực
nội, bực bội.

r) ong + eo, a:

- ong + eo (8 từ) : tong teo, cong queo, ngừng
ngoèu, lỏng lẻo, nhờnh nhèo, trong
tréo, ông ẹo, trông treo.

- ong + a (5 từ): ông ả, thông thả, xong xả, rông
rã, nông nả.

Trừ: nông nả.

s) ông + ao (4 từ) : đông đảo, xông xáo, thông thạo,
hổng hào.

t) om + em (6 từ) : hom hem, thòm thềm, tròm
trèm, móm mém, sóm sém,
bóm bẻm.

u) op + ep (5 từ) : chóp chếp, lóp lép, nhóp nhép,
ọp ẹp, bọp bẹp.

v) *um + im* (4 từ): chúm chim, múm mím, tùm
tùm, (chú bé) mũm mĩm.

VI. CHUYỂN ĐỔI ¹

17. KHI BỊ BIẾN ÂM, MỘT SỐ TIẾNG VẦN GIỮ
ĐƯỢC THANH ĐIỀU, ÂM ĐẦU, VẦN HOẶC ÂM CUỐI.
VẬY KHI BIẾT ĐƯỢC HÌNH THỨC NGŨ ÂM NÀY, TA
SUY ĐƯỢC HÌNH THỨC NGŨ ÂM KIA.

a) GIỮ ĐƯỢC THANH ĐIỀU:

1. *Hôi - hỏi*: bảo (vật) - bửu, ngủi - hửi, gửi - gởi,
(chậu) cánh - kiểng, ngẩng - ngừng, (khinh) rẻ - dể,
(vận) tải - chở, sở (ruộng) - thừa, thủ - (đầu) sỏ, tổ
(chim) - ổ, mảnh - miếng, rờm - (hàng) dỏm...

2. *Ngã - ngã*: sẫm - thẫm, gẫm - ngẫm, đĩa - dĩa,
lĩnh-lãnh, se sẽ - khe khê, Mỹ-Mèo, đặng (trí) -
lặng, hầy (hay)-hẫng...

Trừ: rô - tở, rài - vãi, gô - khô, kè - gã, (ấu) trĩ -
trẻ, khoáng - quăng, sửa - chữa.

b) GIỮ ĐƯỢC ÂM ĐẦU:

1. *Ch/tr*.

- *Ch-ch*: chủ (nhật) - chúa (nhật), chú (thích) -
chua, (kim) chung - chuông, chuyển - chuyển, chi -
chia, chưa - chứa, chẳng - chẳng, chình - chĩnh, chỉ
(ấy) - chỉ...

(1) Theo Lê Ngọc Trụ. Chúng tôi có bổ túc.

- *Tr - tr*: (ấu) trĩ - trẻ, trê - trệ, trong - trung (tâm), trú - trọ, (nặng) trĩu - triệu, triều - trào (đỉnh), Trường - Trảng (Tiền)...

Lưu ý: Một số chữ Hán Việt khởi đầu bằng *Tr* tương ứng với một số chữ Việt khởi đầu bằng *Ch*:

Trảm - chém, truyện - chuyện, truyền - chuyển, trực - chục, trai - chay, trâm - chìm, trà - chè, trữ - chứa, trừ - chừa (ra), trung - chung (bây)...

2. S/X:

- *S - S*: (sơ) suất - sót, sơ - (con) so, si - say (mê), sụng - sưng, san - sơn, (kiếm) sát - soát, om sòm - um sùm.

Trừ: sát - xét, sâu - (làm) xấu.

- *X - X*: xa - xe, xâm (lược) - xom (tối), xú - xấu, xung (phong) - xông (lên), xăn - xấn, xoa (tóc) - xòa, xoắn - xoắn.

3. D/Gi/V:

- *D - D*: dạng - dáng, dọ - dò, (nổi) dậy - dấy (lên), dù - dẫu (dẫu), (giản) dị - dễ, (sử) dụng - dùng, dụ - đồ, di (chuyển) - dời...

Trừ: dẹt - gập.

- *Gi - Gi*: giật - giựt, (cái) giần - giừn, giường - giảng, giấu - giú, giẫm (chân) - giậm...

- V - V: vị (kì) - vì (mình), vì (cá) - vầy, vắn (thơ)
- vắn, vinh (hạnh) - vênh (vang), viết (dã) - vượt
(đồng), vuột, viên - vườn, viên - vượn, và - vãi...

4. W/Hw/Ngw/Qu:

- W - W: oai - uy

- Hw - Hw: hoa - huê, hòa - huế, (Thuận) Hóa -
Huế, hoàng - huỳnh (long), (họ) Hoàng - Huynh,
hoàn - huôn, hoàn - hườn, hoạt - huột,...

- Ngw - Ngw: (mèo) ngoao - ngoeo, ngoắc (vào) -
ngoặc (vào), ngoắt - ngoặt, nguyện - nguyên, ngoại -
ngoài...

- Qu - Qu: quá (giang) - qua, quay - quày, quăm
- quăm, quăn - quẩn, quăng - quẳng, (tập) quán -
(thói) quen, quết - quệt, (thủ) quĩ - quấy, quuyến (rủ)
- (rủ) quển, quĩ - quái, (cây) quất - quít, (bát) quái -
quẻ,....

Lưu ý: Một số tiếng có hai hình thức ngữ âm
cùng phụ âm đầu, nhưng một bên không có âm
đệm, một bên có âm đệm. Vậy, ta dựa vào tiếng
không có âm đệm để viết đúng tiếng có âm đệm.

- ịch - υχh, ể (mình) - uể (oải)...

- Hích - huých

- Ngánh - ngoảnh, ngáo (ộp) - ngoáo, tiu ngừu,
nguyễn, ngặt nghèo - ngặt ngoèo, ngói - thợ ngòa,
ngần, ngoèo - ngồn ngoèo...

- Cạu - quạu, cào - quào, cắp - quắp, cuốn - quyển, cặm - quặm...

c) GIỮ ĐƯỢC VẦN:

1. Nhóm n/ng/nh:

- an - an: tán - tan, tẩn, chán - ngán, nản, (ta) thán - than (thờ), vạn - vản, (cơ) man, (bộ) vản - phản, khan (tiếng) - khản, khàn khàn, đàn (hồi) - giã, (tai) nặn - (tai) nản, can (đảm) - gan (dạ), tràn - lan...

ang - ang: thoáng (qua) - thoàng, sáng - rạng, hoàng - vàng, hoảng hốt - sảng sốt, (kim) lang - chàng, (nhà) hàng - hǎng (buôn), màng màng - vǎng (cháo), dǎng - dǎng, đǎng (tri) - lǎng, khoảng - quǎng....

- ǎn - ǎn: ngǎn - vǎn, chǎn - chặn, xoǎn - xoắn, xǎn - xắn, quǎn - quắn, lǎn - (trở) trǎn, hǎn - lǎn, oǎn oại - quǎn quại, nhǎn nheo - rǎn reo, (thịt) thǎn - sǎn (lưng), (ngựa) rǎn - vǎn, mǎn - mắn mắn,...

ǎng - ǎng: chǎng - chắng, cǎng - giǎng, chǎng, bằng - phắng, quǎng - quắng, gǎng - cắng (thắng), hǎng hái - xắng xái, khǎng khít - khắng khít, lǎng (nghe) - lắng...

- ǎn - ǎn (11 từ): cǎn (não) - gǎn, (bách) phǎn - phần (trăm), cǎn - gắn, dần dần - lǎn lǎn, vǎn (thơ) - vǎn, hǎn - giǎn, nhǎn (xuống) - nhắn, quǎn - vǎn,

quán quật - vắn vặt, (cầu) khẩn - khấn, (số) phận - phần...

âng - âng (2 từ): quăng (trắng) - văng, nâng - tâng...

- *en - en:* chen - xen, lên - lèn, (vun) quén - (thu) vén, thẹn - bèn lên, trơ trên, xén lên, tên tò, nghẹn - nghẽn...

eng - eng: beng beng - keng keng, cheng cheng, reng reng, lèng kèng - lèng xèng...

- *ên - ên (7 từ):* lên - trên, nện - dện (nền nhà), (con) nhện - dện, bên (ấy) - bến, rần rện - vắn vện, trên (ấy) - trển, rên rĩ - rén rĩ....

ênh - ênh (1 từ): chuénh choáng - chuệnh choạng...

- *in - in (4 từ):* in - ịn, vin - vịn, tín - tin, nhín - nhịn.

inh - inh (1 từ): tình - tình...

- *iên - iên:* liên (tiếp) - liến, thiên (về) - xiên, thiến (môn) - (chùa) chiến, (điều) khiến - (sai) khiến, khuyến (khích) - khuyên, nguyện (ước) - nguyên, truyền - chuyển, truyện - chuyện, nghiệm (rượu) - ghiến, biên - (đường) viên...

- *iêng - iêng:* miêng - (nước) miếng, miếng - miếng...

- *ong* - *ong*: mong - (hi) vọng, hòng, ngóng -
ngong, hóng (gió), song - sóng (đôi), lòng - tròng
(trúng), dòng - ròng ròng, nòng - lòng (súng), hòng -
giọng, ngọng (lộ), bòng - phồng...

ông - *ông*: mống - (cầu) vồng, không - khổng,
hống, hông, hồng - ngồng, ông (ấy) - ống, (cao)
ngổng - nhổng...

- *un* - *un*: (dây) thun - chun, giun - trùn, phún -
phun, (mưa) phún, (ngấn) cùn - lùn chùn, cụt ngùn
- (cụt) lùn, lùn - lụn, run (rẩy) - rún (rẩy)...

ung - *ung*: dụng - dùng, cũng - cùng, bung -
tung, trập trùng - chập chùng, đùng đỉnh - thùng
thỉnh, (nổi) xung - (nổi) xùng, rung - rúng (động),
đúng - trúng, thùng - lũng, xung (quanh) - chung...

- *uôn* - *uôn*: (sầu) muộn - buồn, muốn (ngủ) -
buồn (ngủ), cuốn - cuộn, cuốn (chỉ)...

uông - *uông*: buồng tuồng - luông tuồng/ tuồng
luông, (cái) thuổng - xuổng...

- *ưn* - *ưn*: (không có)

ưng - *ưng* ngưng - ngừng, dưng - đưng, khưng
(lại) - (đứng) sưng, sững, nưng niu - tung tiu...

- *ươn* - *ươn*: mượn - mượn, ươn - phươn (ngực),
(nằm) ươn - (nằm) đườn (ra), lươn khươn - lươn
mươn, lườn - sườn...

ương - ương: nương - nường, trường - giường,
lượng (súc) - (đo) lường, nhượng - nhường, (bành)
trướng - chướng, chương (lên), vương - vường,
(miễn) cường - gương (gạo)...

2. Nhóm t/c/ch:

- at - at: quát - nạt, (kiểm) sát - soát, tát (tai) -
bạt, giạt - tạt, nhạt - lạt, thất bát - mất mát....

ac - ac: (đài) các - gác, lác đác - (rải) rác, toác -
hoác, ngoác (mồm)...

- ăt - ăt: cắt - ngắt, xắt, lắt... đăt đỏ - mất đỏ,
răn mặt - răn mắt, ngoặt - ngoắt (sang phải)...

- ăc - ăc: (đạo) tặc - giặc, ngoác - ngoặc (vào),
trúc trác - trực trặc, (cứng) ngắc - nhắc, sắc - sặc
(sở)...

- ăt - ăt: thất - mất, hất - vất, ngậy ngất - ngấy
ngật...

- ăc - ăc: lác các - lác xác, nác (thang) - bặc
(thang), nhắc (lên) - ngắc (đầu).

- et - et: sét (rì) - rét, thét - hét, (dờ) ệt - khệt,
(láo) khoét - (láo) toét, (khét) nghệt - lệt, cọt két -
cọt kệt, (tái) lét - mét...

ec - ec: (không có)

ét - ét: létбет - lệtбет, vết - vệt, quết - quệt,
(ngồi) bệt - phệt, xệt...

éch - êch: chéch - xéch, héch - nghéch, (trắng)
bệch - (bạc) phéch, théch...

- *it - it*: bít (lại) - bít, (kín) mít - mịt (mù), khít
khít - khít rịt, nịt - rịt (lại)....

ich - ich: lích kích - lịch kịch, lịch ịch - lịch bịch,
rúc rích - khúc khích...

- *iết - iết*: keo kiết - keo kiệt, mãi miết - mãi
miệt/miệt mãi...

iêc - iêc: xiếc - xiệc (cirque).

- *oc - oc*: cọc - nọc, góc - hóc, thọc (vào) - chọc, lóc
cóc - lọc cọc, bóc - tróc....

ôc - ôc: ôc - hộc, tróc - tấc (mái)...

- *ut - ut*: hút - nút (vào), rụt (cổ) - rút, sút - sụt,
vút vút - vụt vụt, lụt - (dao) nhụt...

uc - uc: (thôi) thúc - giục (giã), lục lạo - sục sạo,
lúc lắc - vúc vắc, giục giặc...

- *uôt - uôt*: tuốt (lúa) - suốt, tuột - vuột, buột
(miệng)...

uoc - uoc: chuộc - chuốc (lấy), lem luốc - nhem
nhuốc, buộc - nuộc (lạt)....

- *ut - ut*: đút - dút, bứt, sụt, rứt,...

ưc - ưc: ạo ực - náo nức, háo hức, bực - tức,
(đúng) mức - mực, trực - chực, âm ức - hậm hực, ức
- ngục, sức - lực.

- *uot - uot*: (xanh) muốt - mướt, (xanh) buốt, lứt thướt - lứt thướt, lứt - trứt....

uoc - uoc: (không có)

3. Y cuối:

- *ai - ai*: hai - vài, (thầu) thái - hái, cái - nái, mái, gái, lai (đáo) - lại, cài - gài, lài - nhài, bái - vái, (liên) dài - dãi, ngoại - ngoài, ngoài, loại - loài...

ay - ay: quay - quày, rày - nay, táy máy - thấy máy, gày (đàn) - khảy, cạy - nay, ngo ngoay - rọ ray, xoáy (tóc) - khoáy, lay (động) - day....

ây - ây: đây - nẩy, đấy - ấy, bấy (nhiều), khuấy - quây, vây - quây (quần), vấy - vẩy, vấy, đây - dấy, rầy rà - ngầy ngà, (đứng) dấy - dấy (lên), lẩy - lậy, ẩy - đẩy, quây - (cựa) cạy, bây giờ - bấy giờ....

- *oi - oi*: lời (ra) - tời, ời - ọi, ít oi - ít ỏi, hẩn hoi - hẩn hời, chống chọi - chống chời, vọi vọi - vời vọi...

ôi - ôi: đối - đôi, ngôi (vua) - ngời, thôi (thúc) - hổi, vôi, thối - hôi, (nóng) hổi - hôi hổi, (ngồi) rồi - rỗi (rãi), bực bội - bức bối, cội (nguồn) - cỏi, trôi - trội, trôi - lổi, hổi (nảy) - hổi (giờ)....

oi - oi: mời - vời, lợi - lời...

- *ui - ui*: lui - lúi, (đen) thui - thúi, (đen) đui, chúi - giúi, xui - xúi, ngủi ngủi - búi ngủi, (bệnh) cùi - húi...

uôi - uôi: cuôi - nuối (tiếc), đuôi - chuôi (dao),
đuối (theo) - ruối...

- *ui - ui (1 từ):* ngừi - hừi

ươi - ươi: (dễ) ngưoi - người, rươi rươi - rười
rươi, mười - mười...

4. *W cuối:*

- *ao - ao:* đao - dao, mảo - mào, nào - nao, tao
khang - tào khang, hảo - háo, mếu mảo - bệu bạo,
lục lạo - sục sạo, cào - quào, ngáo - ngoáo (ộp)...

au - au: (ở) sau (ấy) - (ở) sấu, háo - hau háu, cầu
nhàu - cầu rầu, quạu - cầu cạu...

âu - âu: dẫu - dẩu, tấu - tâu, lâu (đài) - lấu, rầu
- sấu, bậu (bạn) - bầu (bạn), thâu (đêm) - thẩu
(qua)...

- *iu - iu:* khíu - (vá) víu, (ngọng) lịu - (ngọng)
nghịu, bíu - víu, (tiu) nghiũ - nguỷu, (khúc) khuỷu -
khỉu, nâng niu - tâng tiu, dất diu - dất điu, (chút)
tíu - xíu, (nặng) trĩu - trĩu, (mặt) xiu - xiu, (buồn)
hiu - thiũ..

iêu - iêu: miếu - miễu, nhiều (khê) - (bao) nhiêu,
nhiều, (trị) liệu - liểu (thuốc)...

êu - êu: lêu lêu - trêu, lêu nghêu - lêu nghêu,
(cao) nghệu, lêu nghệu...

- *ưu - ưu* (không có)

ươu - ươu: (chim) lươu đươu - lươu tươu.

5. M cuối:

- ăm - ăm: năm - (mười) lăm, rằm, ngăm nghĩa - nhăm nhĩa, (bao) lăm - lăm, (rét) căm căm - lăm...

ăm - ăm: xăm (mình) - chằm, giằm - giằm, lăm dăm - lăm rằm, thắm - ngấm, ngậm, ăm ăm - rằm rằm, sẫm - thắm, ngấm - gấm, cắm (tú) - gấm, rờ rằm - sờ sẫm, chậm chậm - chằm chậm...

- im - im: ghìm - kìm, ghim - kim, (chìm) lìm - nghìm, mím (môi) - mím (cười)...

iêm - iêm: (câu) liêm - liêm, (tửu) điếm - tiếm, khiếm (khuyết) - hiếm, yếm - (giấu) giếm...

êm - êm: đệm - nệm, chêm - nệm, nếm - nếm (canh)...

em - em: kem - cả rem, lem nhem - lèm nhèm, (nhá) nhem, ém - nhেম.

- om - om: khom - khòm, khộm, nom - dòm, còm - ròm, khóm - xóm, (học) lóm - lóm, lôm - hôm...

ôm - ôm: (chữ) nôm - (gió) nôm, (ngồi) xôm - chôm hóm, hôm (ấy) - hóm (rày)...

ơm - ơm: gớm - tởm

- um - um: co rúm - dúm, chụm (lại) - giùm, xúm, chùm - đùm, tum húm - chum húm.

uôm - uôm: nhuộm - nhuộm.

- ưm - ưm: (không có)

ươm - ươm: gươm - lươm, gươm - hươm...

6. *P cuối*:

- *ăp - ăp*: lấp (lại) - lấp, sấp - rấp, cặp - cặp (nách), quắp, lấp bắp - lấp bắp, ắp - (đầy) ắp...

áp - áp: cấp (tốc) - gấp, vấp (té) - gấp, (một) tập - xấp, gấp (lại) - xấp (lại), lấp - đập...

- *iêp - iêp (1 từ)*: thiếp - thiếp.

ip - ip: nhộn nhịp - rộn rịp, nhịp (cầu) - díp, nhíp - díp...

êp - êp: (không có)

ep - ep: ép - ẹp, bẹp, xẹp, kẹp - nẹp, kếp - ghép...

- *op - op*: cốp - hóp, móp, tốp, thóp, xóp - xốp....

ôp - ôp: lổp bốp - lộp bộp, lổp cốp - lộp cộp, lổp đốp - lộp độp, thộp - chộp.

ơp - ơp: đớp - tớp, hớp, lợp - rợp.

- *up - up*: úp - chụp (xuống), hụp - ngụp.

uôp - uôp: (chữ Việt không có vần này).

- *ưp - ưp*: (chữ Việt không có vần này).

ươp - ươp: (không có).

18. KHI BỊ BIẾN ÂM, MỖI THANH ĐIỀU, ÂM ĐẦU, VẦN VÀ ÂM CUỐI CHỈ CHUYỂN ĐỔI VỚI MỘT SỐ THANH ĐIỀU, ÂM ĐẦU, VẦN VÀ ÂM CUỐI NHẤT ĐỊNH. BIẾT ĐƯỢC HÌNH THỨC NGŨ ÂM NÀY, TA SUY ĐƯỢC HÌNH THỨC NGŨ ÂM KIA.

a) **VỀ THANH ĐIỀU: BỔNG CHUYỂN ĐỔI VỚI BỔNG, TRẦM CHUYỂN ĐỔI VỚI TRẦM:**

1. **Bổng** (ngang, sắc - hỏi):

- Mong manh - mỏng mảnh, can - càn, quăng - quẳng, con con - còn con, vênh (râu) - vểnh, (đen) thui - thúi, (đen) đui, dưng - dưng dưng, đo đo - đo đo, tan - tán...

- Lén - lèn, há - hả, thoáng (qua) - thoáng, gấm - cẩm, chém - trảm, tổn - (phí) tổn, ghé - (trường) kỉ, kế (mẫu) - (mẹ) ghé, (sai) khiến - (điều) khiển, miếng - miếng, mảnh.

2. **Trầm** (huyền, nặng - ngã):

- Cùng - cùmg, đà - đã, xòa - xoa, (ướt) đầm - dầm, dẫu - dẩu, đầy - dầy, lời - lái, mồm - mồm, ngờ - ngờ, (dài) nhằng - nhặng, thông - thông, quấy - quĩ...

- Cội - cỏi, lạnh - lảnh (đạm), (giản) dị - dễ, quây - quấy, mạnh - mãnh (lực), tự - chữ, tạ (ơn, từ) - giá, ngờ - ngờ, (thi) đậu - đỗ, chậm - chằm (rãi), (nặng) trĩu - trĩu, cự - cữ...

Trừu miếu - miếu, (sâu) hóm - hồm, lóm - lôm, (thuộc) lâu - lâu, mận - mẩn mẩn, phổng - phổng (mũi), (nhẹ) hều - hếu.

b) VỀ ÂM ĐẦU:

1. Ch/Tr: CH THƯỜNG CHUYỂN ĐỐI VỚI Th, T CÒN TR THƯỜNG CHUYỂN ĐỐI VỚI L, S, Đ:

- Th - Ch: thìa (khóa) - chìa, thọc (vào) - chọc (vào), thun (lại) - chun, thiên (môn) - (chùa) chiến, thị - chị, thực - chuộc, thụ (huấn) - chịu, thị - chợ, (thời) thượng - chuộng...

T - Ch: tự - chữ, tự - chùa, (vận) tải - chở, tế (độ) - che (chở), tiếp (thêm) - chấp, ten (hoèn) - chen, tung hứng - chung hứng...

- L - Tr: leo - trèo, lên - trên, lánh - tránh, lêu lêu - trêu, lỗi - trời, lộn - tròn, lẫn - (trở) trăn, lộn lạo - tròn trạo...

S - Tr: (gà) sống - trống, sức (nhớ) - trực, sệ - trệ (xuống), (chim) sa sả - tra trả...

Đ - Tr: (giúp) đỡ - trợ (lực), đục - (ô) trọc, địa - tri, đúng - trúng...

2. SX: S THƯỜNG CHUYỂN ĐỐI VỚI Kh, Gi, R, H, L, CÒN X THƯỜNG CHUYỂN ĐỐI VỚI Ch:

- Kh - S: khe khê - se sê, (vừa) khít - sít, sò sè - khô khè, sồn - khờn, sụng - khụng...

Trừ: khéo - (tinh) xảo, khoáy (tóc) - xoáy.

Gi - S: giủ (quê) - sủ, giỏi - (sành) sỏi, giống (hàng) - sóng, (cái) giáo - sáo, giết - sát, giường - sàng, giang - sông, (nói) gièm - sàm (tấu)...

Trừ: giáp (lá cà) - xáp.

R - S: rầu - sầu, rấp - sấp, riết - siết, rọi - soi, rành - sành, rạng - sáng, rám - sạm...

H - S: hậu - sau, hói (trán) - sói, hãi - sợ, hoảng hốt - sáng sốt...

Trừ: hăng hái - xăng xái.

L - S: liên - sen, lực - sức, (bạch) lạp - sấp, liệt (kê) - sấp (ra), liệt (vị) - sấp (nhỏ), (thanh) lịch - sạch, lực lạo - sục sạo, lẳng (mạn) - sóng...

Ch - X: Chen - xen, chung (quanh) - xung, chiêm (tinh) - xem (sao), châm (mình) - xâm, chẻ - xẻ, chắc (chấn) - xác (thực)...

Lưu ý: S, X cùng chuyển với Th.

- *S - Th* (17 từ): sở (ruộng) - thừa, sọ - theo, sục - thục, sẫm (soi) - thăm (nom), sẫm - thăm, sớ (thịt) - thớ, sớ (sài) - thừa, (vải) sa - the, (phèn) sa - (hàn) the, sấp (nhập) - thấp, (đầu) sỏ - thú, soán - thoán (ngôi), sát - thiết, sự - thờ, su - thấy, sụp - thụp (xuống), sua - thừa (thấy).

- *X - Th* (17 từ): xanh - thanh, xoàng - thường, xuống - thuổng, xinh - thanh (lịch), xóm - thôn, xoa - thoa, (ân) xá - tha, xiên - thiên (vẽ), xú (uế) - thúí, xin - thỉnh, xâm - thăm, xẻo - theo, xục - thực, xả - thả, xích - thước, xẩm xỉ - thăm thì, xì xáo - thì thảo.

3. D/Gi/V: D THƯỜNG CHUYỂN ĐỐI VỚI L, Nh, D;
Gi THƯỜNG CHUYỂN ĐỐI VỚI C, Ch, S, Tr, Th, T; V
THƯỜNG CHUYỂN ĐỐI VỚI Ngw, Qu, H, Hw, B, M, Ph:

- L - D: lẩn lẩn - dần dần, lay (động) - day, lấp -
dập, lầy - dĩ (độc trị độc), lát - dát (mỏng), lở (rôi) -
dĩ (lở).

Trừ: lợt - giọt.

Nh - D: nơ - dơ, nhô - dô (ra), nhịp (cầu) - dịp,
nhộng - động, nhường (nào) - đường, nhện - dện,
nhóm nhác - dón dác, nhất - dát.

Trừ: nhà - gia (đình).

D - D: đĩa - dĩa, (cây) đa - da, (màu) đà - dà, đao
- dao, (uớt) dầm - dấm, đình - dưng, đã (qua) - dĩ
(vãng)...

- C - Gi: căn (nhà) - gian, cời (trời) - giải
(phóng), (mặc) cả - (trà) giá, kén (chọn) - (tinh) giản,
(tam) cương - (ba) giềng, căng - giảng, (áo) kép -
giáp, keo - (a) giao, kèo - giao (kèo)...

Ch - Gi: chi - gì, chừ - giờ, chằng - giảng (dây),
chậm - giậm, chụm - giùm (lại), chỗ - giỗ, chùng -
giống, chính (nguyệt) - (tháng) giêng, chập chờn -
giáp giờn, chúi - giúi...

S - Gi: sàm (tấu) - gièm... (xem: S/X ở trên).

Tr - Gi: trùn - giun, tranh - giành, trao - giao,
(bảo) trì - giữ, trầu - giầu, trời - giời.

Th - Gi: thì - giờ, (thời) thúc - giục, thêm - giảm,
thìn (nết) - gìn (giữ)...

Trừ: thuốc - dược, thừa - dư.

T - Gi: tạ (ơn, từ) già, tặc - giặc, tạt - giạt, (tuổi)
tác - (vóc) giạc, (ngọc) tỉnh- giếng, tài - giỏi.

Trừ: tựa - dựa, tông (môn) - dòng.

Lưu ý: So với V, D và Gi thường chuyển đổi với
R hơn.

- Dòng - ròng ròng, (theo) dỗi - rồi, (khinh) để -
rè, dàu dàu - rầu rầu, (bóng) dâm - râm, (xanh) dờn
- rờn...

- Giôn - cà rôn, giều - riều, giẫy (chết) - rẫy, gi
(sét) - rì, giòn già - ròn rã...

- (Ngựa) vằn - rằn.

- Ngw - V: ngoằn ngoèo - vằn vèo, ngoe nguẩy -
ve vẩy...

Qu - V: quẩn - vẩn, quăng (trắng) - văng, queo -
veo, quặn - vặn, quăn quặt - vắn vật, quây (quần) -
vây (quanh), vun quén - vun vén, qui - vể, quăng -
văng, quơ (lấy) - vơ, quét - (vơ) vét...

H - V: hai - vại, và, hần - vắn, hốt - vớt, hồng -
(hi) vọng, (âm) hương - (tiếng) vang....

Hw - V: họa - vẽ, (tai) họa - vạ, hoang - vắng,
hoàng - vàng, hoạch (định) - vạch, hoàn (toàn) - vẹn,
(nhộn) hoắt - vắt....

B - V: bốn - vốn, biên - ven, bái - vái, bảy bạ - vấy vá, bằm - vằm, bận - vận (áo), bú - vú, bừa bưa - vừa vừa, biên - (đường) viền...

M - V: mùa - vụ, múa - vũ, mùi - vị, mưa - vũ, mời - vời, mí - vói, mống - (cầu) vống; muôn, (cơ) man - vạn, vản, mưa - vô,...

Ph - V: phe phẩy - ve vẩy, (lập) phương - vương, phụng (mệnh) - vâng, vung, phiếu - vé, (bộ) phản - vản, phụt - vụt, phọt - vọt...

c) VỀ VẦN

1. Nhóm n/ng/nh:

+ *n cuối:*

* *an - ăn, en, iên, ơn, uôn:*

- *an - ăn:* gian (nhà) - căn, gian (khổ) - (khó) khăn, làn - lãn, can gián - ngăn, đoán - ngán, vãn...

- *an - en:* (tập) quán - (thói) quen, (ki) hạn - hện, trần - chén, tãn (mại) - (hàng) xén, hoàn (toán) - (toàn) vện...

- *an - iên:* càn (khôn) - kiến, an (ổn) - yên, phàn (nàn) - (than) phiến, toàn - tuyến, thoàn - thuyền, doan - duyên...

- *an - ơn:* san - sơn, nhân (cầu) - nhơn, can (cớ) - cơn, đan - đon, đàn - đờn, Hán - Hôn (Minh)...

- *an - uôn:* vạn - muôn, vản - muộn...

* *ân - in, ơn, ưn*:

- *ân - in*: ấn (quán) - (nhà) in, nhần (nhục) - nhịn, (thông) tấn - tin, cần (mật) - kín (mít)...

- *ân - ơn*: ân - ơn, nhân - nhờn, chân - chơn, hận - hờn...

- *ân - ưn*: chân - chun, nhân - nhưn (bánh), (cái) giần - giừn...

* *iên - en, ên, uôn, ươn*:

- *iên - en*: liên - sen, (ngoại) biên - ven, nhiên (liệu) - nhen (nhúm), tiện (thể) - bèn, luyện - rèn, phiên - phen, (hạ) tiện - hèn...

- *iên - ên*: biên - bên, điện - đên, (hỏa) tiền - tên (lửa), quuyến (rủ) - (rủ) quến, Cao Miên - Cao Mên...

- *iên - uôn*: liên (tiếp) - luôn, uyển (chuyển) - uốn, nguyên (do) - nguồn, phiền - buồn, quyển (sách) - cuốn, quỵên - cuộn.

- *iên - ươn*: viên - vườn, viên - vượn...

* *ôn - un*: hôn - hun, rồn - rún, chồn - chùn (bước).

+ *ng cuối*:

* *ang - ăng, ương*:

- *ang - ăng*: hàng - hăng (ngày), dàng - đăng, hoang - văng, ráng - găng, đại bàng - cánh bằng, khoáng - quặng, khảng khái - khăng khái...

- *ang - ương*: (ông) lang - lương (y), nhang - hương, làng - hương, sàng - giường, nằng - nường, nuơng, phảng (phát) - phường, đàng - đương, dàng - đường, khang - khương, trang - trương (sách)...

Trừ: đan - đương (giỏ), (ngủ) nán - nường.

* *ăng - âng (ưng), ương*:

- *ăng - âng*: đăng - đấng, (giai) tăng - tấng (lớp), khăng - khứng

- *ăng - ương*: giăng - giường, hăng - thường....

* *âng - ưng*: văng - vùng, nằng - nung, tấng - từng, vâng - vung, dăng - dưng...

* *ong - ung, uông*:

- *ong - ung*: dong - dung, (tam) tông - từng, đồng - dùng, thông dong - thung dung, trong - trung (tâm).

- *ong - uông*: Hàm Long - Hàm Luông, (tiên) phong - phuông, phòng - buồng, phóng - buông...

* *ông - ong, ung*:

- *ông - ong*: rông - long, không - hông (chịu), tông (phái) - dòng, cộng - cọng...

- *ông - ung*: xông - xung, đông (đúc) - (quần) chúng, lông - (lao) lung, (đậu) phông - phụng, chúng - giống, trông, động - đụng, cộng - cùng...

* *uông - ung, ương*:

- *uông - ung*: chung - chuông, cuông - khùng, tuông (chạm), xuông - xung (phong), (có) huông - hung...

- *uông - ương*: chuông - (thời) thượng, (ghen) tuông - tương, vuông (góc) - (lập) phương...

+ *nh cuối*:

- *inh - ênh*: binh (vực) - bênh, bịnh - bệnh, linh - lệnh, nghinh - nghênh, kinh cang - kênh cang, minh mông - mệnh mông, linh (láng) - lênh (láng)...

- *inh - anh*: sinh - sanh, (âm) thịnh - thanh, thịnh - thanh, (mới) tinh - toanh, dinh (trại) - doanh, đĩnh - đanh, chính - chánh, tính - tánh, linh - lãnh (lượng), đĩnh - đảnh (núi)...

- *ênh - anh*: ghênh - gành, (buồn) tênh - tanh, vênh (tai) - vánh, duênh - doanh, sênh - sanh, nghênh (cổ) - ngành, ngoảnh...

2. Nhóm *t/c/ch*:

+ *t cuối*:

* *ât - it, ưt*:

- *ât - it*: (cây) quất - quít, (đặc) gât - ghít, cần mật - kén mít, ba la mật - cây mít...

- *ât - ưt*: nhất - nhứt, nhât - nhựt, vât - vút, giât - giựt...

* *iêt - at, ăt*:

- iêt - at: niết (bàn) - nát, kiết (hung) - cát, nguyệt - ngoạt...

- iêt - ăt: thiết - sất, biệt - bật, tiết - chặt, diệt - tắt, thiết (lập) - đặt (đề)...

* êt - it, iêt:

- êt - it: rết - rít, vết - vít...

- êt - iêt: thết (đãi) - thiết, tét nhứt - tiết nhứt...

* ôt - ut: nốt - nút (ruổi), rớt (cuộc) - rút, vụt - hốt (nhiên).

+ C cuối:

* ăc - ac, âc, ưc, ươc:

- ăc - ac: chắc (chấn) - xác (thực), (bạc) các - giác, rải rác - rải rác...

- ăc - âc: (gió) bắc - bắc, nhắc (lên) - nhắc...

- ăc - ưc: (gió) bắc - bắc, (hàn) mặc - mực, (nghỉ) hoặc - (ngờ) vực...

- ăc - ươc: đắc - được, mặc (kệ) - mực.

* âc - ưc: (gió) bắc - bắc, bạc - bạc, nấc nở - nức nở, (một) tắc - tức...

* oc (V) - ôc (HV): (bạn) độc - độc (giả), khóc - khốc (liệt), nọc - độc...

* uôc - uc, ươc:

- uôc(V) - uc (HV): cuộc - cục, chuộc - thực, đuốc - (hoa) chúc, thuộc (lòng) - (thuần) thực...

- *uộc - ước*: thuốc - được, quốc - nước...

+ *Ch cuối*:

- *ich - êch*: chích - chéch (bóng), mích (lòng) - mếch (lòng), (mốc) thích - théch, (thô) kịch - kệch.

- *êch - ach*: (trắng) bệch, phéch - bạch, hếch (chân) - hách, tếch (ngàn) - tách, kếch (sợ) - cạch, đếch - đánh (sợ).

- *ach - ich*: vách - bích (báo), (phân) tách - tích, (thanh) lịch - (trong) sạch.

3. *Y cuối*:

* *ai - ay, oi, ôi, ơi, ui, a*:

- *ai (HV) - ay (V)*: đại (diện) - thay (mặt), (thụ) trai - (ăn) chay, (an) bài - bày, hải - giầy...

- *ai (HV) - oi (V)*: cai (quản) - coi (sóc), (thế) thái - thối (đời), tài - giỗi, sài (lang) - sói, (chùng) loại - nòi...

- *ai - ôi*: mai (dong) - môi (nhân), giải (phóng) - cổ (trời), ngại - ngôi, đại mại - đối mỗi, thoái (bộ) - thối...

- *ai - ơi*: lái - lợi, lời, thái - thơi, (họ) Đái - Đới, (hiện) đại - đời (nay), (ngày) mai - mới...

- *ai - ui*: khai - khui, mai (rùa) - mui (xe), thoái - lui.

- ai (V) - a (HV): (mây) ngai - nga (mi), cái - cá (thể), mài - ma (chiết), tài (xế) - đà (công),...

* ay - ê: lay - lễ (bái), đáy - (đáo) đế, tày - tề, thay - thế...

* ây - i: mây - mi, nây, nấy - ni, bầy (giờ) - bi (chữ), thấy - thị, chấy - chí, chấy - trì, vầy - vi, ấy - í...

* ôi - ui: thối - thúi, thối - lui, tôi - tui, đội - tụi, tối (mặt) - tui (bụi), hội - hui, côi cút - cui cút.

* ôi - i: côi - kị (mã), gôi - ki, hơi - khi, với - mi, thời - thì, dôi - di, thổ ngơi - nghi,...

4. W - cuối:

* ao - au, eo, iêu:

- ao (HV) - au (V): báo (cử) - bầu (bầu), báo (vật) - báu, (chữ) tháo - (viết) tháu, háo - hấu, lấu (ăn)...

- ao - eo: mao - meo, báo - beo, trạo - chèo, (tinh) xảo - khéo, tấm phao - tấm phèo, giao ước - giao kèo, (a) giao - keo...

- ao - iêu: báo - biểu, hảo - hiếu, trào (đỉnh) - triều, (quả) đào - điếu, trào (phúng) - giễu, cáo (tù) - kiếu, đạo - điệu (nghệ)...

* âu - ưu, u, ô:

- âu - ưu: âu (sầu) - ưu (tự), (bồ) câu - (chim) cưu, (chàng) Ngâu - Ngưu (lang), (lâm) xâu - sưu

(thuế), trâu - (tuổi) sửu, châu (vê) - tỵ, khâu - khur ("cái gò"), lâu - lưu (cửu)...

- âu - u: thâu - thu, (bổ) câu - cu, châu (vi) - chu, âu (sâu) - u, nâu - (màu) nu, giầu - giú, dẫu - dù, câu - cú (pháp), râu - tu (mi), xấu - xú uế, bầu - bu...

- âu - ô: bầu (bạn) - bỏ (bịch), đậu (xanh) - đồ, (thi) đậu - đồ, lậu - (tiết) lộ, hầu (như) - (cơ) hồ, hầu (bao) - hồ (bao), mậu (kỉ, canh, tân...) - mỗ,...

* iêu - êu: tiểu (lâm) - tếu, điều - đều, (mục) tiêu - (cây) nêu, điêu (ngoa) - đều...

5. m cuối:

* am - ăm, em, ôm, ơm:

- am - ăm: (người) Chàm - Chẵm, vạ̃m (vỡ) - vặ̃m (vỡ), (đo) thạ̃m - thặ̃m, đạ̃m - (cái) chạ̃m, (ngoa) tà̃m - tặ̃m...

- am - em: đạ̃m - đặ̃m, giạ̃m - kẹ̃m, trạ̃m - chẹ̃m, sạ̃m (tấu) - giẹ̃m (pha), thạ̃m (quan) - xem...

- am - ôm: nam - (chữ) nỗm, (gió) nồ̃m...

- am - ơm: đạ̃m - đờ̃m, (can) đạ̃m - (tán) đờ̃m...

* âm - im: tạ̃m - tị̃m, tặ̃m - tị̃m, (nam) chạ̃m - kị̃m, trạ̃m - chị̃m, cạ̃m (thú) - chị̃m, (bà) xặ̃m - thị̃m...

* iêm - em, êm:

- *iêm - em*: liêm - rêm, chiêm (tinh) - xem, yếm - ếm (nhẹm), kiêm (nhiệm) - kèm (thêm).

- *iêm (HV) - êm (V)*: điểm (quân) - đếm, yếm - (trù) ếm, thiêm - chêm, thêm, hiêm - hêm...

* *om - um*: om sòm - um sùm, khóm - khúm, xóm - xúm, chòm - chùm, lôm bôm - lùm bùm, khom - khum...

6. *p cuối*:

* *ap - ep, ôp*:

- *ap - ep*: (luật) pháp - phép, (đàn) áp - (dè) ép, đẹp (biểu tình), (áo) giáp - kếp, ghép...

- *ap - ôp*: nạp - nộp, áp (vào) - ốp, hạp - (cái) hộp...

* *ăp - iêp*: lấp, lắp - điệp, (một) chắp - hiệp, chắp - tiếp (thêm)...

* *âp - ip, up*:

- *âp - ip*: cấp - kíp, cập - kịp...

- *âp - up*: sập - sụp, nấp - núp, chập - chụp...

* *ep - op*: quì mẹp - mọp, xep - xọp.

* *iêp - ơp*: hiệp - hợp, khiếp - khợp.

d) VỀ ÂM CUỐI: NG THƯỜNG CHUYỂN ĐỐI VỚI C, NH; VÀ CH THƯỜNG CHUYỂN ĐỐI VỚI C.

1. *c, nh - ng*:

- *c* - *ng*: ngắc (đầu) - ngắc, chọc (gheo) - chòng, đắc, được - đặng, (thối) hoặc - hoẵng, chũng chạc - chũng chàng, vặc vặc - vằng vặc, éc éc - eng éc...

- *nh* - *ng*: (chậu) cảnh - kiểng, kính - kiểng, gương, linh - thiêng, trình (thưa) - chiềng, anh (hùng) - yêng, Trà Vinh - Trà Vang, mệnh - mạng, bình - bằng, khuynh (thành) - nghiêng, chính (nguyệt) - (tháng) giêng, mảnh - miểng, miểng, (âm) thỉnh - tiếng, (thần định hôn) tỉnh - viếng, tỉnh - giếng, (lơ) đễnh - đặng, khênh - khiêng, khắp khênh - khắp khiêng...

2. *c* - *ch*: tiếc - tích (lục tham hồng), (nước) biếc - bích (thủy), bạc - bạch, bệch, (công) việc - dịch (vụ), thước - xích, (đơn) chiếc - chích (bóng), ngược - nghịch, méc - mách, (chọc) léc - nách...

VII. ÂM NGHĨA ¹

19. CÁC TỪ CÓ CÙNG MỘT VẦN THƯỜNG CÓ MỘT SỐ NGHĨA CHUNG MÀ CÁC TỪ CÙNG VẦN ĐỐI LẬP TRONG NHÓM KHÔNG CÓ. CÁC TỪ CÓ CÙNG MỘT ÂM CUỐI CÙNG THƯỜNG CÓ MỘT SỐ NGHĨA CHUNG MÀ CÁC TỪ CÙNG ÂM CUỐI ĐỐI LẬP TRONG NHÓM KHÔNG CÓ.

(1) Chúng tôi có tham khảo tác phẩm của các tác giả Trần Cảnh Hảo, Hồ Lê, Cao Xuân Hạo, Phan Ngọc.

A. CÁC TỪ CÓ CÙNG MỘT VẦN:

I. Nhóm a/ă/â:

1. ai/ ay/ ây.

+ ai: có 2 nghĩa chung:

a) DIỄN TẢ TRẠNG THÁI "DÀI" HAY "KÉO DÀI" (ĐỘ 30 TIẾNG):

- Dai, đeo đai, dài, hoài hoài, sóng soài, miệt mài, dài lưa, mê mài, trễ nải, lải nhải, bước sải, vũng chãi, mãi mãi, nhẫn nại...

Trừ: một dây, sớm chầy.

b) BIỂU THỊ "GIỐNG NÔI, PHÁI TÍNH" (13 tiếng):

- Cái, nái, mái, gái, trai, phái (nam, nữ), thai nhi, lại cái, con lai, ông sãi, bà vãi, (ông bà) ông vãi...

+ ay: CÓ Ý NGHĨA "CHUYỂN ĐỘNG THEO ĐƯỜNG TRÒN" (10 tiếng):

- Xoay, loay hoay, xoáy (khoáy) tóc, ngoáy tai, quay, quày, xay lúa, day trở, ngoay ngoáy, ngộ ngộay...

+ ây: có 2 nghĩa chung:

a) BIỂU THỊ SỰ VẬT, ĐỘNG TÁC HAY TRẠNG THÁI "TỪ DƯỚI LÊN" (ĐỘ 26 TIẾNG):

- Cây, dây leo, đẩy dẩy, cấy, khuấy, dẩy lên, ẩy, bẩy, hây hẩy, nẩy lên, rún rẩy, giẩy cỏ, nước nhẩy, dẩy, quẩy, cựa cây,...

b) CÓ Ý NGHĨA "CHỈ ĐỊNH" (11 TIẾNG):

- Ấy, đây, đấy, (bên) này, nấy, (ai) nấy, vậy, vầy, (làm) vầy, bấy nhiêu, bấy giờ...

2. ao/au/âu:

+ ao: MANG 4 NGHĨA CHUNG:

a) DIỄN TẢ SỰ "XAO ĐỘNG" (25 TIẾNG):

- Dao động, lao nhao, nôn nao, xôn xao, kêu gào, lộn nhào, rì rào, láo nháo, mếu máo, lão đảo, đi dạo, lục lạo, sục sạo, trộn trạo, xào xáo, bệu bạo...

b) MỘT SỐ TIẾNG LÀ "TỪ TƯỢNG THANH" (xem: "TỪ TƯỢNG THANH").

c) MANG Ý NGHĨA "KHÔNG THẬT, DỐI TRÁ" (15 TIẾNG):

- Chiêm bao, tầm phào, nói láo, khách sáo, tráo trở, vu cáo, hư ảo, lừa đảo, gian xảo, xảo trá, giả mạo, hão huyền...

d) MANG Ý NGHĨA "Ở TRÊN CAO", "NỔI LÊN CAO" hay "LÀM CAO" (15 TIẾNG):

- Ngôi sao, cù lao, làm oao, nghêu ngao, cái mào, hàng rào, xác lảo, vênh vảo, trơ tráo, trắng tráo, ngổ ngáo, kiêu ngạo, cái mào, đầu não...

Trừ: cái hào.

+ au: DIỄN TẢ SỰ "NHÀN NHÓ" HAY "ĐAU ĐÓN" (16 TIẾNG):

- Cau mây, đau đớn, đau nau (đau đê), cau có, cầu nhàu, nát nhàu, héo xầu, dầu dàu, bầu nhàu, đau đầu, cầu kinh, bầu bệu, cầu cẩu, quàu quạu, xạm mặt, bầu nhàu...

+ *âu*: CÓ Ý NGHĨA LIÊN HỆ TỚI "ĐIỂM TRUNG TÂM" HAY "NGƯỜI CẦM ĐẦU" (12 TIẾNG):

- Tàu vua, sớ tấu, làm xâu, châu vua, đầu nậu, hầu hạ, bao thầu, mẫu thân, châu lại, bầu lại, bầu lên, bầu hát, bầu viú...

3. *ăm/âm*:

+ *ăm*: BIỂU THỊ ĐỘNG TÁC, TRẠNG THÁI, SỐ LƯỢNG Ở "MỨC ĐỘ CAO" (30 TIẾNG):

- Đẹp lăm, rét căm căm, học chăm, say đắm, đỏ thắm, trắng rằm, cúi gằm, chờ khảm, chết bầm (vằm), trằm trỏ, nhìn chăm chăm, mặt hằm hằm, rồi rằm...

+ *âm*: CÓ Ý NGHĨA LIÊN HỆ TỚI "PHẦN BÊN TRONG" CỦA SỰ VẬT (35 TIẾNG):

- Ngâm, ngấm, ngấm, ngậm, ngẫm, ôm chằm, nói thắm, tỉnh nhảm, cái hằm, cái mằm, gằm bàn, thắm vào, xâm nhập, lăm bằm, bằm môi, trung tâm, rằm rì, xằm xì...

4. *áp/âp*:

+ ăp: BIỂU THỊ SỰ VẬT, ĐỘNG TÁC, TRẠNG THÁI
"THÊM VÀO SỰ VẬT CHÍNH" (14 TIẾNG):

- Đây ắp, lấp thêm, lấp bắp, cạp nấp, chắp, đắp
mền, gấp, cái nấp, quắp, thấp đèn, đây ập, lấp bắp,
cạp thêm, quắp.

+ ập: BIỂU THỊ HAI NGHĨA CHUNG:

a) "ĐỘNG TÁC MẠNH, ĐỘT NGỘT, VỘI VÃ" (14 TIẾNG):

- Khấn cạp, gấp rút, gấp (vấp) té, tấp nập, tới
tấp, ập vào, đập, chập lại, rầm rập, sầm sập, cạp
rập, phập, vồ vập...

b) "ĐỘNG TÁC CHE KÍN" (11 TỪ):

- Ấp trứng, lấp kín, gấp lại, xấp lại, ấn nấp, rập
ngõ, nằm sấp, dập vùi, gập lại, ngập, nhập lại,
chém phập vào....

II. Nhóm i/iê/ê/e:

1. iu/êu:

+ iu: mang 2 ý nghĩa chung:

a) "ĐÍNH VÀO NHAU" (18 TỪ):

- Đan diu, dính liú, mắc miu, vá víu, tăng tiu,
bện biu, nối riu, bầu víu, vá khiu, biu môi, khâu
tít, riu rít, chiu chít, nâng niu, tăng tiu, ngưng
nghịu, nói lịu...

b) "MỨC ĐỘ CAO":

- Buồn hiu, buồn thiu, nhỏ xiu, yếu xiu, nặng triu (triu), dịu nhũ, chút tiu...

+ êu: có 2 nghĩa chung:

a) "LÊN TRÊN, Ở NGOÀI" (18 TIẾNG):

- Lêu bêu, lêu đêu, lêu tiêu, kêu lên, khêu lên, cây nêu, lêu nghêu, rong rêu, thêu thưa, lều bều, lều khều, phập phều, rác rêu, lều đều, thất thểu, răng vêu, lều nghêu...

b) "MỨC ĐỘ CAO" (8 TIẾNG):

- Cao nghệu, mục rệu, móm xệu, nhẹ hều, nhẹ hếu, nhọn lều, trắng hếu, trắng phếu...

2. em/êm/iêm:

+ em: DIỄN TẢ SỰ VẬT, ĐỘNG TÁC, TRẠNG THÁI CÓ TÍNH "KÍN, GỌN" (8 tiếng):

- Gói nem, ém, tém, giấu nhem, hóc hém, móm mém, tróm trém, gói ghém...

+ êm: CHỈ CÓ 18 TIẾNG, MANG 2 NGHĨA CHUNG:

a) "ÊM, MỀM" (16 tiếng):

- Êm ái, ban đêm, êm đêm, mềm mại, đệm, nệm,...

b) "GIỮ CHO CHẶT" (4 tiếng):

- Chêm, cái nêm, kềm, tèm (trầu).

c) *Linh tinh*: rêm, hêm, thêm, ếm, đếm, nếm, thêm, nêm (canh), (8 tiếng).

+ *iêm*: MANG Ý NGHĨA "CHE GIẤU" (9 tiếng):

- Điềm mộng, yểm tài, khâm liệm, cái yếm, sâu hiễm, giấu giếm, lấp liếm, đập điềm, thâm hiễm...

3. *ep*: MÔ TẢ NHỮNG SỰ VẬT "DÀI VÀ GIẸP" HOẶC NHỮNG ĐỘNG TÁC LÀM CHO "DÀI VÀ GIẸP" (15 tiếng):

- Khép, bẹp, giẹp lép, ẹp, xẹp, nép, thẹp (cam), con tép, hẹp, mẹp, cái nép, ghép, kẹp, ép, dẹp...

4. *im* và *ip*: CÙNG MANG Ý NGHĨA "KẸP LẠI, ĐỊNH SÁT NHAU".

+ *im* (11 tiếng):

- Ghim, lìm dìm, him híp, chim chíp, dìm, ghìm, kìm, chúm chim, mím (môi), mùm mím, tùm tùm...

+ *ip* (8 tiếng):

- Đuối kip, cái nhíp, chíp miệng, híp mắt, líp lại, rộn ríp, nhộn nhíp, díp mắt...

III. Nhóm o/ô/ơ:

1. *oi/ôi/ơi*:

+ *oi*: MANG 3 NGHĨA CHUNG:

a) MÔ TẢ SỰ VẬT, ĐỘNG TÁC, TRẠNG THÁI "LÒI RA" (20 TIẾNG):

- Doi đất, lẻ loi, ngoi lên, loi nhoi, loi ngoi, thôi loi, ngoi nổ, cái vôi, ỏi ra, lở loi, hói tóc, sỏi trán, vôi tay, cao vôi vôi, thoi (loi) một cái, ọi mưa, khôi, tòi ra, trội loi, loi ra...

b) CHỈ "ĐỘNG TÁC CỦA MIỆNG" (9 TIẾNG):

- Nói, bói, xỉa xói, rĩa rói, đòi nợ, ỏi, ọi, gọi.

c) LIÊN HỆ TỚI "ÂM THANH" (6 TIẾNG):

- Inh ỏi, ồm tỏi, la chỏi lỏi, chỏi tai, cái còi...

+ ôi: CÓ 3 NGHĨA CHUNG:

a) MÔ TẢ SỰ VẬT, ĐỘNG TÁC, TRẠNG THÁI "DƯ RA, NỔI LÊN" (17 TIẾNG):

- Dôi ra, 'trôi lên, lồi lên, dôi dào, trôi, lồi lạc, cừ khô, sinh sôi, nước sôi, ngôi vua, ngồi, bổi đắp, chổi dậy, trôi dấy, giận dỗi, nổi lên, ngọn đồi...

b) CÓ LIÊN HỆ TỚI "NÓNG" (8 TIẾNG):

- Nắng nôi, nực nộ, mồ hôi, vôi, sôi, nóng hôi hổi, thổi cơm, xôi kinh nấu sủ...

c) CÓ LIÊN HỆ TỚI "SỰ KHÓ CHỊU" (11 TIẾNG):

- Thệt ôi, hôi, thổi, bỉ ổi, chật chội, bực bội, bức bối, nhức nhối, tức tối, nực nộ, sục sôi...

+ ơ: CÓ Ý NGHĨA "LÒNG, KHÔNG CHẮC, RỜI RA" (25 TỪ):

- Lơi, nói, hời hợt, rời, rời, bời, chơi vơi, chới vơi, gởi, xa vời, ngoài khơi, tiền lời, cơi lên, cơi, bốc hơi, tả tơi, nón cời, dời đi, mời, phát phới, xới, gởi,...

2. om/ôm/ơm:

+ om: CÓ 2 NGHĨA CHUNG:

a) DIỄN TẢ ĐỘNG TÁC, TRẠNG THÁI "THU NHỎ THỂ TÍCH, CHIỀU CAO" (20 TIẾNG):

- Lồm, hồm, mồm sồm, (ổm) nhom, rồm, cồm, lợm cợm, lợm khợm, lom khom, lòm khòm, hom hem, tróm trém, chòm xồm, chòm, nhóm, khóm, tóm...

Trừ: ồm.

b) CÓ LIÊN QUAN ĐẾN "ÂM THANH" HAY "ÁNH SÁNG"
(12 TIẾNG):

- Om sòm, trái bom, ồm tời, lồm bồm, rơi tồm, các tồm...

- Tồi om, đom đóm, đóm lửa, đen ngòm...

+ ôm: CÓ Ý NGHĨA "ÔM, CHỒM" (8 TỪ):

- Ôm, con tôm, chồm, lồm cồm, cái mồm, râu xồm, gồm, lồm ngồm...

+ ơm: CÓ Ý NGHĨA "XẤU, GHÊ TỒM, ĐÁNG KHINH" (15 TỪ):

- Bờm xồm, gớm ghiếc, nhác nhóm, rớm đời, ghê tồm, lồm chồm, thẳng nồm, bợm bãi, kịch cợm, hợm mình, hì hợm, lì lợm, lợm giọng, nghịch ngợm...

3. ơp/ôp/ơp:

+ ơp: MÔ TẢ ĐỘNG TÁC, TRẠNG THÁI "THU NHỎ THỂ TÍCH LẠI" (17 TIẾNG):

- Cua ơp, ơp ẹp, tốp, xốp, xẹp, thoi thóp, ngóp, bộp bộp, quì mộp, bộp, cốp má, gộp, hóp, chóp, móp, cái nóp, hóp lại...

Lưu ý: cũng viết của ộp.

+ ộp: MỘT SỐ LÀ "TỪ TƯỢNG THANH" (XEM "TỪ TƯỢNG THANH").

+ ợp: CÓ Ý NGHĨA "XẤU, ĐÁNG KHINH" (23 TIẾNG):

- Bộp (bộp) tai, bộp chộp, bộp xộp, chộp ("ăn cắp"), chộp chới, dộp ("sự rui ro"), độp, lộp xộp, lộp xộp, nhộp, lộp nhộp, mắc mộp, tộp, tộp, lúa trộp ("lếp"), xộp, xộp...

4. ong/ông.

+ ong: CÓ 2 NGHĨA CHUNG.

a) CHỈ SỰ VẬT, TRẠNG THÁI "CONG, VÒNG TRÒN" (13 TIẾNG):

- Cong, công, cái vòng, cái gọng, cái vòng, cái tròn, chong chóng, thông lọng, bong bóng, cái còng, trái bòng, bụng ông, cái nòng...

b) CÓ LIÊN HỆ TỚI "PHẦN BÊN TRONG" CỦA SỰ VẬT (8 TIẾNG):

- Dòng (sông), lòng, nòng, bọng, họng, (ở) trong, (cái) phòng, tọng (vào)...

+ ông: CÓ 2 NGHĨA CHUNG.

a) CHỈ SỰ VẬT, TRẠNG THÁI "RỘNG, RỎNG, CAO" (42 TIẾNG):

- Cái ống, cái cống, cái trống, cái xống, cái lồng, hông nổi, cái bọng, cái giồng, vồng lang, cái cồng, cái nổng, cái ngồng, cái mồng, gò đồng...

- (Lỗ) hồng, trống lồng, tấm phồng, rộng, rỗng, lỏng lẻo, công kênh, ngông nghênh, mông mênh, không (trung), (nói) trống, (chùi) đồng...

- Phồng, phồng mũi, vồng lên, vu không, chống lên, lỏng lên, chổng lên, trống...

b) CHỈ "ĐỘNG TÁC MẠNH" (9 TIẾNG):

- Tông, tống, xông, công kích, chống trả, rống, nống, động, động (đất)...

5. oc/óc:

+ oc: CÓ 2 NGHĨA CHUNG.

a) CHỈ CÁC SỰ VẬT "SÁU, KÍN" (7 TIẾNG):

- Cái óc, cái bọc, cái góc, cái hóc, nóc nhà, góc ngách, nọc (độc).

b) CHỈ ĐỘNG TÁC "THOÁT RA" HAY "THỌC VÀO" (8 TIẾNG):

- Oc sữa, tróc vỏ, móc ra, róc mía, lọc, thọc, chọc (vào), bóc, xóc (giảm).

+ óc: DIỄN TẢ ĐỘNG TÁC "TRÁO MẠNH RA, KÉO MẠNH RA" (9 TIẾNG):

- Bốc mậ, dốc xuống, nốc cạn, ộc ra, hộc máu, tróc gốc, tốc mái, bặc lộ.

IV. Nhóm u/uô:

1. ui/uôi:

+ ui: CÓ 3 NGHĨA CHUNG.

a) MANG Ý NGHĨA "TIẾN TỚI" HOẶC "THỤT LUI":

- Chui qua, dùi lỗ, giúi tiền, cái nhúi (giúi), xúi giục, ùi, lúi, thui, lụi (một cái), rút lui, thụt lùi...

b) CHỈ ĐỘNG TÁC "CÙI XUỐNG" (12 TIẾNG):

- Cúi đầu, cặm cùi, cặm cùi, cúi đầu, lúi húi, giúi (bó đuối), xúi (tay), lấm lúi, thui thủi, lúi thủi...

c) CÓ Ý NGHĨA "MÒN, HƯ" (10 TIẾNG):

- Tàn lụi, trụi lủi, bệnh cùi, hủi, thui bò, nhăn nhui, lau chùi, đui mù, thúi...

+ uôi: CÓ ĐỘ 28 TIẾNG, GỒM 2 NGHĨA CHUNG VÀ 1 NHÓM LINH TINH.

a) CÓ Ý NGHĨA LIÊN HỆ TỚI "PHẦN SAU" CỦA SỰ VẬT (12 TIẾNG):

- Chuôi dao, cái đuôi, cuối cùng, nuôi tiếc, nguôi ngoai, xong xuôi, đuối theo, giông ruối, đuối súc, cớm nguội, chín muồi, chuối xuống...

b) CHỈ SỰ VẬT, TRẠNG THÁI "DÀI" HAY ĐỘNG TÁC "KÉO DÀI" (7 TIẾNG):

- Con suốt, cả buổi, chuỗi ngày, tuổi tác, nuôi dưỡng, muối cá, duỗi chân...

c) LINH TINH: Ngược xuôi, cây chuỗi, cây đuối, ruối, muôi, đỏi luối, thẳng cuội, mê muội, hiển muội (9 tiếng).

2. um: DIỄN TẢ QUÁ TRÌNH "HỢP LẠI, THU GOM LẠI"
(20 TIẾNG):

- Xanh um, tùm hum, khum, cùm, chùm, đùm, giùm giúp, lùm cây, úm, chum hùm, tum hùm, co dùm, khúm núm, một nhúm, túm lại, nùm, bùm lại, cùm, dành dùm, ngụm nước, giùm lại,...

V. Nhóm n/ng/nh:

1. an/ang:

+ an: BIỂU THỊ SỰ "GIÁN ĐOẠN" HOẶC "KẾT THÚC"
(20 TIẾNG):

- Can gián, án ngữ, gián đoạn, phản lại, oán ngôi, hoãn lại, tai nạn, hạn chế, hạn hán, choán chỗ... tiêu tán, tan học, tán lạc, ngày tàn, khan hiếm, hưởng nhân, chán, ngán, nản...

+ ang: CÓ 2 NGHĨA CHUNG:

a) DIỄN TẢ SỰ VẬT, TRẠNG THÁI "DÀI, RỘNG, SÁNG SẼA" (28 TIẾNG):

- Dẻo dang, tràng giang, cái máng, cái hang, cây nhang, cái thang, hàng cây, trể tràng, ráng sức, quăng rộng, cái nặng, đồng hoang, mở mang, thoáng khí, khoảng khoát, kang trang, nghênh ngang, thênh thang, mênh mang, vênh vang, kênh cang, giềnh giàng, ngang tàng, phóng đảng, chàng hăng, quang đảng, sáng choang, chang chang...

b) MỘT SỐ LÀ TỪ TƯỢNG THANH (xem "TỪ TƯỢNG THANH").

2. ăn/ăng:

+ ăn: MÔ TẢ TRẠNG THÁI "NGẮN" HAY ĐỘNG TÁC "THU NGẮN" (20 TIẾNG):

- Ngăn, quần, sẵn lại, xăn, xoắn, răn reo, nhăn nheo, cần, quần, oăn, ngoăn ngoèo, chần, ngắn, quăn, răn lại, vắn, xấn, xoắn, chặn, quặn, vắn, dẫn...

+ ăng: MÔ TẢ TRẠNG THÁI "BẰNG PHẪNG", "CĂNG THẲNG": (30 TIẾNG):

- Bằg qua, cằg ra, bằg bằg, gằg, giằg, chằg (dây), hằg hái, khằg khằg, phằg phằg, quằg, lằg xằg, đổng bằg, buộc chằg, nằg nằg, vùg vằg, gằg sức, lo lằg, sốt sằg, dai dằg, phằg phiu, thằg, nói xằg, hời gằg...

3. en: CÓ 3 NGHĨA CHUNG:

a) MÔ PHÒNG ĐỘNG TÁC "QUA NHỮNG CHỖ HẸP HAY KHÓ ĐI" (15 TIẾNG):

- Chen, chèn, chẹn, kẹn, ("già kén kẹn hom"), len lỏi, lén, lèn, xen, dè sèn, kèn cựa, nghẹn, nghèn, nén, rón rén...

b) MÔ PHÒNG NHỮNG SỰ VẬT, ĐỘNG TÁC, TU THẾ, VỊ TRÍ "Ở CẠNH BÌA, Ở HAI BÊN" (10 TIẾNG):

- Men theo, lên men, ven đô, vén màn, cái bẹn, xén giã, lừa bẹn, vun quén, nhen nhúm...

c) CỐ Ý NGHĨA "XÁU HỔ" (7 TIẾNG):

- Thẹn, bẽn lèn, xèn lèn, trơ trên, ngòn ngoèn...

Lưu ý: Không có tiếng nào mang vần *oeng*: chỉ có 5 từ mang vần *oen*: toen hoén, ngòn ngoèn, nhòen (miệng), hoen ố, xoèn xoẹt.

4. ên/ênh:

+ ên: MÔ TẢ CÁC SỰ VẬT, ĐỘNG TÁC, TRẠNG THÁI CÓ TÍNH "BỀN VỮNG" (8 TIẾNG):

- Bền vững, nền móng, đến đài, bến đỗ, quện lại, bện chặt, nện, dện nền nhà...

Trừ: quén.

+ ênh: MÔ TẢ CÁC SỰ VẬT, ĐỘNG TÁC, TRẠNG THÁI CÓ TÍNH "BẮP BÊNH KHÔNG VỮNG VẰNG" (20 TIẾNG):

- Ghềnh thác, gập ghềnh, khắp khềnh, chông chênh, lênh đênh, bấp bênh, chênh choáng, chệnh choạng, nghễnh ngãng, lênh chênh, lênh khềnh, bấp bênh, công kềnh...

5. in: MÔ TẢ TRẠNG THÁI, ĐỘNG TÁC "ĐỀ NÉN, GIỮ GÌN" (12 TIẾNG):

- In, ịn, vịn, vin, giữ gìn, kín đáo, nhịn, nhín, nín, bủn xỉn, rịn, bịn rịn...

6. *iên*: MÔ TẢ ĐỘNG TÁC, TRẠNG THÁI "KÉO DÀI"
TRONG KHÔNG GIAN VÀ THỜI GIAN (18 TIẾNG) ..

- Kiên trì, kiên nhẫn, triển miên, liên tiếp,
nghiên ngẫm, liên liên, diễn biến, tiến triển, vĩnh
viễn, thường xuyên, bay chuyển, truyền đi, quyến
luyến, vận chuyển...

7. *un/ung*:

+ *un*: CÓ 3 NGHĨA CHUNG:

a) "*GIẢM BỐT CHIỀU CAO, DIỆN TÍCH, THỂ TÍCH*" (27
TIẾNG):

- Chun (lại), hun (hít), thun, run, vun, ùn, cùn,
chùn, dùn, đùn, hùn, lùn, rùn, dún, lún, ngún,
nhún, sún (răng), ngắn cùn, lùn chùn, cái cùn
("váy"), thun lùn, lùn xùn, cùn cùn, lùn chùn...

b) CHỈ "*SỰ VẬT, TRẠNG THÁI MỀM*" (10 TIẾNG):

- Bùn, (chất) mùn, (nấu) rùn, bún, bùn, rùn,
bùn rùn, (mềm) nhùn, sùn, lún, nhún...

c) "*LÀM BỐC LÊN, PHUN RA*" (6 TIẾNG):

- Un, hun (khói), đun, phun, mưa phùn, lún
phún...

Lưu ý: Chỉ còn vài từ linh tinh: rắn *trun*, con
trùn, con *giun*, đũa *mun*, kho *đụn* (5 từ).

+ *ung*: CÓ 3 NGHĨA CHUNG:

a) DIỄN TẢ CÁC "SỰ VẬT CÓ KHOẢNG TRỐNG BÊN TRONG" HAY "ĐỘNG TÁC, TRẠNG THÁI" CỦA CÁC SỰ VẬT ẤY (30 TIẾNG):

- Cái bung, cái cung, cái vung, cung vua, cái khung, chung rượu, lao lung, thung lũng, cái ung, cái mừng, cái thùng, cái thúng, cái sủng, cái mừng, đôi ủng, cái bụng, chỗ trứng, chỗ hũng...

- Phụng (má), thùng thỉnh, lúng búng, chung búng, phụng phịu, xúng xính, lụng thụng, (áo) chùng, cung tay, (bệnh) thũng...

b) DIỄN TẢ "ĐỘNG TÁC MẠNH" (12 TIẾNG):

- Bung ra, tung ra, vung tay, vẩy vũng, búng tay, phụng mang, xung phong, cụng, đụng, rùng rùng, rúng động, rung chuyển...

c) MỘT SỐ LÀ "TỪ TƯỢNG THANH" (XEM "TỪ TƯỢNG THANH"):

8. uôn/uông:

+ uôn: CÓ TẤT CẢ 21 TIẾNG, CHIA LÀM 4 NHÓM:

a) 4 TỪ CÓ NGHĨA "CUỐN LẠI":

- Uốn cong, cuốn chiếu, cuộn tròn, cuộn cuộn

b) 8 TỪ CÓ NGHĨA "ÊM XUÔI, TRÔI CHẢY":

- Luân luân, suôn sẻ, tuôn trào, thuôn thuôn, chuôn êm, luồn lỏi, nguồn nước, thuần vào...

c) 3 TỪ BIỂU THỊ "TÌNH CẢM":

- Buồn, sáu muộn, muộn.

d) 6 TỪ LINH TINH:

- Buôn bán, khuôn bánh, chuồn chuồn, muôn vãn, cá chuồn, muộn màng.

+ *uông*: MANG NGHĨA "XẤU" (16 TIẾNG):

- Buông thả, buông tuồng, luông tuồng, nuông con, hứa suông, ghen tuông, điên cuống, ruồng bỏ, ruồng bố, làm tuồng, thèm thuồng, trần truồng, luống cuống, luống tuổi, ép uống, oan uống, chiều chuộng...

9. *ưng*: CÓ HAI NGHĨA CHUNG:

a) DIỄN TẢ ĐỘNG TÁC "DỪNG LẠI" (9 TIẾNG):

- Dừng, ngừng, đứng lại, dừng làm, ngưng, lừng khừng, lừng chừng, lơ lửng, khựng lại...

b) DIỄN TẢ ĐỘNG TÁC "TỪ DƯỚI LÊN" (14 TIẾNG):

- Bưng, dưng, nưng, tưng, ừng, búng, đứng lên, ngừng, sừng sững, dựng, hừng nắng, dựng mỡ...

VI. Nhóm *t/c/ch*:

1. *at/ac*:

+ *at*: DIỄN TẢ ĐỘNG TÁC, TRẠNG THÁI CÓ "CƯỜNG ĐỘ MẠNH, MỨC ĐỘ CAO" (23 TIẾNG):

- Mắng át, chát chúa, chát ngắt, tan nát, phát cháy da, quất mắng, rât da, sây sát, tát tai, bạt tai,

bèo giạt, gạt qua, nạt nộ, sát phạt, quạt, sát rạt, sạt lở, tạt qua...

+ ac: CÓ 2 NGHĨA CHUNG:

a) DIỄN TẢ ĐỘNG TÁC, TRẠNG THÁI "MỞ RỘNG RA" (12 TỪ):

- Oác oác, toác, hoác, khoác lác, nguếch ngoác, choác oác, quang quác, ngoác mồm, xoác chân, cạc cạc, toạc, ngạc miệng...

b) BIỂU THỊ ĐỘNG TÁC, TRẠNG THÁI "XẤU" (16 TIẾNG):

- Ấc đức, đen bạc, tráo chác, bôi bác, bệ rạc, lạch lạch, nguếch ngoác, điếc lác, biếng nhác, rác rưởi, ù ù cạc cạc, xuyên tạc, xơ xác, phờ phạc, rạc rài, nhếch nhác...

2. ăt/ăc:

+ ăt: MÔ TẢ ĐỘNG TÁC "CẮT ĐỨT, LÌA MẠNH RA" (15 TỪ):

- Cắt, hắt nước, lắt nút, ngắt ngọn, đung phát dấy, tắt đèn, vắt nước, xắt, chặt, gặt, lật rau, vặt lông, ngoặt trái, quay ngoắt, chặt nước...

+ ăc: DIỄN TẢ SỰ "VƯỚNG MẮC" (13 TỪ):

- Mặc vào, thắc mắc, ngúc ngắc, ngắc ngoải, khắc khoải, khúc khắc, trúc trắc, bế tắc, giục giặc, hục hặc, trục trặc, mặc áo, ngoặc vào...

3. et: CÓ 2 NGHĨA CHUNG.

a) MÔ TẢ NHỮNG "ĐỘNG TÁC HAY ĐẶC TÍNH CỦA NHỮNG VẬT DÀI VÀ DẸT" (20 TIẾNG):

- Dẹt, bẹt, (bắt) chẹt, (đánh) dẹt, (gầy) dẹt, dẹt (người), lẹt dẹt, phẹt, (mũi) tẹt, trẹt, quẹt, nhét, (cái) mẹt, hét, thét, nghẹt, (chóp) xẹt...

b) BIỂU THỊ "MỨC ĐỘ CAO, XẤU" CỦA ĐỘNG TỪ, TÍNH TỪ (10 TIẾNG):

- Dờ ẹt (khẹt), lảng xẹt, lảo khoét (toét), nói phét, đồ hoét (loét), lỏng ngoét, sổ toẹt, khét lẹt (nghẹt)...

4. êt/êch:

+ êt: CÓ 2 NGHĨA CHUNG.

a) MÔ PHỎNG TRẠNG THÁI, ĐỘNG TÁC CỦA "HAI VẬT GIEP, ĐÍNH VÀO NHAU HAY SÁT VÀO NHAU" (14 TIẾNG):

- Ngồi bệt (phệt), quệt, lết, bết bùn, lết bết, quết, trệt, vệt, lệt bệt, vệt, trệt, lệt xệt...

b) MÔ TẢ "SỰ TẬN CÙNG, KẾT THÚC" (6 TIẾNG):

- Bết quá, chết, hết, kết (cuộc), mệt mỏi, tăng trệt...

+ êch: DIỄN TẢ TRẠNG THÁI "NGHIÊNG XÉO, KHÔNG NGAY THẲNG" (9 TIẾNG):

- Chệch, lệch, viết trệch dòng, chênh chếch, mũi hếch, nghếch mắt, nhếch môi, xốc xếch, xộc xệch...

5. *it/itch*:

+ *it*: CÓ 2 NGHĨA CHUNG.

a) "**LÀM HẸP LẠI, BÍT LỎI**" (20 TIẾNG):

- Bung bít, vừa khít, khít khít, khít rít, vừa sít, kín mít, trít đít, rậm rít, mù mịt, nai nịt, đen kịt, ràng rít, trít lít, rít chít...

b) **CHỈ TRẠNG THÁI "NHỎ ÍT"** (11 TIẾNG):

- Ít, chỉ chít, chút chít, con nít, thút thít, sụt sịt, kiu kít, tíu tít, ụt ịt, cút kít, xa tít.

+ *ich*: CÓ 2 NGHĨA CHUNG.

a) **MỘT SỐ LÀ "TỪ TƯỢNG THANH"** (XEM "TỪ TƯỢNG THANH").

b) **MANG Ý NGHĨA "TẤN CÔNG"** (10 TIẾNG):

- Châm chích, công kích, khiêu khích, xích mích, kích thích, chỉ trích, bài xích, kinh địch, phản nghịch...

6. *iết/iêc*:

+ *iết*: CÓ 2 NGHĨA CHUNG.

a) **MANG Ý NGHĨA "KẾT THÚC" HAY "THAY ĐỔI TRẠNG THÁI ĐANG CÓ"** (13 TIẾNG):

- Giết, trốn biệt, tiêu diệt, hết tiết, chiết cảnh, chiết rượu, bị liệt, triệt hạ, thiệt mạng, giải quyết, đoạn tuyệt, kiệt sức,...

b) **DIỄN TẢ TRẠNG THÁI Ở "MỨC ĐỘ CAO"** (20 TIẾNG):

- Da diết, keo kiệt, liêm khiết, mải miết, ráo riết, tha thiết, chảy xiết, rên siết, trốn biệt, trung liệt, khinh miệt, trời niệt, ác nghiệt, nồng nhiệt, quân phiệt, quỉ quyệt, đẹp tuyệt...

+ iêc: CÓ Ý NGHĨA "XẤU":

- Sách siếc, bạn biệc, nói niếc, học hiệc, gớm ghiếc...

7. **ut/ uc:**

+ **ut:** CÓ ĐỘ 32 TIẾNG, CHIA LÀM 3 NHÓM:

a) **MÔ TẢ TRẠNG THÁI "NHỎ" HOẶC ĐỘNG TÁC "GIẢM BỚT CHIỀU DÀI, CHIỀU CAO, TỐC ĐỘ"** (20 TIẾNG):

- Con út, cút (lặn), gút lại, lút đầu, một chút, chút chút, thút thít, phút giây, rút bớt, giảm sút, trút bớt, cụt ngọn, hao hụt, dao lút, nhụt chí, rụt cổ, sụt cân, tụt xuống, trụt xuống...

b) **MÔ TẢ ĐỘNG TÁC "VỌT MẠNH RA"** (6 TIẾNG):

- Phụt, thụt, vụt, vụt, ngụt ngụt, ngùn ngụt.

c) **LINH TINH:** búт, bựт, côi cút, lẩn lút, xì xụt ("khóc lâu"), lựт lựт (6 tiếng).

+ **uc:** **MÔ TẢ TRẠNG THÁI, ĐỘNG TÁC "TIẾP XÚC, CỌ XÁT MẠNH"** (13 TỪ):

- Chen chúc, đông đúc, húc nhau, lúc nhúc, chui rúc, thúc giục, bức xúc, cạy cục, lục đục, lạy lục, lục lạo, sục sạo, sục sục...

8. uôt: MÔ TẢ SỰ VẬT, ĐỘNG TÁC "DI CHUYỂN TRONG, THÔNG SUỐT TRONG ống HAY BÊN NGOÀI" (12 TIẾNG):

-, Chuốt đũa, tuốt luốt, nuốt cơm, tàu suốt, ve vuốt, buốt miệng, suôn đuốt, ruốt, lựa nuốt, nuốt khỏi, trắng muốt, tuốt khỏi...

9. ưc: THUỜNG DIỄN TẢ ĐỘNG TÁC, TRẠNG THÁI "ĐỒN NÉN, CẢN TRỞ" (14 TIẾNG):

- Ấm ức, oi bức, háo hức, náo nức, nhức nhối, bực bội, tức tối, ạo ưc, khổ cực, nực nội, hậm hực, rạo rức, rộn rức...

B. CÁC TỪ CÓ CÙNG MỘT ÂM CUỐI:

I. Nhóm n/ng:

1. n cuối: MANG Ý NGHĨA "NGẮN", "THU NGẮN" HOẶC "NGĂN LẠI" (độ 100 tiếng):

- Ngắn, vắn, gắn, lẩn quẩn, lùn, cùn cùn, đoàn, cặn (thị)...

- Thun, dùn, đùn, cuộn, quẩn, xăn, xắn, xoắn, xoắn, quẩn, quẩn, sẵn, răn reo, nhẵn...

- Cản, ngăn, can gián, chặn, chẹn, nghẹn, chắn, nghên, nhịn, nhín, nín...

2. *ng cuối*: CHỈ CÁC VẬT CÓ HÌNH DÁNG "DÀI" HAY ĐỘNG TÁC, TRẠNG THÁI "KÉO DÀI" (độ 60 tiếng):

- Cái thang, cái hang, cây nhang, một hàng, nòng súng, dòng sông, cái ống, cái cống, con sông, kinh mương, chiếc xuồng, cái mông...

- Ráng sức, cố gắng, căng, giăng, trương ra, đoăng chân, đằng đẳng, lòng thông, toèng teng, dài ngoằng, tràng giang...

II. Nhóm *t/c*:

1. *t cuối*: CÓ 3 NGHĨA CHUNG (160 tiếng):

a) "CẮT ĐỨT": Cắt, chặt, xắt, lắt, gặt... bứt, đứt, dứt, sút, rút,... hốt, gọt...

b) "KẾT THÚC": Hết, chết, kết (thúc), bết, trệt... diệt, giết, kiệt (sức), thiệt (mạng), tuyệt,... rớt, tốt (nghịch), ót, gót, chót, bết...

c) "NHANH CHÓNG": Thoắt, chợt, đột ngột, vút, vụt, xẹt, rẹt, lướt, trượt, tuột, vọt, xoẹt...

2. *c cuối*: BIỂU THỊ TRẠNG THÁI "CẢN TRỞ" HAY "DỒN NÉN" (80 tiếng):

- Bác bỏ, gác lại, bế tắc, trúc trắc, trục trặc, mắc mứu, khắc khoải, nắc nê, chọc léc, hiểm hóc, sục sôi, bực tức, ầm ứ, tức tối, nhức nhối, nực nội...

Trừ uất (ghen).

20. CÁC TỪ LẤY ĐIỆP ÂM ĐẦU, BIỂU THỊ ĐỘNG TÁC TRẠNG THÁI "KHI ẨN KHI HIỆN, KHI MỞ KHI TỎ, KHI CAO KHI THẤP"... THÌ TIẾNG ĐÚNG TRƯỚC MANG VẤN ÂP CHỮ KHÔNG PHẢI ÂP (độ 254 tiếng).¹

- Bấp bênh, bập bùng, chập chới, rập rờn, phập phồng, xập xình, khắp khểnh, gập ghềnh, ngập ngừng, áp úng, nhấp nhô, nhấp nháy, chập chững, bập bùng, bập bùng....

VIII. XÁC SUẤT:

A. THANH ĐIỀU:

21. TRỪ 4 PHÓ TỪ KHỞI ĐẦU BẰNG CH (CHỈ, CHẴNG, CHỮA, CHẢ), CÁC PHÓ TỪ CÒN LẠI ĐỀU MANG DẤU NGÃ. (11 từ):

- Phó từ trước danh từ: mỗi, những.
- Phó từ trước động từ: bỗng, cũng, vẫn, hầy, hăng, đã, sẽ.
- Phó từ sau động từ: nữa, mãi.

22. MỘT SỐ TỪ CÓ Ý NGHĨA "DÀI" HOẶC "KÉO DÀI" MANG DẤU NGÃ. (50 từ):

- Mãi mãi, choãi ra, giãn ra, duỗi ra, hoãn lại, trễ giờ, một chuỗi, một dãy, lưng thưng, đoãng chân, gẫm (ngâm), cái rãnh, buông thông, dài nhằng...

(1) Theo thống kê của Phi Tuyết Hinh, tạp chí Ngôn ngữ số 4/1977.

23. MỘT SỐ TỪ NGỮ ĐIỆP VĂN CÓ TIẾNG TRƯỚC KHÔNG MANG DẤU HỎI, TIẾNG SAU MANG DẤU HỎI (20 tiếng):

- Chăm bằm, chem bẻn, chim bìm, chen (ten) hoèn, chon hỏn, chung hửng, chàng hảng, chè hẻ, chò hò, chồm hỏm, chèo béo, thèo lèo (béo), chìm lìm (nghìm), trống lỏng, gọn lỏn, trội lỏi, trụi lủi, dịu nhũ, thun lùn, lùn xùn...

24. MỘT SỐ TIẾNG ĐỨNG SAU ĐỘNG TỪ, TÍNH TỪ, BIỂU THỊ "MỨC ĐỘ CAO" CỦA ĐỘNG TỪ, TÍNH TỪ ĐÓ, MANG DẤU HỎI (20 tiếng):

- Nhẹ hều, nhọn lếu, tắt nghin, cụt ngùn, sắc lèm, trắng nhẹ, trắng nhờn, đỏ hỏn, đen nhèm, đen thúi, tròn ừm, dơ cảy, nóng hổi, mệt lả (lử), sâu hỏm, ít xỉn, chút béo (mèo), chắc mẫm...

Trừ: nhẹ bổng, nặng trĩu, trắng nõn.

25. GẶP CÁC TỪ LÁY ĐIỆP VĂN, TA VIẾT DẤU HỎI (130 từ, 260 tiếng), KHÔNG VIẾT DẤU NGÃ:

- Bùn rùn, lảm nhảm, luẩn quẩn, lỏng không, lỏm ngổm, lỏm chớm, mảnh khảnh, kể lể, tấn mấn, tỉ mỉ, lão đảo, chùn ngùn...

Trừ: bãi bãi, bèn lên, bờ ngõ, bã rã, bã chã, đã lã, lã chã, lằng đằng, lằm cằm, lèo đèo, lẽ mẽ, lôm bôm, lông bông, lỗ chỗ, lủ khủ, lững thững, lùn cùn, lùn chùn, lỗ mỗ. (20 từ).

26. TỪ TƯỢNG THANH CHỈ MANG DẤU HỎI (độ 23 từ), KHÔNG MANG DẤU NGÃ:

- Ầng ằng, hỏn hển, lanh lảnh, loảng xoảng, ỏn ẻn, ông ổng, rỏn rảng, ra rả, rỉ rả, rủ rỉ, rùng rẻng, sang sảng, thỏ thẻ, thủ thi, ỏn ỉn, lẻng kẻng, lẻng xẻng...

Trừ: kừ kị, bôm (lôm bôm, bập bôm, bì bôm).

B. ÂM ĐẦU:

27. TA NÊN LỢI DỤNG MỘT SỐ ĐẶC ĐIỂM SAU ĐÂY ĐỂ VIẾT ĐÚNG ÂM ĐẦU:

a) Ch: MỘT SỐ TIẾNG KHỞI ĐẦU BẰNG CH CHỈ:

1. "TÊN CÁC ĐỒ DÙNG TRONG NHÀ" (25 từ):

- Chăn, chiếu, chảo, chày, chổi, chén, chung, chai, chạn, chõ, chum, chĩnh, chĩnh, chõng, chậu, ché, chiêng, chuông, chàng (đục), chèo, chốt...

Trừ: tranh, tráp, trã, trách.

2. "TÊN THÚ" (25 từ):

- Chồn, cheo, chí, chuột, chiên, chó, chuồn chuồn, châu chấu, chào mào, chiến chiến, chích choè, chàng hiu, chàng làng, chấu chàng, chấu chuộc, chần tinh, chèo bẻo, chìa vôi...

Trừ: (6 từ): trai, trăn, trâu, trĩ, trích, trùn.

3. "NHỮNG NGƯỜI THÂN THUỘC" (9 từ):

- Cha, chú, chị, chồng, chàng, cháu, chắt, chút, chít.

4. "SỰ PHỦ ĐỊNH" (5 từ):

- Chả, chẳng, chưa, chưa, chớ.¹

b) S/X:

* S: MỘT SỐ TỪ CHỈ:

1. "TÊN THÚ" (23 từ):

- Sam, sán, sáo, sâu, sên, sếu, sò, sóc, sói, sữa, sùng, sấu, seo, sa sà, sen, sít, sáo sậu, săn sắt, sư tử, sơn ca, sơn dương, san hô, sắt sành.

2. "TÊN CÂY" (33 từ):

- Sả, sanh, si, sồi, sác, sen, sử, sung, sắn, sim, sơn, sầm, su su, sấu đầu, sa nhân, sơn trà, sài hồ, sao, săng đá, sặt, sậy, sấu riêng, sấu, sến, so đũa, sú, su hào...

Trừ: xoài, xoan, xương rồng, xương bồ (4 từ)²

* X: CHỈ TRẠNG THÁI "XIÊN, XÉO" (20 từ):

- Xéo, xéo xó, xẹo, xẹo xọ, xế, xếch, xếch xác, xệch, xệch xác, xiêu xọ, xóc xếch, xộc xệch, xoạc, xiên...

(1) Theo Phan Ngọc.

(2) Theo Phan Ngọc. Chúng tôi có bổ túc.

* S,X: MỘT SỐ TỪ ĐIỂN TẢ ĐỘNG TÁC, TRẠNG THÁI "TỐT" MANG ÂM S (20 từ); NGƯỢC LẠI, MỘT SỐ TỪ ĐIỂN TẢ ĐỘNG TÁC, TRẠNG THÁI "XẤU" MANG ÂM X (40 từ):

- Sáng suốt, sốt sắng, sạch sẽ, sắc sảo, sít sao, suôn sẻ, sâu sắc, sung sướng, sành sỏi, sắt son, sẵn sàng, sum sê, sớm sủa...

Trừ: sống sít, sống sượng, suồng sã, sùng sỏ, sơm sỡ.

- Xạo, xáo, xui xẻo, xấu hổ, xanh xao, xác xược, xin xỏ, xó xĩnh, xào xáo, xơ xác, xốc xếch, xích mích, lộn xộn, linh xình, xú ối, xa xỉ, xằng bậy, xoàng xĩnh, xương xẩu, xúc xiểm, lắc xắc, xun xoe, xờ xạc, xúi quẩy, lúi xùi, lệp xệp, lon xon, nói xàm...

Trừ: xinh xắn, xong xuôi, xuể xòa. (3 từ)

c) D/GI/V:

* D: PHÂN LỚN CÁC TỪ ĐIỂN TẢ SỰ VẬT, TRẠNG THÁI "MỀM" KHỞI ĐẦU BẰNG D (30 từ):

- Dẻo, dai, dịu dàng, da thịt, mũ dạ, dái tai (chân), do dự, dinh, ướt dầm, dây dọi, dòng nước, dao động, du dỗ, dùng dằng, ung dung...

* V: CÁC TỪ CHỈ "ĐỘNG TÁC CỦA TAY" PHÂN LỚN KHỞI ĐẦU BẰNG V (40 từ), ÍT KHỞI ĐẦU BẰNG D (6 từ), GI (6 từ):

- Và cơm, vá áo, vả miệng, vạch lá, vắn ốc, vắt chanh, vắn thuốc, vẩy nước, vẩy bạn, vẽ tranh, vén màn, viết chữ, vin cành, vịn vai, vò đầu, vọc đất, vòng tay, vót dừa, vỗ vai, vốc nước, vung tay, vuốt ve...

- Dán giấy, dắt trâu, dọn dẹp, dim thuyền, dốc chai nước.

- Giã gạo, cướp giật, giữ áo, giùi lỗ, giương cung.

d) *Qu*: DANH TỪ CHỈ "ĐỒ VẬT, THÚ VÀ CÂY"
THƯỜNG KHỞI ĐẦU BẰNG *QU* (20 từ), CHỮ KHÔNG PHẢI *W*, *HW*, *NGW*:

- Cái quả, cái quai, quan tài, cái quạt, cái quán, quán bút, cái quang (giống), cái quần, quăng tráng, cái que, con quạ, con quỳên, con quốc.... cây quất, cây quýt, cây quế, cây quỳnh, cây quỳ...

Trừ: cái hoa, cây hòe, cái ngoe (3 từ).

28. TRONG MỘT SỐ TỪ, PHẦN LỚN TIẾNG ĐỨNG TRƯỚC MANG ÂM *XÂ* (21 từ), CHỮ KHÔNG PHẢI *SÂ*:

- *Xà* beng, *xà* bông (*xà* phòng), *xà* cạp, *xà* lim, *xà* cừ, *xà* lớn, *xà* mâu, *xà* lui, *xà* xẻo, *xà* no, *xà* nu, *xà* cột, *xà* lách, *xà* tích, *xà* ích, *xà* rộng, (con) *xà* niên, (trầu) *xà* lệt, (sóc) *Xà* Tôn, (đi) *xà* niếng, (cây) *xà* búp.

Trừ: *Sà* lan (*chaland*), *sà* lúp (*chaloupe*).

29. a) *CH, X, D* THƯỜNG KẾT HỢP VỚI CÁC VẦN CÓ ÂM ĐỆM *W* (ĐỘ 120 TỪ), CÒN *TR, S, GI, V* ÍT CÓ KHẢ NĂNG NÀY, DO ĐÓ:

1. GẶP NHỮNG TIẾNG MANG CÁC VẦN BẮT ĐẦU BẰNG CÁC ÂM *OA, OÃ, OE, UÊ*, TA CỨ VIẾT *CH, X* (100 TỪ), KHÔNG VIẾT *TR, S*:

- Chóa, choai choai, choạc oạc, choãi, choán, choàng, choáng váng, chập chũa, loắt choắt, chuệnh choạng, chuệnh choáng, chích chòe, cái chèo (40),...Xoa, xòa, xòa, xòa, xuề xòa, xuềnh xoàng, xuýt xoa, xoắn ốc, xòe, xoen xoét, xoen xoet... (60).

Trừ: (8 từ): nguyên soái, soán ngôi, soạn bài, sờ soạng, kiểm soát, sóng soài, sệt soạt, suýt soát ¹.

2. GẶP CÁC TIẾNG MANG CÁC VẦN BẮT ĐẦU BẰNG CÁC ÂM *OA, UÃ, UÊ, UY*, TA CỨ VIẾT *D* (ĐỘ 20 TỪ), KHÔNG VIẾT *GI, V*:

- Dọa, doãn, doanh, doanh, (Trần Nhật) Duật, duệ, duênh, duy, duyên, duyệt...

LƯU Ý: khăn voan là từ mượn Pháp (voile).

b) GẶP CÁC TỪ LẤY ĐIỆP ÂM ĐẦU CÓ TIẾNG ĐÚNG TRƯỚC MANG VẦN *ÁP* (ĐỘ 60 TỪ), TA CỨ VIẾT *CH, X, D* KHÔNG VIẾT *TR, S, GI, V*:

- Chấp chóa, chấp chới, chấp chững, chấp cheng, chấp choạng, chấp chống, chấp chờn, chấp chùng,

(1) Theo Phan Ngọc.

dấp dính, dập dềnh, dập dòn, xấp xỉ, xập xè, xập xệ, xập xòe, xập xụi...

Trừ: trập trùng, giáp giờn (= chập chờn), vấp váp, sập sùi.

C. VẦN:

30. CÁC VẦN SAU ĐÂY CÓ SỐ LƯỢNG TỪ RẤT ÍT, VẬY, TRỪ SỐ TỪ NÀY, CÁC TỪ CÒN LẠI ĐỀU MANG VẦN ĐỐI LẬP CÙNG NHÓM:

a) *âng/ắc* (17 từ / 15 từ):

+ *ÂNG*: 17 TỪ VẦN ÂNG CHIA LÀM 2 NHÓM:

1. MỘT SỐ TỪ CÓ Ý NGHĨA LIÊN HỆ TỚI TRẠNG THÁI "CAO" (11 TỪ):

- Dâng lên, nâng tên, tăng bốc, hẫng chân, ngẩng đầu, đấng anh hùng, vâng lệnh, tâng lầu, vằng trăng (quăng trắng), lằng lằng.

2. *LINH TINH*: (6 từ) trắng tráo, nhâng nháo, nuôi nấng, gọn bâng, bâng khuâng, bâng quơ.

+ *ẮC*: 15 TỪ VẦN ẮC CHIA LÀM 2 NHÓM:

1. 10 TỪ MANG Ý NGHĨA "LÊN CAO" HAY "LÀM CAO":

- Nấc thang, bậc thang, nhấc lên, nấc lên, ngấc đầu, xác xược, lấc cấc, lấc xấc, lấc khấc, lấc lảo.

2. *LINH TINH* (5 từ): gió bắc, già cấc, trái gấc, giờ giấc, gang tác.

b) *eng/ec*: (18 từ / 9 từ):

+ *ENG*: HƠN PHÂN NỬA LÀ TỪ TUƠNG THANH:

- Eng éc, beng beng (bi beng, rùm beng), chấp cheng, leng keng, reng reng, phèng phèng (phèng la), xèng xèng, kèng kèng (cái kèng), lèng xèng.

LINH TINH: cà mềng ("xấu, tồi"), (ăn mặc) kèng, xà beng, lèng phèng, teng beng, cái xèng, làm bég ("làm quách").

+ *EC*: Éc éc, khéc khéc, chim kéc, cù léc, méc (ba má), Sa Đéc, trá séc (chèque), héc - ta, héc - tô - lit.

c) *ưn/ưt* (4 từ / 20 từ):

+ *ƯN*: chum (chân) tay, nhum (nhân) bánh, cái giùm (giần), sùm sứt.

+ *ƯT*: 20 TỪ VẦN ƯT CHIA LÀM 2 NHÓM:

1. 14 TỪ MANG Ý NGHĨA "ĐÚT RA":

- Bứt, bứt ra, dứt, dứt, giựt, quên lứt, nứt, làm phứt, phứt lông chim, lừa phứt, rút, sút, kêu sứt, vút đi.

2. *LINH TINH* (6 từ): gạo lứt, cây lứt, cứt, mứt, nhứt, nhựt.

d) *ươn/ươt* (22 từ / 16 từ):

+ *ƯƠN*: 22 TỪ VẦN ƯƠN CHIA LÀM 3 NHÓM:

1. 2 TỪ CHỈ "BỘ PHẬN BÊN HÔNG" CƠ THỂ:

- Lườn, sườn.

2. 12 TỪ CHỈ SỰ VẬT, ĐỘNG TÁC "VƯỜN LÊN":

- Bươn chải, vươn lên, rướn người, trườn lên, vươn ngực, bay lượn, nằm ườn, nằm duòn, phưỡn lưng, lá phưỡn, con lươn, lươn mươn.

3. LINH TINH: (8 từ) cá ươn, lươn khươn, lươn lẹo, vườn, vượn, mươn, mợn, rượn chơi.

+ UỐT: 16 TỪ VẦN UỐT, CHIA LÀM 3 NHÓM:

1. 4 TỪ CÓ NGHĨA "TRƠN, LÁNG":

- Đường ướt, xanh mượt, xanh buốt, mượt mà.

2. 8 TỪ CÓ NGHĨA "BĂNG QUA NHANH"

- Lướt sóng, lướt da, trượt da, lướt nước, rượt đuổi, trượt chân, vượt qua, trẻ con trượt.

3. 4 TỪ CÓ NGHĨA "DÀI":

- Lướt thướt, lướt thướt, tha thướt, sóng sụt.

đ) ép (7 từ): Nhà bếp, cơm nếp, nếp gấp, thép giấy, sơn son thếp vàng, xếp đặt, con rệp.

e) iếp (13 từ): CHIA LÀM 2 NHÓM:

1. 6 TỪ CÓ QUAN HỆ NGUỒN GỐC VỚI TỪ HÁN VIỆT:

- (Nước) biếc - bích (thủy), (đơn) chiếc - chích (bóng), tiếc (thương) - tích (lục than hồng), (chất) thiếc - tích, (bữa) tiệc - tịch, (công) việc - dịch (vụ).

2. *LINH TINH* (7 từ): diếc tai, gớm ghiếc, cá giếc, liếc mắt, nhiec mắng, con diệc, làm xiếc, xiếc (cirque).

Lưu ý: chưa kể loại sách siếc, học hiệc...

g) *uyt/uych* (9 từ / 4 từ):

+ *UYT*: tu huyết, háy nguýt, qua quýt, suýt nữa, ăn quýt, xuýt chó, xuýt xoa, xuyt, huyết còi.

+ *UYCH*: huých tay, ngá uych, huỳnh huych, huych toẹt.

h) *uôm* (11 từ):

- Uôm uôm ("ồn ào"), nhuôm ("hơi xám"), tuôm luôm, ao chuôm, cánh buôm, nuôm cau, nhuốm bệnh, nhuộm, luôm thuôm, cuôm mắt, trái muôm ("xoài").

Lưu ý: nuốm, tuôm luôm cũng viết nướm, tùm lum.

i) *ui* (5 từ): chửi, gửi, khung cửi, hửi, ngửi.

k) *ươu* (10 từ): bươu đầu, ốc bươu, con hươu, con tươu ("khỉ"), bướu cổ, con khướu, chim lươu tươu (lướu đươu), mướu hát nói, rươu, nói phươu ("bịa đặt").

31. TRONG CÁC TỪ LẤY ĐIỆP ÂM ĐẦU, CÁC VẦN SAU ĐÂY XUẤT HIỆN NHIỀU HƠN CÁC VẦN ĐỐI LẬP CÙNG NHÓM: AO, ANG/AC, ÂM/ÂP, ÂN/ÂT, IU, ÊU, INH, OC, UI, UC:

a) AO/AU/ÂU:

1. TIẾNG ĐỪNG SAU CHỈ MANG VẦN AO (70 tiếng),
KHÔNG MANG 2 VẦN AU, ÂU:

- Nghêu ngao, rêu rao, mếu máo, bệu bạo, thêu thảo, lếu láo, phêu phào, nhểu nháo.

+ Nôn nao, xông xáo, ồn ào, nhốn nháo, lộn lạo, trôn trao...

+ Lơ láo, ngơ ngáo, trơ tráo, khờ khạo...

+ Dạt dào, ngạt ngào, khát khao, sát sao...

+ Đông đảo, xông xáo, hồng hào, thông thạo...

+ Tanh tào, xanh xao, thanh thao, bánh bao...

+ Rì rào, thì thảo, xì xào...

Lưu ý: nương nấu là từ ghép.

2. ĐA SỐ TIẾNG ĐỪNG TRƯỚC CÙNG MANG VẦN
AO (35 tiếng):

- Áo ạt, ngào ngạt, khao khát, dào dạt...

Xao xác, nháo nhác, táo tác, xào xạc...

Áo ực, rạo rực, nao nức, thao thức...

Nao núng, náo nùng, bão bùng...

CHỈ CÓ 11 TIẾNG TRƯỚC MANG VẦN AU VÀ 7
TIẾNG TRƯỚC MANG VẦN ÂU:

- Cẩu kỉnh, khấu khỉnh, lẩu linh (au + inh).

Cau có, nhàu nhò, quạu quọ (au + o).

Mầu me, mầu mè (au + e).

Mau mắn, đau đớn, trau tria.

Bầu bì, râu rì, xấu xí, hậu hĩ (âu + i).

Lâu la, xấu xa, nẫu nà, (âu + a).

b) AN/ANG VÀ AT/AC:

PHẦN LỚN TIẾNG ĐỨNG SAU MANG VẦN AN/AC

(60 từ):

+ Ang:

- Nghênh ngang, thênh thang, kênh cang, lênh láng... (20 từ).

* Thấp thoáng, lấp loáng, rập ràng, chập choạng... (16 từ).

* Mơ màng, mở mang, ngờ ngàng, lơ lằng.... (8 từ).

* Bê bàng, nhẹ nhàng, vẻ vang, khê khàng, khoe khoang, lệ làng (6 từ).

Trừ: ve vãn.

* Ngổ ngang, xốn xang, bộn bàng, rộn ràng, rồn rảng (5 từ).

* Rõ ràng, vô vàng, họ hàng (3 từ).

Chỉ có 12 tiếng đứng sau mang vần an:

- Chứa chan, hời han, khô khan, mê man, miên man, hân hoan, nồng nàn, tối tân, vô vãn, hung hân, ve vãn, dày dạn.

+ ac (35 từ):

- Lếch lặc, hếch hạc, nguệch ngoạc, nhếch nhác... (9 từ).

Ngơ ngác, xơ xác, phờ phạc, xờ xạc, gờ gạc, vờ vạc, (6 từ).

Xao xác, xào xạc, nháo nhác, xáo xác (4 từ).

Dớn dác, nhớn nhác, sớn sác (3 từ).

Gốc gác, hốc hác, mộc mạc (3 từ).

Man mác, tan tác, bần bạc (3 từ).

Lục lặc, tục tác, núc nác (3 từ).

Bôi bác, bội bạc (2 từ).

Xài xạc, rải rác (2 từ).

Chỉ có 9 tiếng đứng sau mang vần *at*:

- Ao at, dào dạt, ngào ngạt, ổ ạt, xô xát, to tát, cững cật, rân rât, sây sát.

c) **ĂM/ÂM VÀ ẪP/ÁP:**

1. **PHẦN LỚN TIẾNG ĐỨNG TRƯỚC VÀ TIẾNG ĐỨNG SAU MANG VẦN ẨM:**

+ **TIẾNG ĐỨNG TRƯỚC** (35 tiếng) (xem tr. 43 -44).

+ **TIẾNG ĐỨNG SAU** (13 tiếng):

- Xây xắm, gò gắm, mò mẫm, rờ rẫm, sờ sẫm, nghiền ngẫm, ế ẩm, ê ẩm, ghé gắm, ngán ngẫm, dọa dẫm, dựa dẫm, gạ gắm, gạt gắm.

Trừ: Xa xắm, tối tăm, rồi rẫm, bụi bặm.

2. MỘT SỐ TỪ KHÔNG ĐIỆP ÂM ĐẦU CÓ TIẾNG ĐÚNG TRƯỚC LÀ **TẮM** (13 tiếng), CHỮ KHÔNG PHẢI **TẮM**:

- Tắm bảy tắm bạ, tắm bôi, tắm gỏi, tắm pháo, tắm phèo, tắm phơ, tắm vòng, tắm vung, tắm xích, tắm sét, tắm ruột, tắm phồng.

d) **ÁN/ÁNG VÀ ẮT/ẮC**:

1. **PHẦN LỚN TIẾNG ĐÚNG TRƯỚC VÀ ĐÚNG SAU MANG VẦN ẮN**:

+ **TIẾNG ĐÚNG TRƯỚC** (16 tiếng):

- Lăn la, dấn dả, nấn ná, nhấn nha, ngấn nga, chấn chừ, ngấn ngữ, cấn củ, vắn vũ, lấn lửa, khấn khứa, bấn bịu, mấn mê, trấn trụi, dấn độn, gấn gửi.

Trừ: trắng tráo, nhâng nháo, nằng niu.

+ **TIẾNG ĐÚNG SAU** (11 tiếng):

- Ngơ ngẩn, thơ thần, vợ vắn, vương vẩn, mê mẩn, vớ vẩn, thờ thần, dờ dẩn, đờ dẩn, nợ nẩn, ngờ ngẩn.

Trừ: huyệt hăng, nuôi nấng.

2. **PHẦN LỚN TIẾNG ĐÚNG TRƯỚC VÀ ĐÚNG SAU MANG VẦN ẮT**:

+ **TIẾNG ĐÚNG TRƯỚC** (28 tiếng):

- Ngát ngưỡng, vát vương, vật vương...

Phát phơ, vát vợ, vật vờ, dật dờ...

Tất tả, vất vả, thật thà...

Ngất ngểu, thất thiếu, trật trệu...

Trừ: nắc nỏ, xác xược, lác láo.

+ **TIẾNG ĐÚNG SAU (10 tiếng):**

- Ngây ngất, lây lất, ngầy ngật, trầy trật, quanh quất, tươm tất, phơ phát, rậm rật, phảng phất, đậm dật.

đ) **IU/ÊU/IÊU:**

SỐ TỪ LẤY ĐIỆP ÂM ĐẦU MANG VẦN IU, ÊU KHÁ NHIỀU, MANG VẦN IÊU RẤT ÍT:

+ **IU (20 từ):**

- Kiu kịt, riu rít, tiu tit, diu dật, chít chiu, phảng phiu, nâng niu, tung niu, hắt hiu, dắt diu, vá viú, nưng nịu, phụng phịu, thụng thịu, ngượng nghịu, ngọng nghịu, lẳng lịu, khằng khiu, ngằng nghiu, tàng tịu.

+ **ÊU (14 từ):**

- Nghêu ngao, rêu rao, mếu máo, bệu bạo, quêu quào, thiếu thảo, phểu phào, trệu trạo, nhểu nhào, trật trệu, thất thiếu, rác rểu, phập phểu, trớ trêu...

+ **IÊU (4 từ):**

- Chiều chuộng, điều đứng, liêu lĩnh, dê diều.

e) **IN/INH: GẦN 60 TIẾNG MANG VẦN INH, CHỈ CÓ 2 TIẾNG MANG VẦN IN:**

- Nghinh ngang, rình rang, thỉnh thoảng... (6 từ).

Rung rinh, thùng thỉnh, đùng đình... (16 từ).

Gập ghình, dấp dính, xập xình... (11 từ).

Bồn binh, hóm hỉnh, buồng bình, cẩu kính, lấu linh, kháu khỉnh, hợm hĩnh, ngộ nghĩnh, khờ khĩnh, vờ vinh, xàm xinh, xoàng xĩnh, bầu bình, tròn trĩnh, lém linh....(20 từ)

- Ủn ỉn, giữ gìn.

g) OC/ÔC: 20 TIẾNG ĐÚNG SAU MANG VẦN OC, CHỈ CÓ 3 TIẾNG MANG VẦN ÔC:

- Eo óc, nheo nhóc, lẫn lóc, sẵn sóc, hần học, trần trọc, chim chóc, chết chóc, gan góc, gai góc, hiểm hóc, máy móc, moi móc, tang tóc, bao bọc, mời mọc, chỉ chọc, lừa lọc, còi cộc, vải vóc.

- Há hốc, hang hốc, gây gộc.

h) UI/UÔI: 15 TIẾNG MANG VẦN UI, 2 TIẾNG MANG VẦN UÔI:

- Giấm giúi, ngậm ngùi, lấm lúi, cặm cùi, ngán ngùi, nhẩn nhui, trần trụi, gấn gúi (gùi), hắt húi, đen đui, sứt sùi, dun dùi, phanh phui, an ủi, trơ trụi.

- Nuôi nấng, muối mặn.

i) *UT/UC*: 20 TIẾNG VẦN *UC*, CHỈ CÓ 3 TIẾNG VẦN *UT*.

- Ấm ức, âm ực, tấm tức, hậm hực, ạo ực, rạo rức, náo nức, háo hức, rần rức, rộn rức, bức bối, nhức nhối, tức tối, bực bội, nực nội, nức nở, rức rỡ, tức tưởi, thực thà, bực bõ,

- Sầm sục, sậm sục, rầm rút.

32. TRONG CÁC TỪ LẤY ĐIỆP ÂM ĐẦU, NẾU TIẾNG TRƯỚC MANG VẦN *ÁP* THÌ TIẾNG SAU TẬN CÙNG BẰNG *NG, NH* (80 TIẾNG) CHỮ KHÔNG PHẢI *N*:

- *Áp + ênh, inh* (33 từ): gập ghềnh, khắp khênh, bấp bênh, bập bênh, tấp tễnh, tấp tễnh, dấp dính, xấp xinh...

- *Áp + ang, oang* (16 từ): thấp thoáng, lấp loáng, chập choạng, rập ràng, nhấp nhoáng, nhập nhoạng...

- *Áp + ung* (16 từ): lấp lửng, chập chùng, ngập ngừng, khắp khùng, phập phùng...

- *Áp + ung* (6 từ): áp úng, bấp bung, bấp búng, bập bùng, chập chùng, trập trùng.

- *Áp + ông* (5 từ): bấp bông, bập bông, chập chống, phập phồng, bập bông.

- *Áp + iêng* (4 từ): khắp khiêng, khắp khiêng, thấp thiêng, trập triêng.

Trừ: dập dòn, rập rờn, chập chờn.

33. TRONG CÁC TỪ LÁY ĐIỆP ÂM ĐẦU, TIẾNG ĐÚNG SAU CHỈ TẬN CÙNG BẰNG ẮN, ẮN, ẮN HOẶC ẮNG, ẮNG (38 TỪ) (KHÔNG KỂ LOẠI CÓ VẦN "UNG + ẮNG" NHƯ TUNG TẮNG...).

- Cộc cần, cục cần, dử dần, muộn mằn, nhọc nhằn, nhục nhằn, tục tần, vụn vắn (8 từ).

Trừ: dãi dằng, nhì nhằng, xì xằng.

- Chắc chắn, chín chắn, đo đắn, dò dẫm, đúng đắn, đứng đắn, giỏi giẩn, may mắn, ngay ngắn, nhỏ nhắn, tươi tắn, thẳng thắn, vuông vắn, xinh xắn (14 từ).

Trừ: lo lắng, sốt sắng, im ắng.

- Dày dặn, đầy đặn, đều đặn, già giặn, lạnh lặn, nhả nhận, nhiều nhận, nhũn nhận, tròn trặn, vừa vặn (10 từ).

Trừ: lẳng lẳng.

- Lổ lảng, lục lảng, nói năng, trời trăng (4 từ).

Trừ: khó khăn, trở trăn.

- Dai dẳng, đeo đẳng (2 từ).

34. MỘT SỐ TỪ ĐIỆP ÂM ĐẦU (LÁY VÀ GHÉP), DIỄN TẢ TRẠNG THÁI Ở "MỨC ĐỘ CAO", TIẾNG SAU TẬN CÙNG BẰNG T (55 TỪ):

- Chua chát, khuya khoắt, khe khát, héo hắt, lở loét, toe toét, lờ lợt, leo lét, be bét, sợ sệt, bê bết, mê mết, chi chít, bùng bít, khăng khít, hôn hít, lu

lít, nhăng nhít, sổng sít, vương vít, xằng xít, xoắn xít, cuống quít, rữ riệt, keo kiệt, mài miết, da diết, ráo riết, tha thiết, nắn nót, nháy nhót, thánh thót, èo ọt, sừng sốt, đại dột, hoang hốt, sáng sốt, thàng thót, bông bột, yếu ớt, hơi hột, non nót, chà chót, thua thót, côi cút, lén lút, chăm chú, vi vút, nghi ngút, heo hút, sáng suốt, nảo nuột, èo uột, sổng suột, tha thướt.

35. MỘT SỐ TIẾNG ĐỨNG SAU ĐỘNG TỪ, TÍNH TỪ, BIỂU THỊ "MỨC ĐỘ CAO" CỦA ĐỘNG TỪ, TÍNH TỪ ẤY, CÓ VẦN TẬN CÙNG BẰNG T (70 TIẾNG).

- Sát rạt, dứt khoát, trắng toát, nhỏ choắt, nhọn hoắt (vắt), trong vắt, cao ngất, đặc gặt (ngặt), nát bét, sai bét, gầy (khô) đét, chua lét, tái mét (lét), nói phét, dờ ẹt, dờ khẹt, bắt chẹt, khét lẹt (nghet), lảng xẹt, đỏ hoét, lòng ngoét, huych toẹt, sổ toẹt, non choẹt, lão toẹt, dẹt lét, kín mít, ít xít, tối mịt, mù tịt, lùn tịt, trít lít, đặc kịt, xa tít, trệt lết, giống hệt, ra phết, ngồi phệt, đặc sệt, cháy xiết, khẩn thiết, liêm khiết, khinh miệt, trôi niệt, ác nghiệt, chết tiệt, đỏ chót, sau rớt, cùng tột, yếu nhót, trượt lớt, trơn lớt, ngọt xớt (xọt), giọt lớt, dề ọt, cao vút, nhỏ chút, giá buốt, trau chuốt, tuốt luốt, sườn đuốt, trơn tuốt, trắng muốt, ăn đứt, xanh mượt (bướt, mượt), say khuốt, dài thướt...

36. TRONG CÁC TỪ LẤY ĐIỆP VẦN, CHỈ CÓ 7 TỪ TẬN CÙNG BẰNG *CH*, 15 TỪ TẬN CÙNG BẰNG *C*, TẤT CẢ NHỮNG TỪ CÒN LẠI TẬN CÙNG BẰNG *T* (31 TỪ):

- *Ch* (7 từ): chéch mếch, lếch théch, lịch kích, lịch kịch, lịch bịch, lịch ịch, xích mịch.

- *C* (15 từ): bạc nhạc, lác đác, loạc choạc, toác hoác, lác cắc, lác xác, thắc mắc, xác mắc, lác cắc (xác lác), lúc nhúc, lúc thúc, lục cục, lục tục.

- *T* (31 từ): bát ngát, loạt soạt, sát rạt, lất nhắt, lật vạt, loắt choắt, tắt mắt, chật vạt, tắt bật, lật đật, dẹt lét, dẹt đét, khét nghet (lẹt), trệt lét, xét nét, lết bết, lết bết, lết xệt, trệt lết, tịt mít, chót vót, bọt chọt, cọt nhọt, trọt lớt, trớt lớt, bứt rứt, lướt lướt, lướt thướt, lướt thướt, sụt sụt.

PHỤ LỤC

Trong Phụ lục này, chúng tôi sắp xếp các mẹo luật vào 4 phần theo 4 loại lỗi: thanh điệu, âm đầu, âm giữa và âm cuối. Ở mỗi mục nhỏ (chẳng hạn Ch/Tr, an/ang...) của mỗi phần, chúng tôi chia làm 4 ô: 1. Các mẹo luật liên hệ tới Âm - nghĩa và Từ tượng thanh; 2. Các mẹo luật liên hệ tới Từ láy âm và Từ gộp âm; 3. Các mẹo luật liên hệ tới Chuyển đổi và Từ Hán Việt; 4. Các mẹo luật liên hệ tới Từ phiên âm. Riêng các mẹo luật liên hệ tới sự xác suất, thì tùy theo loại từ nào, hiện tượng nào, chúng tôi sắp xếp vào ô thích hợp hoặc tương đối thích hợp. Số trong ngoặc đơn là số lượng từ (tiếng hay chữ).

Chúng tôi trình bày các thanh điệu, âm đầu, âm giữa, âm cuối đối lập cùng nhóm dưới dạng đối chiếu để bạn đọc dễ thấy sự khác biệt, dễ nhớ, để viết đúng chính tả.

I. PHÂN BIỆT HỎI, NGÃ 1

HỎI	NGÃ
1. Từ tượng thanh (23): - rùng rùng,... (tr.99)	1. "dài", "kéo dài" (50): - choãi, duỗi,... (tr.97)
2. a) Láy điệp âm đầu (Bóng): - Vui vẻ, trắng trẻo, lóng lẻo,... (tr.20) b) Láy điệp vần (260): - bùn rùn,... (tr.98) c) Từ gộp âm (35) - Ảnh, bả, chi, chứa,... (tr.9) d) T + T điệp vần "?" (20): - Chăm bằm, chèo bèo,... (tr.98) e) T + T "?" (20) - Chút bèo,... (tr.98)	2. a) Láy điệp âm đầu (Trâm): - Vẽ vời, mạnh mẽ, lỗ lã,... b) Láy điệp vần (40) - Lê mẽ... c) Phó từ (11) - Mỗi, đã, mãi,... (tr.97)
3. a) Hỏi - hỏi: - gừn - gừn,... (tr.47) b) Bóng (V) - Bóng (V) (180) Bóng (HV) - Bóng (V) (90): - lén - lén, cắm - gắm,... (tr.59) c) Âm đầu (HV): nguyên âm và Ch, Kh, Gi, X, K, Th, Tr, Ph, Qu. - ảo ảnh, chúng, khá,... (tr.10)	3. a) Ngã - ngã: - đĩa - đĩa,... b) Trâm (V) - Trâm (V) (80) Trâm (HV) - Trâm (V) (70): - xoa - xoa, mảnh - mạnh,... (tr.59) c) Âm đầu (HV): M, N, Nh, L, V, D, Ng ("Mình Nên Nhớ Là Viết Dấu Ngã"): - Mạnh lực, nỗ lực,... (tr.10)
4. Từ phiên âm (13): - cắm, cỏ - vẽ,... (tr.14)	4. Từ phiên âm (φ)

(1) Tiếng Việt có độ 2.000 chữ mang dấu hỏi, 1.000 chữ mang dấu ngã.

II. PHÂN BIỆT CÁC ÂM ĐẦU

1. Ch/Tr:

CH	TR
1. a) "tên đồ dùng trong nhà" (25): - chén, chổi,... b) "tên thú" (25): - chó, chèo,... c) chỉ "người thân" (9): - cha, chú,... d) chỉ "sự phủ định" (5): - chă, chưa, ... (tr.99)	1. Trừ: a) tranh, tráp, trã, trách (4) b) trai, trăn, trĩ, trích, trâu, trùn (6) c) không có d) không có
2. a) Ch + Ch (90): - chặt chia, ... (tr.22) b) Ch "âp" + T (25): - chap, cheng, ... (tr.104) c) Ch + nguyên âm, v, b, l, h, r, m, ng (80) - chì i, chơi vơi, chẹp bẹp, chèo leo, lạnh chanh, chưng hửng, chàng ràng, chào mào, chống ngồng, ... (tr.32) d) Ch + oa, oă, oe, uê (40) - chóa, choát, chỏe, chuyễn choáng, (tr.103)	2. a) Tr + Tr (60): - trắng trẻo... b) Tr "ăp" + T (1): - trập trùng c) Tr + L (10) + V (1) - trệt lét, ..., trơ vơ. d) Tr + oa, oă, oe, uê (φ)
3. Ch - Th, T, Ch ("Thuật Tác Chiến"): - Chun - thun, chữ - tự, chủ (nhật) - chúa (nhật), ... (tr.47, 60)	3. Tr - L, S, Đ, Tr: ("Lịch Sử Đời Trần"): - Trèo - leo, (gã) trống - sống, trơ - đỡ, trẻ - trê, ...
4. Ch < Ti - Mọc chề < mortier, ... (tr.14)	4. Tr < Tr: - ma trác < matraque...

2. S / X:

S	X
1. a) "tên thú" (23) "tên cây" (33) - sói, sấu,... sà, sung... (tr.100) b) "tốt" (20) - sắc sảo, sáng suốt,... (tr.101) c) "âm thanh lớn, chắc, không hơi gió" (15) - sào sạo, sùng sục,... (tr.12)	1. a) "xiên, xéo" (20) - xế, xẹo, xọ... (tr.100) b) "xấu" (40) - xảo, xạo.... c) "Âm thanh nhỏ, mảnh, có hơi gió" (13): - Xi, xè xè....
2. a) S + S (87): - sạch sẽ,... (tr.22) b) S + Ấp (1): - sập sùi c) L + S (3) - Lột sột, loạt soạt, sáng láng d) Sà + T (2): - sà lan, sà lúp đ) S + Oa (8), S + oã, oe, uê (4) - soạn, soán, soái, sột soạt, suýt soát, sờ soạn, kiểm soát, sóng soài.	2. a) X + X (84): - xinh xắn... b) X + Ấp (19) - xập xình... (tr.104) c) L + X (34) - lác xắc, xẹp lép,... (tr.33) d) Xà + T (21): - xà beng,... (tr.102) đ) X + oa, oã, oe, uê (60): - xoa, xoắn, xoè, xuế,... (tr.103)
3. S - S, Kh, Gi, R, H, L: (Sau Khai Giảng, Ráng Học Lên) - Sừng - sừng, se sẽ - khe khẽ, sàng - giường, sấu - rầu, soi - hoi, súc - lực,... (tr.48,61) Lưu ý: S - Th (17) soán - thoán,...(tr.61)	3. X - X, Ch: "Xuất Chúng" - Xa - xe, xen - chen... X - Th (17) - xanh - thanh...
4. S < Sh, Ch (20) - Sơ - mi, sút (banh)... (tr.15)	4. X < X, S, C (50) - Xi - lít, xa - lông, xích - lô...

D	Gi	V
1. "mềm" (30): - dẻo, dai... (tr. 101)	1. (không có đặc điểm)	1. a) "động tác của tay" (40) - vét, vồ, ... (tr. 101) b) "từ tượng thanh" (15) - vi vu, vun vút, ... (tr. 11)
2. a) D + D (65) - dờ dang, ... (tr. 22) b) D + áp (18) - đắp đĩnh, ... (tr. 104) c) Lấy điệp văn L + D (10) - lăm dăm, (tr. 34) d) D + oa, uâ, uê, uy (20) - dọa, duật, duệ, duy, ... (tr. 103)	2. a) Gi + Gi (41) - giặc giã... b) Gi + áp (1) - giáp giỡn. c) Lấy điệp văn: Gi + N (1): - gieo neo d) Gi + oa, uâ, uê, uy (4)	2. a) V + V (79) - Vui vẻ... b) V + áp (4) - vấp vấp c) Lấy điệp văn L + V (10) - lảng vảng... Ch + V (16) - chửi với Tr + V (1) - trơ vơ d) V + oa, uâ, uê, uy (4)

3. a) <i>D - R</i> (nhiều): - (theo) dôi - rôi,... (tr.63) b) <i>D - L, Nh, D, D</i> ("Lâm Nha Đạo Diễn") - dân dân - lần lần, dờ - nhơ, đĩa - đĩa, dằng - dằng,... (tr.62)	3. a) <i>Gi - R</i> (nhiều) - giều - riều... b) <i>Gi - C, Ch, S, Tr, T, Th, Gi</i> ("Các Chiến Sĩ Trẻ Tập Thao Giảng") - gian - cán, gi - chi, giết - sát, giun - trùn, giá (m) - tạ, giục - thúc, giấu - giữ... (tr.62)	3. a) <i>V - R</i> (1) - vắn - (ngựa) rần b) <i>V - Ng, Qu, H, Hw, B, M, Ph, V</i> (Ngoại Quấy Hàng Hóa Bốn Mùa Phục Vụ): - vắn vèo - ngoằn ngoèo, vẹo - quẹo, vãi - hai, vãng - hoàng, vãi - bãi, vụ - mùa, vương - phượng, vĩ - vĩ,... (tr.63)
4. <i>D < Z, R, S, Bi, Ll:</i> - dề - rồ < zéro, số dề < arrière, phi - dề < frisé, la - dề < la bière, bi - da < billard,... (tr.14)	4. <i>Gi < J, G:</i> pi - gia - ma < pyjama, đồ gin < origine...	4. <i>V < V:</i> - Van (xe đạp) < valve,...

4. $W/Hw/ Ngw/ Qu$:

W	Hw	Ngw	Qu
1. "từ tượng thanh" (15): - oe oe, oa oa,... (tr.11)	1. (không có đặc điểm)	1. (không có đặc điểm)	1. "tên đồ vật, thú, cây" (20) - quạ, quạ, quýt,... (tr.102)
2. a) $W + W$ (13): - uế oải... (tr.22) b) ϕ / W - ọ ọe,... (tr.34) c) $L + W$ (ϕ)	2. a) $Hw + Hw$ (6): - huênh hoang... b) H / Hw : - hí hoáy... c) $L + Hw$ (1) - loay hoay...	2. a) $Ngw + Ngw$ (7) - nguêch ngoạc... b) Ng / Ngw - ngo ngoe... c) $L + Ngw$ (1) - loảng ngoảng	2. a) $Qu + Qu$ (25) - quần quai... b) C / Qu - cuống quít... c) $L + Qu$ (22) - loanh quanh.... (tr.34)
3. a) $\phi - w$ - ịch - uyịch... (tr.49) b) $W - W$ (1) - oai - uy (tr.49)	3. a) $H - Hw$ - hích - huých... b) $Hw - Hw$: - hoa - huê...	3. a) $Ng - Ngw$: - ngảnh - ngoảnh b) $Ngw - Ngw$ - ngoại - ngoài	3. a) $C - Qw$ - cạu - quau b) $Qu - Qu$ - quạ - qua
4. $W < W$ - oát < watt (tr.15)	4. $Hw < W$ (1) - đầu hoe < haricot vert	4. Ngw âm đầu (ϕ)	4. $Qu < Cu$ - ác-quy < accumu - lateur...

PHÂN BIỆT CÁC ÂM GIỮA:

Lưu ý: Chữ Việt không có 17 vần sau đây:

uâc, uóp, up :	ing / ic
êng / êc :	oeng / oec
uêng / uêc :	ơng / ơc
uyêng / uyêc :	ương / uơc

1. Nhóm a / ă / â:

a) ai / ay / ây:

AI	AY (HV)	ÂY (HV)
1. a) "dài", "kéo dài" (30): - dài, kéo dài... b) "nội giống, phái tính" (13): - gái, lại cái... (tr. 74)	1. "quay tròn" (10) - xoay, xoay...	1. a) "từ dưới lên" (26): - dấy, khuấy... b) "chỉ định" (11): - ấy, đây... (tr. 74, 75)

2. a) <i>ai + ai</i> (9) - lai rai... (tr.23) b) <i>é + ai</i> (10): - dễ dãi... c) <i>ăng + ai</i> (5): - hăng hái... d) <i>êm + ai</i> (2): - êm ái, mềm mại (tr.42)	2. a) <i>ay + ay</i> (11): - thày lay... b) <i>ay + o</i> (11): - gay go... c) <i>ay + ắt</i> (4): - gay gắt... d) <i>ập + ay</i> (4): - hấp háy... (tr.42)	2. a) <i>ây + ây</i> (13): - bầy nhầy... b) <i>e + ây</i> (3): - phe phẩy c) <i>ây + ắt</i> (4): - ắt ắt d) <i>ây + a</i> (5): - rầy rà... e) <i>ây + ua</i> (3): - trầy trụa... (tr.43)
3. a) <i>ai - ai</i>: - hai - vãi... (tr.55) b) <i>ai - ôi, ơi, ời, ời, ời, a</i> - ngại - ngời, lái - lời, lợn, còi (quần) - còi (sóc), khai - khui, cái - cá... (tr.69)	3. a) <i>ay - ay</i>: - quay - quày... b) <i>ay (V) - ai (HV), é (HV)</i>: - chạy - trai, lay - lã, (tr.69)	3. a) <i>ây - ây</i>: - nẩy - dẩy... b) <i>ây - i</i>: - nẩy - ni... (tr.70)

b) ao / au / âu:

AO	AU (- HV)	ÂU
1. a) "từ tượng thanh" (20): - lao nhao... b) "xao động" (25): - rào rào... (tr.13) c) "không thật" (15): - ảo, ảo... d) "cao" (15): - mào, mào... (tr.75)	1. a) "nhân nhố", "đau đớn" (16) - cau, nhàu... (tr.76)	1. a) "đầu mối", "trung tâm" (12): - tàu, bầu... (tr.76)
2. a) ao + ao (9): - lảo đảo... (tr.23) b) T + ao (70): - ngợ ngạo, nồn nao, rêu rao... (tr.108) c) ao + T (35): - ảo ạt, xao xác, ạo ọc... (tr.108) (11)	2. a) au + au (13): - lầu bầu... b) au + ỉnh (3): - cau kính... c) au + o (3): - cau có... d) au + e (2): - mầu mè, màu mè, (tr.43) (11)	2. a) âu + âu (8): - sáu sáu... b) âu + i (4): - râu rí... c) âu + a (3): - xấu xa... (tr.43)

3. a) <i>ám - âm</i>: - <i>nằm - lằm, rằm, ...</i> (tr.57) b) <i>ám - am</i>: - <i>vạm vỡ - vạm vỡ ...</i> (tr.71)	3. a) <i>âm - âm</i>: - <i>gắm - ngắm ...</i> b) <i>âm - im</i>: - <i>tâm - tim, ...</i> (tr.71)
ÁP (- HV)	ÁP
1. "thêm vào sự vật chính" (14): - <i>đắp, chấp ...</i> (tr.77)	1. a) "<i>động tác mạnh, đột ngột, vất vả</i>" (14) - <i>áp, sập ...</i> b) "<i>động tác che kín</i>" (11) - <i>lấp, ấp, ...</i> (tr.77) c) "<i>lấp lại, khi mạnh khi yếu</i>" (254): - <i>nhấp nháy, bập bùng ...</i> (tr.97)
2. a) <i>áp + áp</i> (4): - <i>lấp bắp</i> (tr.24) b) <i>âm / áp</i> (4): - <i>tâm tấp</i> (tr.39)	2. a) <i>áp + áp</i> (4): - <i>hấp tấp ...</i> b) <i>áp + ông</i> (5), <i>ung</i> (16), <i>ung</i> (7): - <i>bập bồng, lấp lùng, bập bùng</i>, (tr.45) c) <i>âm / áp</i> (6): - <i>cầm cập</i>.
3. a) <i>áp - áp</i>: - <i>cấp - cấp, ...</i> (tr.58) b) <i>áp - iếp</i> - <i>lấp - điệp</i> . (tr.72)	3. a) <i>áp - áp</i> - <i>cấp - cấp ...</i> b) <i>áp - ip, up</i>: - <i>cấp - kip, nấp - núp ...</i>

2. Nhóm i / iê / ê / e:

a) iu / iêu / êu:

IU (- HV)	IÊU	ÊU (- HV)
1. a) "đỉnh nhau" (18) - khiu, riu... b) "mức độ cao" (5) - nhỏ xi, ... (tr.77)	1. (không có đặc điểm)	1. a) "lên trên", "ở ngoài" (18) - khêu, lêu bêu... b) "mức độ cao" (8) - nhẹ hêu, nhọn lêu, ... (tr.78)
2. a) iu + iu (7) - liu điu, ... (tr.24) b) iu + it (4): - riu rít, chít chiu... (tr.46) c) ăng + iu (5): - kháng khiu, ... (tr.44) ung + iu (3) - nững niu.. ung + iu (3) - nững niu... (tr.46) ăt + iu (4) - chất chiu... (tr.45)	2. a) iêu + iêu (1) - xiêu xiêu b) 3 từ láy: - liêu linh, chiếu chuộng, dề diêu.	2. a) êu + êu (10) - lêu đêu, ... b) êu + ao (9) - nghêu ngao, ... (tr.108) c) T + êu (5) - pháp phêu, rác rêu, ... (tr.112)

3. iu - iur - (buôn) hĩa - thiu, khiu - khuỷu... (tr.56) tiu nghiũ - nguyũ... (tr.56)	3. a) ieu - iêu: - miếu - miếu... b) ieu - ao: - diêu - đào, biếu - báo... (tr.70)	3. a) êu - êu: - lêu lêu - trêu... b) êu (V) - iêu (HV): - têu - tiếu... (tr.71)
4. Từ phiên âm: - tiu, triu drew, ô liu olive (tr.18)	4. Từ phiên âm (phi)	4. Từ phiên âm (phi)

b) im / iêm / êm / em, ip / iêp / êp / ep

IM (- HV) Trừ kim cổ, kim khí	IÊM	ÊM (- HV)	EM (- HV)
1. "kệp lại, dính sát 1. "che giấu" (9) nhau" (11) - yêm, giấu - ghim, lìm dìm, (tr.79) (tr.79)	1. 18 tiếng: a) "êm, mềm" (6) - đệm, êm... b) "giữ cho chặt" (4) - chêm, nêm... c) lình tinh (8): - rêm, thém... (tr.78)		1. "kín, gọn" (8) - ém, tэм, ... (tr.78)

2. a) <i>im + im</i> (5): - <i>lìm dìm</i> ... (tr.24) b) <i>um + im</i> (4) - <i>tùm tùm</i> ... (tr.47)	2. <i>iêm + iêm</i> (φ)	2. a) <i>êm + êm</i> (2): - <i>êm dêm</i> , <i>êm mêm</i> b) <i>êm + ai</i> (2) - <i>êm ai</i> , <i>mêm mại</i>	2. a) <i>em + em</i> (10) - <i>lem nhem</i> ... (tr.25) b) <i>om + em</i> (6) - <i>hom hem</i> ... (tr.46)
3. a) <i>im - im</i> : - <i>kim - ghim</i> ... (tr.57) b) <i>im (V) - âm (HV)</i> - <i>tìm - tằm</i> ... (tr.71)	3. a) <i>iêm - iêm</i> : - <i>niêm - niêm</i> ... b) <i>iêm (HV) - êm (V)</i> <i>em (V)</i> (xem: <i>êm, em</i>)	3. a) <i>êm - êm</i> : - <i>đêm - nệm</i> ... b) <i>êm (V) - iêm (HV)</i> : - <i>êm - yêm</i> ... (tr.72)	3. a) <i>em - em</i> - <i>kem - cà rem</i> b) <i>em (V) - iêm (HV)</i> : - <i>xem - chiêm (ngưỡng)</i> (tr.72) c) <i>em - am</i> : - <i>chém - trém</i> (tr.71)
4. Từ phiên âm (4) - <i>phim, Mắc-xim Gô-ô-ki</i> (tr.19)	4. Từ phiên âm φ	4. Từ phiên âm φ	4. Từ phiên âm: - <i>kem (cà rem)</i> , <i>tem</i> , <i>Ô-lem - pích</i> ... (tr.18)
IP (- HV)	IEP	ÊP (- HV)	EP (- HV)
1. " <i>kep lại, sát vào 1. Khổng có đặc điểm nhau</i> " (8) - <i>nhíp, líp</i> ... (tr.79)		1. 7 từ: <i>bếp, nếp gấp, com nếp, thép giấy, sơn son thép vàng, xếp, rệp</i>	1. " <i>dài và giẹp</i> " (5) - <i>xẹp, bẹp</i> ... (tr.79)

2. a) <i>ip + ip</i> (1) - chíp chíp (chim) b) <i>T + ip</i> (4) - cấn kíp, rộn ríp, nhộn nhíp, múp míp c) <i>im / ip</i> (3) - bím bíp... (tr.39)	2. a) <i>iép + iép</i> (1) - chiép chiép (gà) b) <i>T + iép</i> (̢) c) <i>iém / iép</i> (2) - (gà) chiêm chiép, thiem thiep	2. (không có từ láy)	2. a) <i>ep + ep</i> (5) - k hép nép (tr.25) b) <i>op + ep</i> (5) - nhóp nhép,... (tr.46) <i>em / ep</i> (4) - gièm giẹp... (tr.39)
3. a) <i>ip - ip</i>: - nhộn nhíp - rộn ríp... (tr.58) b) <i>ip (V) - ép (HV)</i> - kíp - cấp... (tr.72)	3. a) <i>iép - iép</i> (1) - thiép - thiệp b) <i>iép - ăp</i> - tiép - cháp... (tr.72)	3. ép - êp (̢)	3. a) <i>ep - ep</i>: - ép - bép,... (tr.58) b) <i>ep (V) - ap (HV)</i> - phép - pháp... (tr.72)
4. Từ phiên âm (nhiều) - xi - líp, ru líp (tr.19)	4. Từ phiên âm (̢)	4. Từ phiên âm (1) - xếp ga	4. Từ phiên âm (nhiều) - ép - phê, Măng - đơ - lép,... (tr.18)

3. Nhóm o / ô / ơ

a) oi / ôi / ôi:

OI (- HV)	Ôi	Ơi
1. a) "lời ra" (20) - đôi đất, ... b) "đồng tác của miệng" (9) - nói, bói, ... c) "âm thanh" (6) - inh ôi, ... (tr.79)	1. a) "dù ra, nổi lên" (17) - đôi, lời, ... b) "nóng" (8) - nục nôi, sôi, ... c) "khó chịu" (11) - thổi, bực bội, ... (tr.80)	1. "lòng, không chắc, rồi ra" (26) - lời, rồi, rồi, ... (tr...80)
2. a) oi + oi (7) - chơi lời, ... (tr.25) b) ăn + oi (6) - hẳn hơi, ... (tr.44) c) ơ + oi (4) - trơ trọi, ... (tr.46)	2. a) ôi + ôi (4) - lời thôi, ... b) ưc + ôi (5) - bực bội, ... (tr.46)	2. a) ơ + ơ (6) - chơi với, ... (tr.25) b) a + ơ (3) - tá tơi, rã rời, là lời.
3. a) ơ - ơ: - ôi - ôi, ... (tr.55) b) ơ (V) - ai (HV): - thôi (đời) - (thế) thái, ... (tr.69)	3. a) ôi - ôi - hôi - thổi, ... (tr.55) b) ôi - ai, ui: - ngời - ngai, tôi - tui, ... (tr.69)	3. a) ơ - ơ: - lợi - lời, ... (tr.55) b) ơ - ai, i: - thối - thái, ... cỡi - kị (tr.70)

b) om / ôm / ơm, op / ôp / ơp:

OM (- HV)	ÔM (- HV)	ƠM (- HV)
1. a) "thu nhỏ" (20) - gòm, tòm... b) "âm thanh, ánh sáng" (12) - lôm bôm, tổi ơm... (tr.80)	1. "ôm, chôm" (8) - râu xôm, lôm côm... (tr.81)	1. "xấu, ghê, đáng khinh" (15) - gôm, bôm... (tr.81)
2. a) om + om (11) - om sôm,... (tr.25) b) om + em (8) - hơm hơm,... (tr.46)	2. a) ôm + ôm (11) - lôm chôm... b) ôm + am (2) - nhôm nhâm, nhóm nhâm/ nhóm nhơm.	2. ơm + ơm (5) - bôm xôm,...
3. a) om - om - dôm - nôm,... (tr.57) b) om - um: - khóm - khôm... (tr.72)	3. a) ôm - ôm: - xôm - chôm hôm... b) om - am: - nôm - nam	3. a) ơm - ơm (1) - gôm - tôm - b) ơm - am: - đôm - đảm... (tr.71)
4. Từ phiên âm (1) - ném bôm	4. Từ phiên âm (nhiều) - quả bôm, gôm... (tr.18)	4. Từ phiên âm ♦: - bôm xe

OP (- HV)	ÔP (- HV)	OP (- HV)
1. "thu nhỏ" (17) - móp, bóp... (tr.81)	1. "từ tương thanh" (16) - lóp bóp... (tr.13)	1. "xấu, ghê, đáng khinh" (23): - nhóp, tốp... (tr.81)
2. a) op + op (3) - góp nhóp... (tr.26) b) op + ep (7) - nhóp nhép... (tr.46) c) om - op (1) - thơm thóp	2. a) ôp + ôp (7) - lóp cốp... b) ôp + ap (2) - phốp pháp, xốp xáp c) ôm - ôp (7) - côm cốp... (tr.39)	2. a) op + op (2) - khốp nóp, tốp tốp b) om - op (4) - nam nóp...
3. a) op - op: - cốp - hóp... (tr.58) b) op - ep (2) - qui mốp - mẹp, xốp - xẹp	3. a) ôp - ôp - lóp bóp - lóp bốp... (tr.58) b) ôp (V) - ap (HV) - nốp - nẹp... (tr.72)	3. a) op - op: - đóp - tốp... (tr.58) b) op - iếp (2) - khốp - khiếp, hợp - hiếp
4. Từ phiên âm (2) - cái bóp (portefeuille), cóp bài	4. Từ phiên âm (nhiều) - sấm lóp... (tr.18)	4. Từ phiên âm (1) - ma - nóp (manoeuvre)

c)ong / ông, oc / ôc

ONG	ÔNG
1. a) "cong, vòng tròn" (13) - vòng, gong, công,... b) "phần bên trong" (8) - lòng, nòng,... (tr.82)	1. a) "rộng, rỗng, cao" (42) - trống, tấm phồng, nổng,... b) "động tác mạnh" (9) - tông, tống,... (tr.83)
2. a) ong + ong (21): - long đông,... (tr.26) b) ong + anh (10) - long lanh,... (tr.36) c) ong + eo (8) - lòng lèo,... (tr.46) d) ong + a (5) - thong thả,... (tr.46)	2. a) ông + ông (1) - lông bông... b) ông + ênh (6) - ngông nghênh,... (tr.36) c) ông + ao (4) - xông xáo,... (tr.46) d) âp + ông (5) - bập bồng,... (tr.45)
3. a) ong - ong: - phồng - bông,... (tr.52) b) on - ung, uông: - đông - dưng. Kim Long - Kim Luông,... (tr.66)	3. a) ông - ông: - mống - cầu vồng,... b) ông - ung, ong: - đậu phộng - đậu phụng,... rống - long,... (tr.66)
4. Từ phiên âm (1) - xà - phòng	4. Từ phiên âm (nhiều) - ghi - đông, bi - đông,... (tr.18)

OC	ÔC
1. a) "sâu, kín" (7) - góc, hóc,... b) "thoát ra, thọc vào" (8) - bóc, chọc (vào),... (tr. 83)	1. "trào mạnh ra, lấy mạnh ra" (9) - ôc, trốc, ... (tr. 83)
2. a) oc + oc (1) - óc nóc, (tr. 26) b) oc + ach (10) - coc cách, ... (tr. 38) c) T + oc (20) - trần trọc, ... (tr. 113) d) ong + oc (5) - nông nọc, ... (tr. 41)	2. a) ôc + ôc (2) - lốc cốc, lộc cộc b) ôc + êch (5) - xác xếch, ... (tr. 38) c) T + ôc (3) - há hóc, hang hóc, gây gộc d) ông + ôc (6) - cồng cộc, ...
3. oc - oc - góc - hóc, ... (tr. 54)	3. a) ôc - ôc trốc - tốc, ... b) ôc (HV) - oc (V) - độc (già) - (ban) đóc, ... (tr. 68)
4. Từ phiên âm φ	4. Từ phiên âm (tất cả) - (đánh) bóc, đóc - tọc, ... (tr. 18)

4. Nhóm u / uôi:

a) ui / uôi:

UI (- HV)	UÔI (- HV) Trừ: (ám) muối, (tì) muối
1. a) "tối, lui" (12) - chui, lúi,... b) "cúi xuống" (18) - cúi, cùi,... c) "mòn, hư" (10) - cùi, đui, ... (tr.84)	1. 28 tiếng: a) "phần sau" (12) - đuôi, chuôi,... b) "dài, kéo dài" (7) - chuỗi, duỗi... c) "lĩnh tinh" (9) - ruối, muối, ... (tr.84)
2. a) ui + ui (15) - lui cùi, ... (tr.27) b) T + ui (15) - đen đui, ... (tr.113)	2. a) uôi + uôi * b) T + uôi (2) - nuôi nấng, muối mặn.
3. a) ui - uôi: - lui - lúi, ... (tr.55) b) ui - ai, ôi: - khui - khai, tui - tôi, ... (tr.69, 70)	3. uôi - uôi: - cuối - nuối...
4. Từ phiên âm (tất cả): - ba-trui, (mì) nui, ... (tr.18)	4. Từ phiên âm ♦

b) um / uôm, up / (uôp)

UM (- HV)	UÔM (- HV)
1. "hợp lại, thu gọn lại" (20) - tùm, xùm,... (tr.85)	1. Chỉ có 11 từ (tr.107)
2. a) um + um (12) - khúm núm,... (tr.27) b) um - up (2) - mùm mụp, sùm sụp	2. a) uôm + uôm (2): - tuôm luôm, luôm thuôm b) uôm - uôp *

UP (- HV)	UÔP (- HV, V)
- Tất cả mang vần up: búp, núp,....	- Chữ Việt không có vần này.

5. Nhóm ư / ươ:

a) ưi / ươi:

UI (- HV)	ƯƠI (- HV)
- 5 từ: khung cửi, chửi, hửi, ngửi, gửi.	- Tất cả những từ còn lại.

b) ưu / ươu:

ƯU	ƯƠU (- HV)
Tất cả những từ còn lại	10 từ (tr.107)

c) *ưm / ưm, [ưp] / ươp*:

UM (- HV)	UOM (- HV)
Chỉ có 1 từ "Hùm!"	Tất cả những từ còn lại.
[UP] (- HV, V)	UOP (- HV)
Chữ Việt không có vần này.	Tất cả mang vần <i>ươp</i> - cướp, mướp...

IV. PHÂN BIỆT CÁC ÂM CUỐI

1. N / Ng / Nh, T / C / Ch (chung):

N	NG	NH
1. "ngán", "thu ngắn", "ngăn lại" (100) - vắn, xắn, cấn, chặn... (tr.86)	1. a) "vật dài", "kéo dài" (60) - cái thang, con mương, găng, giăng... (tr.86) b) "từ tượng thanh" (42) - oang oang, đùng đùng... (tr.12)	1. a) ênh: "bếp bênh" (20) - chông, chénh,... (tr.87) b) inh: "từ tượng thanh" (30) - tinh thỉnh,... (tr.13)

2. a) <i>n + n</i> (điệp vần) - lặn dấn,... (tr.28-30) b) <i>n + n</i> (lấy vần) (13) <i>un + in</i>: ừn ừn <i>ôn + ên</i>: hôn hôn... <i>on + en</i>: mon men... <i>ăn + ên</i>: vắn vắn,... (tr.35) <i>un + ăn</i>: vụn vụn,... (tr.35) c) <i>n/t</i> (42) - san sát, vụn vút,... (tr.39-40.)	2. a) <i>ng + ng</i> (điệp vần) lang thang,... (tr.28-30) b) <i>ng + ng</i> (lấy vần) (64) <i>ung + áng</i>: tung tăng... <i>ng + nh</i> (lấy vần) <i>ung + inh</i>: rung rinh... <i>ông + ênh</i>: mông mênh... <i>ong + anh</i>: long lanh... <i>ênh, inh + ang</i>: rinh rang, lênh láng,... (tr.35-37) c) <i>ng/c</i> (37) - vàng vặc, eng éc... (tr.40-41) d) <i>áp + ng</i> (47) - chấp choạng,... (tr.45)	2. a) <i>nh + nh</i> (điệp vần) - linh đình, chênh vênh, (tr.29) b) <i>ng + nh</i> (lấy vần) (xem phần NG) c) <i>nh/ch</i> (11) - thỉnh thoảng, xénh xệch... (tr.40) d) <i>áp + nh</i> (38) - khắp khénh,... (tr.114)
3. <i>n - n</i>: <i>an - an</i>: than - than,... <i>ân - ăn</i>: cần - gần... <i>iên - iên</i>: khiến - khiến... <i>ân - un</i>: chán - chùn,... <i>an - iên</i>: an - yên... <i>an - ơn</i>: đàn - dờm... (tr.50-52)	3 a) <i>ng - ng</i>: ang - ang: lang - chàng ang - áng: hàng - hàng ang - ương: đang - đương âng - ưng: nằng - nung ung - ông: lung - lỏng ung - uông: chung - chuồng (tr.50-52) b) <i>ng - c</i> - ngáng (đầu) - ngắc... (tr.73)	3. a) <i>nh - nh</i>: <i>inh - anh</i>: thỉnh - thanh, <i>inh - ênh</i>: bình - bệch... <i>ênh - anh</i>: (buồn) lênh - tanh... (tr.67) b) <i>nh - ng</i>: <i>anh - inh, ênh - iêng, ăng, ang, ương</i> - mảnh - miếng, (chậu) cánh - kiếng, mệnh - mạng,... (tr.73)

T	C	CH
1. a) "cắt đứt", "kết thúc nhanh chóng" (160)/ - cắt, đứt; hết, chết; vút, xẹt,... (tr.91, 94) b) "từ điệp âm đầu chỉ mức độ cao" (55) - lờ loét, chỉ chít,... (tr.115) c) "phụ từ chỉ mức độ cao" (70) - nhọn hoắt,... (tr.116)	1. "cẩn trở, dồn nén" (80) - gác lại, bác bỏ, trực trực, tức tối,... (tr.92)	1. a) êch: "chếch, nghiêng" (9) - xếch, lếch... (tr.93) b) ich: "từ tượng thanh" (30): - thịch thịch, (tr.13)
2. a) t + t (điệp vần: 31) - bát ngát,... (tr.31) b) t + t (láy vần: 20) ut + it (6): cắt đứt... ot + et (2): ột ết, ột sệt ot + et (4): cọt két... ot, ắt + at (6): vọt vát, mất mát... ut + at (2): nhút nhát, hựt hạt, (tr.37) c) n/t (42): vun vút... (tr.40-41)	2. a) c + c (điệp vần: 15) - lác đác... (tr.31-32) b) c + c (láy vần: 13) uc + ac, ắc: lục lạc, lúc lác,... (tr.37) c) ng/c (37) - vằng vặc,... (tr.40-41)	2. a) ch + ch (điệp vần: 7) - lếch thếch... (tr.39) b) c + ch (32) êch + ac (9): lếch lạc... uc + ich (10): rúc rích... ôc + êch (5): xóc xếch... oc + ach (8): róc rách (tr.38) c) nh/ch (12): - bình bịch... (tr.40)

3. t - t: át - át, át - át... (11 vấn): - mượt - mượt... (tr...) t - t (11 vấn) át - ít: quát quát... ét - ít: rét - rét... (tr...?)	3. a) c - c: ac - ac, ác - ác (6 vấn): - (đai) các - gác... (tr.53) c - c: ác - ưc: bắc - bắc... uộc - uộc: thuốc - được... (tr.68) b) ch, ng - c: - bạch - bạc, ngáng - ngắc,... (tr.73)	3. a) ch - ch: ích - ích: ích - bích... éch - éch: chích - xích ích - éch: mịch - mịch (lông) éch - éch: bạch - bạch ích - éch: bích - vách (tr.69) b) ch - c: - xích - thước... (tr.73)
4. t < t, d, s, th: mét, a - xít, két (tiến), ló - ga - rít... (tr.16)	4. c < c (k, q), r: - (canh) gác, xiếc, các - bon,... Trú: ích < ik	4. a) ch < ch - áp-phích < affiche b) ích < ik - ló-gích < logique...

2. N / Ng / Nh, T / C / Ch (riêng):

a) An / Ang. At / Ac.

AN	ANG
1. "gián đoạn", "kết thúc" (20) - can gián, tiêu tan... (tr.85)	1. a) "dài, rộng, sáng" (28): - tràng giang, thênh thang, sáng choang,... (tr.85) b) "từ tượng thanh" (10) - oang oang, sang sáng... (tr.12)
2. a) an + an (15 láy, ghép): - khăn khăn, hạn hán,... (tr.28) b) T + an (12): - chứa chan... (tr.109)	2. a) ang + ang (20 láy, ghép): - lang bang, quang đàng,... (tr.28) b) T + ang (60): - bề bàng... (tr.109)
3. a) an - an: - tán - tan, tần... (tr.50) b) an - ăn, ơn, iên, en, uôn - gian - cần, đàn - đờn, an - yên, hạn - hện, vạn - muốn... (tr.64)	3. a) ang - ang: - lang - chàng... b) ang - áng, ương - hàng - hăng, nhang - hương,... (tr.65)
4. Từ phiên âm (?1): - Pat - xcan, pê - đan (tr.16)	4. Từ phiên âm: (5) - rượu vang, Pháp - lang - sa, tang, cô - tang, kinh xáng.
AT	AC
1. "cường độ mạnh, mức độ cao" (23) - mắng át, sát phạt... (tr.90.)	1. a) "mở rộng ra" (12) - toác hoác... b) "xấu" (15) - ác, bạc... (tr.91)
2. a) at + at: (4) - bát ngát,... (tr.31) b) T + at (9) - ào ạt,... (tr.110) c) an - at: - chan chất... (tr. 39)	2. a) ac + cac (6): - lác đác... b) T + ac (35) - ngơ ngác... (tr.110) c) ang/ac (6) - quang quác,... (tr.40)
3. a) at - at: - nhạt - lạt,... (tr.53) b) at + iết: - cát - kiết,... (tr.68)	3. a) ac - ac: - (dài) các - gác,... b) ac - ác: - xác - chắc,... (tr.68)
4. at. < at, as: - cà vạt, potát (potasse)	4. ac < ar - các - nê, (canh) gác,... (tr.16)

b) ăn / ăng, ắt / ắc:

ĂN (HV) Trừ: căn (số) văn (học)	ĂNG
1. "ngấn", "thu ngấn" (20): - quân, xấn, vẩn,... (tr.86)	1. a) "căng thẳng", "bằng phẳng" (30) - giảng, găng, xăng... (tr.86) b) "từ tượng thanh" (6) - ăng ăng, răng rắc,... (tr.12)
2. a) ăn + ăn (11): - lẩn tẩn,... (tr.28) b) ăn + oi (5), o (6), oc (5), eo (4): - hẩn hoi, nhẩn nhó, hẩn học, nhẩn nheo... (tr.44) c) T + ăn, ắt, ắt (32): - dừ dẩn, tười tẩn, đều đặn,... (tr.115)	2. a) ăng + ăng (12): - lằng xằng... (tr.28) b) ăng + ung (13), ai (5), iu (5), ít (5): - tung tăng, hăng hái, lằng lịu, nhăng nhít,... (tr.35, 42, 44) c) T + ăng, ắt (6): - lố lằng, dai dẳng,... (tr.115)
3. a) ăn - ăn: - ngấn - vẩn,... (tr.50) b) ăn - an: - căn (nhà) - gian,... (tr.64)	3. a) ăng - ăng: - căng - giảng... b) ăng - ang, ăng, ương: - hăng - hàng, giảng - giương, đăng - đấng... (tr.65, 66)
4. Từ phiên âm (1): - Viêng Chăn	4. Từ phiên âm (hầu hết): - găng (tay), (nhà) báng,... (tr.17)

ÂT (HV) Trừ: (cắm) sắt	ÁC
1. "cắt đứt" (13): - chặt, xắt,... (tr.91)	1. a) "vướng mắc" (12): - trực trặc,... (tr.92) b) "từ tượng thanh" (10): - lác cắc,... (tr.13)
2. a) ất + ất (3): - lật vật,... (tr.31) b) ất + ay (3), eo (14), e (7), iu (5) - gay gắt, lật lén, chặt chẽ, hắt hiu... (tr.42, 45) c) ăn / ất (6): - thoăn thoắt,... (tr.40)	2. a) ác + ác (3): - lác xác... (tr.31) b) ưc + ác (9): - lúc lác,... (tr.38) c) ăng + ác (7): - phăng phắc,... (tr.40)
3. a) ất - ất: - cắt - lát,... (tr.53) b) ất - iết: - sắt - thiết,... (tr.68)	3. a) ác - ác: - tặc - giặc,... (tr.53) b) ác - ac, ưc, ươc: - cắc (bạc) - giắc, (gió) bắc - bức, đắc - được,... (tr.68)
4. Từ phiên âm: ộ	4. Từ phiên âm (tất cả): - (cái) xác, công - tác,... (tr.16)

c) ăn / ăng, ất / ác.

ĂN	ĂNG (- HV)
Tất cả những từ còn lại	17 từ: a) "trạng thái cao" (11) - nâng, dâng,... b) "tĩnh tĩnh" (6) (tr.104)
ẤT	ÁC (- HV)
Tất cả những từ còn lại	15 từ: a) "lên cao, làm cao" (10): - bạc, nấc,... b) "tĩnh tĩnh" (5) (tr.104)

d) *en / eng, et / ec.*

EN (- HV)	ENG (- HV)
Tất cả những từ còn lại	18 từ: a) "tử tượng thanh" (11): - keng keng... b) "tĩnh tĩnh" (7) (tr.105)
ET (- HV)	EC (- HV)
Tất cả những từ còn lại	9 từ: a) "thuần Việt" (5): - éc éc, khếch khếch, cù léc, méc, con kéc. b) "từ phiên âm" (4) - Sa Đéc, (trà) séc, héc - ta, héc - tô - lít, (tr.105)

d) *ên / ênh, êt / êch:*

ÊN (- HV)	ÊNH (- HV)
1. "bền vững" (8): - nền móng, dện,...(tr.87)	1. "bấp bênh, không bền vững" (20) - chông chênh, lênh đênh,... (tr.87)
2. a) <i>ên + ên</i> (2): - kên rên, kền rên,... b) <i>ôn + ên</i> (2) - hồn hển, thồn thển Lưu ý: chỉ có 4 từ lấy mang vần <i>ên</i> nêu trên, còn lại 59 từ lấy mang vần <i>ên</i> h (xem <i>ên</i> h bên cạnh).	2. a) <i>ên</i> h + <i>ên</i> h (11): - lênh khênh,... (tr.29) b) <i>ên</i> h + <i>ang</i> (20): - xênh xang,... (tr.36) <i>ông + ên</i> h (6): - ngông nghênh,... (tr.36) <i>áp + ên</i> h (22): - bập bênh,... (tr.114)

3. a) <i>ên - ên</i> (7): - lên - trên,... (tr.51) b) <i>ên (V) - iên (HV)</i>: - bên - biên,... (tr.65)	3. a) <i>ênh - ênh</i> (1): - chuyển choạng - chuyển choạng b) <i>ênh - inh, anh, ang, iêng</i>: - bệnh - bình, tênh - (buồn) tanh, mệnh - mạng, linh - thiêng... (tr.67, 73)
ÊT (- HV) Trừ: kết	ÊCH (- HV)
1. a) "hai vật giẹp, dính sát vào nhau" (14): - (ngói) bết, lết... b) "tàn cùng, kết thúc" (8): - hết, chết,... (tr.92)	1. "ngiên, xéo" (9): - Chéch, nghéch,... (tr.93)
2. a) <i>ét + ét</i> (2): - lết bết, lết bết b) <i>ôt + ét</i> (2): - ột ệt, sột sệt c) <i>ên / ét</i> (2): - mền mệ, sền sệt.	2. a) <i>êch + êch</i> (2): - lếch thếch, chéch mếch b) <i>ac, ôc + êch</i>: - lếch lạc,... (10), xốc xếch,... (5) (tr.38) c) <i>ênh / êch</i> (3): - chênh chéch, hénh hếch, xénh xếch.
3. a) <i>ét - ét</i>: - vết - bết,... (tr.53) b) <i>ét - it</i> (2): - rết - rít, vết - vit c) <i>ét (V) - iét (HV)</i>: - thết - thiết (đãi),.... (tr.68)	3. a) <i>êch - êch</i>: - chéch - xếch,... (tr.54) b) <i>êch - ach, ich</i>: - bệch - bạch, mốch thếch - thích,... (tr.69)

e) *in / inh, it / ich*:

IN (- HV) Trừ: tin, thìn	INH
1. "đề nén, giữ gìn" (12): - in, nhin, nín,... (tr.88)	1. "từ tượng thanh" (30): - thình thình,... (tr.13)
2. a) <i>in + in</i> (1): - bịn rịn b) <i>un + in</i> (1): - ừn ừn. <i>Lưu ý:</i> từ lấy âm mang vần <i>in</i> chỉ có 2 từ nêu trên, mang vần <i>inh</i> có tới 66 từ (xem - <i>inh</i> bên cạnh).	2. a) <i>inh + inh</i> (13): - thình linh,... (tr.29) b) <i>inh + ang</i> (6): - rinh rang,... (tr.37) <i>ung + inh</i> (16): - rung rinh,... (tr.36) <i>áp + inh</i> (11): - rập rinh,... (tr.113-114) <i>T + inh</i> (20): - hóm hinh,... (tr.113)
3. a) <i>in - in</i> (4): - tin - tin... (tr.51) b) <i>in (V) - ăn (HV)</i> : - nhin - nhẩn,... (tr.65)	3. a) <i>inh - inh</i> (1): - tình - tình b) <i>inh - anh, ênh, iêng</i> : - lình - lảnh, bịnh - bệnh, linh thiêng,... (tr.67, 73)
4. <i>Từ phiên âm</i> (20): - ca - bin, dẫu luyñ,... (tr.17)	4. <i>Từ phiên âm</i> (5): - kí - ninh, mít - tình, đấng - xình, buyn - đĩnh, Oa - sinh - tơn.

IT (- HV)	ICH
1. a) "lăm hẹp lại, bít lối" (20) - bít, rít,... b) "nhô, ít" (11): - con nít, chi chít,... (tr.93)	1. a) "tử tượng thanh" (30): - bịch bịch,... (tr.13) b) "tấn công" (10): - chích, khích,... (tr.93)
2. a) <i>it + it</i> (5): - lít nhít,... (tr.31) b) <i>it + ut</i> (6), <i>ăng</i> (5), <i>iu</i> (4), <i>a</i> (5) - chút chít, nhăng nhít, kiu kít, hít hà,... (tr.37, 44, 46) c) <i>in / it</i> (5): - thín thít,... (tr.40) d) <i>uyt</i> (9): - tu huyết,... (tr.107)	2. a) <i>ich + ich</i> (5): - lịch bịch... b) <i>uc + ich</i> (12): - rúc rích,... (tr.38) c) <i>inh / ich</i> (8): - thỉnh thỉnh d) <i>uych</i> (4): - huych,... (tr.107)
3 a) <i>it - it</i>: - bít - bít,... (tr.54) b) <i>it - êt</i>: - rít - rết,... (tr.68) c) <i>it (V) - át (HV)</i>: - quýt - quất,... (tr.67)	3. a) <i>ich - ich</i>: - rúc rích - khúc khích... b) <i>ich - êch, ach</i>: - chích - chéch, bích - vách,... (tr.69)
4. <i>it < ít, is, id</i>: - bô - xít, (con) vít, a - xít,... (tr.16)	4. <i>ich < ich, ic, (ik, iq)</i>: áp - phích, xích - lô, pích - ních,... (tr.16)

g) iên / iêng, iêt / iêc:

IÊN	IÊNG (- HV)
1. "kéo dài" (18): - kiên nhẫn, triển miên,... (tr.88)	1. (không có đặc điểm)
2. iên + iên (10 lấy / ghép) - chiến chiến, liên miên,... (tr.29)	2. iêng + iêng (3): - thiêng liêng, liêng xiêng/ xiêng liêng, xiêng niêng.
3. a) iên - iên (10): - thiên - xiên, khuyến - khuyến,... (tr.51) b) iên - en, ên, uôn, ươn: - liên - sen, biên - bên, liên - luôn, viên - vươm,... (tr.65)	3. a) iêng - iêng (2): - miêng - (nước) miếng, miếng - miếng b) iêng - anh, inh: - miếng - mảnh, thiêng - linh,... (tr.73)
IÊT	IÊC (- HV)
1. a) "kết thúc", "thay đổi trạng thái đang có" (13): - giết, liệt,... b) "mức độ cao" (20): - da diết, keo kiệt,... (tr.94)	1. 13 tiếng: a) 6 tiếng có gốc Hán Việt: - biếc - bích... b) linh tinh (7): - cá giếc,... (tr.106) * "xấu": sách siếc, bạn biếc... (tr.94)
2. a) iêt + iêt φ b) iên / iêt (1): - biến biệt	2. a) iêc + iêc (φ) b) iêng / iêc (2): - biêng biếc, tiếng tiếc
3. a) iêt - iêt (2): - keo kiệt - keo kiệt, mãi miết - mãi miết/miệt mài b) iêt - êt, át, at: - thiết (đái) - thết, thiết - sát, kiết - cát,... (tr.68)	3. a) iêc - iêc (1): - xiếc - xiệc b) iêc (V) - ich (HV): - biếc - bích,... (tr.73)

h) ơn / [ơng], ơt / [ơc].

ƠN, ƠT (- HV)	[ÔNG, ƠC] (- HV, V)
Chữ Việt chỉ có hai vần này: - hơn, thốt...	Chữ Việt không có hai vần này

i) un / ung, ưt / ưc:

UN (- HV) trừ: phán	UNG
1. a) "giảm bớt cao, dài, rộng" (27) - thun, rùn... b) "sự vật, trạng thái mềm" (10) - bủn, bủn rùn,... c) "làm bốc lên, phun ra" (6) - un, lùn phún,... d) "lĩnh tinh" (5) - rần trun, ... (tr.88)	1. a) "sự vật, trạng thái có khoảng trống bên trong" (30): - thủng, vung... b) "động tác mạnh" (12): - đùng, vẩy vung... (tr.89) c) "từ tượng thanh" (11): - đùng đùng, thùng thùng, ... (tr.12)
2. a) un + un (10): - lùn vùn, ... (tr.30) b) un + in (1): - ùn in. Lưu ý: chỉ có 1 từ lấy điệp âm đầu mang vần un, còn có tới 65 từ lấy mang vần ung.	2. a) ung + ung (10): - lung tung... b) ung + inh (20), ăng (12), iu (3), ập (6): - rung rinh, tung tăng, nùng nịu, ập ứng... (tr.35, 36, 45, 46)
3. a) un - un: - giun - trùn, ... tr.52) b) un - ôn (3): - rùn - rồn, hun - hôn, chùn - chồn	3. a) ung - ung: - (sử) dụng - dùng... b) ung - ông, ong, uông: - đùng - động, dùng - đồng, chung - chuông... (tr.66)

UT (- HV) trừ: bút	UC
1. Có 32 từ: a) "nhỏ, giảm bớt" (20): - út, sút... b) "vọt mạnh ra" (6): - thụt, phụt... b) "lĩnh tinh" (6): - cút, bụt... (tr.94)	1. "tiếp xúc, cọ xát mạnh" (13): - chen chúc... (tr.95)
2. a) ut + ut (3): - lút chút... (tr.31) b) ut + ít (6): - cút kit... (tr.37) c) un / ut (7) - vun vút... (tr.41)	2. a) uc + uc (5): - lúc nhúc... b) uc + ich (10): - rục rịch... (tr.38) uc + ac, ác (13): - núc nác, lúc lắc... (tr.37) c) ung / uc (5): - sùng sục... (tr.41)
3. a) ut - ut: - vút - vút... (tr.54) b) ut - ôt: - nút - nốt (ruổi)... (tr.68)	3. a) uc - uc: - thúc - giục... b) uc (HV) - uộc (V): - cục - cuộc... (tr.68)

k) uôn / uông, uôt / uộc:

UÔN (- HV) Trừ: (sầu) muộn	UÔNG
1. Có 21 tiếng: a) "cuốn lại" (4): - uồn, cuộn... a) "êm xuôi, trôi chảy" (8): - tuồn, suồn... c) "tình cảm" (3): - muốn, buồn, (sầu) muộn d) lĩnh tinh (6): - cá chuồn... (tr.89)	1. "xấu" (16): - luông tuông, buông thả... (tr.90)

2. uôn + uôn (6): - cuốn cuộn... (tr.30)	2. uông + uông (6): - thuổng luổng...
3. a) uôn - uôn: - cuốn - cuộn,... (tr.52) b) uôn - iên, an: - luôn - liên, muốn - vạn... (tr.64, 65)	3. a) uông - uông: - thuổng - xuổng... b) uông - ong, ung, ương: - buổng - phòng, chuông - chung, vuông- (lập) phương,... (tr.66, 67)
UÔT (- HV)	UÔC
1. "trơn tru, thông suốt" (12): - chuốt, nuốt.... (tr.95)	1. (không có đặc điểm)
2. a) uôt + uôt (2): - tuốt luốt, tuốt tuốt b) uốt / uốt (2): đuẩn đuốt, tuẩn tuốt	2. a) uôc + uôc (φ) b) uông / uôc: - luông luốc
3. uôt - uôt - buốt - vuốt,... (tr.54)	3. a) uôc - uôc: - chuốc - chuộc.... b) uôc - ước, ưc: - thuốc - được, cuốc - cuc (tr.68)
4. Từ phiên âm: (φ)	4. Từ phiên âm (tất cả): - (xe) cuốc, tuốc - nơ - ít... (tr.16)

l) ưn / ưng, ưt / ưc:

UN (- HV)	UNG
Chỉ có 4 từ: chum tay, nhum bánh, cái giùm, sừn sứt	Tất cả những từ còn lại.
ƯT (- HV)	ƯC
20 từ: a) "cắt đứt" (14) b) "lĩnh tinh" (6) (tr.105)	Tất cả những từ còn lại.

m) *ươn / ương, ươt / ươc*:

ƯƠN (- HV)	ƯƠNG
1. 22 tiếng: a) "bộ phân bên hông" (2): - lườn, sườn. b) "vươn lên" (12): - rướn, trườn,... c) "linh tinh" (8): - cá ươn,... (tr.106)	1. (không có đặc điểm)
2. ươn + ươn (2): - lườn mươn, lườn khươn	2. a) ương + ương (5): - thương thương,... (tr.30) b) ắt + ương (5): - vất vương,... (tr.45)
3. a) ươn - ươn: - mươn - mướn,... (tr.52) b) ươn - iên (2): - vươn - viên, vượn - viên	3. a) ương - ương: - trương - giương... b) ương - ang: - lương (y) - (ông) lang,... (tr.66)
ƯƠT (- HV)	ƯƠC
1. 16 tiếng: a) "trơn láng" (4): - mướt, mượt... b) "băng qua nhanh" (8): - lướt, vượt... c) "dài" (4): - lướt thướt... (tr.106)	1. (không có đặc điểm)

2. a) <i>uot</i> + <i>uot</i> (3): - <i>luot</i> <i>thuot</i>, <i>lue</i> <i>thuot</i>, <i>suot</i> <i>muot</i> b) <i>uot</i> / <i>uot</i> (2): - <i>thuom</i> <i>thuot</i>, <i>uom</i> <i>uot</i>	2. a) <i>uoc</i> + <i>uoc</i> (φ) b) <i>uong</i> / <i>uoc</i> (1): - <i>đuông</i> <i>đuoc</i>
3. a) <i>uot</i> - <i>uot</i>: - <i>muot</i> - <i>muot</i>,... (tr.55)	3. a) <i>uoc</i> - <i>uoc</i> (φ) b) <i>uoc</i> - <i>ăc</i>, <i>uôc</i>, <i>ich</i>: - <i>đuoc</i> - <i>đắc</i>, <i>đuoc</i> - <i>thuốc</i>, <i>thuốc</i> - <i>xích</i>,... (tr.68, 69, 73)

MỆO LUẬT CHÍNH TẢ

LÊ TRUNG HOA

Chịu trách nhiệm xuất bản : **LÊ HOÀNG**
Biên tập : **HOÀNG MAI**
Sửa bản in : **HOÀNG MA'**

NHÀ XUẤT BẢN TRẺ

161B Lý Chính Thắng - Quận 3 TP. Hồ Chí Minh

In 2000 cuốn khổ 13 x 19cm tại XN In Gia Định. Số đăng ký kế hoạch xuất bản 218/51 do Cục Xuất bản cấp ngày 11-7-1994 và quyết định xuất bản số 382TN/94 do Nhà Xuất bản Trẻ cấp ngày 25-10-1994. In xong và nộp lưu chiểu tháng 11 năm 1994.

Mời các bạn tìm đọc :

☐ **Hãy Quan Tâm Con Cái Chúng Ta**

của nhiều tác giả

☐ **Nhị Thập Tứ Hiếu**

của Quách Cư Nghiệp và Lý Văn Thúc

☐ **20 gương Hiếu Việt Nam**

của Trương Cam Lộ

☐ **Quốc Văn Giáo Khoa Thư**

của nhiều tác giả

☐ **Tiên Học Lễ**

của Gs Vũ Ngọc Khánh

Giá: 8.500đ